



Phố cổ Hội An

Mục lục

2 Sinh hoạt & điểm sách

Thời sự, những vấn đề

1 Kiểm soát Internet Hoà Vân

4 Tin tức

7 Chấn hưng, cải cách giáo dục (kiến nghị)

10 Điện hạt nhân

Vương Hữu Tấn, Nguyễn Khắc Nhẫn

14 Vi thủy điện Đặng Đình Cung

16 Iraq một năm sau Nguyễn Quang

Văn hoá, Khoa học, Nghệ thuật

20 « Tâm sự » của Tố Hữu ? Kiến Văn

22 Từ Điện Biên tới Genève Nguyễn Ngọc Giao

25 Câu chuyện hôm nay Nguyễn Thế Hoàng Linh

27 Thời sơ sử Hàn Thuý

30 Big Bang Đỗ Thống, Nguyễn Quang Riệu

Kiểm soát Internet, một trận đánh bọc hậu

Theo Trung tâm quản lý mạng Internet Việt Nam (VNNIC), tính đến tháng 4.2004, Việt Nam có khoảng 4.5 triệu người sử dụng Internet, chiếm 5,4 % dân số và tăng hơn gấp đôi so với một năm trước.

Tuy nhiên, mỗi bận tâm hàng đầu của nhà cầm quyền VN đối với phương tiện truyền thông này vẫn chỉ là : kiểm soát, kiểm soát và kiểm soát. Tiếp theo các chỉ thị của văn phòng thủ tướng, rồi bộ Công an, về việc « *tăng cường quản lý thông tin trên mạng Internet* » (xem Diễn Đàn các số 140, 141), tới lượt bộ Bưu chính- Viễn thông (ngày 7.5) và bộ Văn hoá - Thông tin (6.6) ra công văn, chỉ thị. Có lẽ do vai trò « chủ quản » trong việc phát triển Internet, lại đang vướng những « sai phạm » hàng tỉ đồng chưa được giải toả, nên chỉ thị của bộ trưởng BC-VT đã mở đầu rất cứng cựa về « *các thế lực thù địch* ». Và, chỉ trong 5 điểm ngắn, nhắc đi nhắc lại các đơn vị, doanh nghiệp của bộ phải phối hợp với công an, với các cơ quan đảng, nhà nước, lực lượng vũ trang, để đề phòng mọi hành động « *lợi dụng Internet* » gây bạo loạn, xâm phạm an ninh quốc gia...

Song, « *nghe này thì lấy ông này tiên sư* ». Nội dung chính của việc nhà nước kiểm soát, trước xa nỗi sợ « *bạo loạn* » hay mất « *an ninh quốc gia* », là các vấn đề mà người ta quen gọi là « *nhạy cảm* » : văn nghệ, văn hoá, chính trị... Và điều đó thuộc về quyền hạn của công an văn hoá, mà bộ văn hoá-thông tin là một cơ quan dưới quyền, các quan chức trong các hội văn nghệ sĩ là những người thừa hành, hoặc những « *cộng tác viên* » ít, nhiều đều đặn. Cho nên ông Hữu Thịnh, nhà thơ, tổng thư ký hội nhà văn, mới có ý kiến về tác hại của những « *tác phẩm xấu* » trên Internet. Cho nên, báo điện tử talawas do nhà văn Phạm Thị Hoài chủ trương, mới bị tường lửa...

Internet mở ra những khả năng hết sức lớn để dân chúng (những nhà doanh nghiệp, trí thức, sinh viên và tuổi trẻ nói chung) tiếp cận với những thông tin đa dạng, tri thức phong phú của cả thế giới. Nhưng nhà cầm quyền Việt Nam lại chỉ thấy qua đó – hoặc chỉ muốn nhấn mạnh và thổi phồng – những khía cạnh của một « *hiểm hoạ* » ! Và lập lại những « *biện pháp* » của những năm 50 thế kỷ trước – khi người ta phải « *đăng ký* » từ cái máy chữ, cái xe đạp. Một trận đánh bọc hậu vô hiệu, và khó hiểu.

Hoà Vân

Giới thiệu sách mới

Bùi Trọng Liễu

Chung quanh việc học

nxb Thanh Niên, Việt Nam, 2004, 270 trang



« Trong một bài văn bia kỷ niệm, tôi có viết một cách dè dặt: "đất nước thịnh hay suy, một phần là do nền học vấn". Thực ra, trong thâm tâm, tôi vẫn nghĩ rằng "phần chính là do nền học vấn". Đúng hay sai, xin tùy người đọc suy xét. Là một nhà khoa học định cư từ lâu năm ở nước ngoài, hưởng vẻ quê hương cũ, tôi

cũng mong được góp phần vào việc phục hưng trí tuệ. Vì thế nên tôi viết cuốn sách này. »

Trên đây là đoạn đầu tiên trong Lời nói đầu cuốn sách của tác giả.

Chắc không cần giới thiệu dài dòng Bùi Trọng Liễu với bạn đọc Diễn Đàn. Từ hơn 12 năm nay, từ khi tờ báo ra đời, chữ ký của anh vẫn thường xuyên xuất hiện dưới nhiều bài viết mang nặng một tấm lòng đau đáu đối với đất nước VN, nhất là đối với nền giáo dục vẫn còn rất nhiều vấn đề cơ bản cần được giải quyết. Cuốn sách này tập hợp lại và phát triển thêm nhiều ý tưởng « chung quanh việc học », mà tác giả từng đề cập tới trong nhiều bài viết gửi đăng trên báo chí trong cũng như ngoài nước, trong đó có một số bài trên Diễn Đàn.

Một cuốn sách nhỏ (hơn 270 trang, khổ bỏ túi), mà mỗi người có quan tâm đến nền giáo dục đều cần tìm đọc.

Hoà Vân

Triển lãm Đào Droste

xem chương trình cập nhật tại www.daodroste.de

Anlitz und Hülle - Rauminstallationen von Dao Droste und Mutsumi Aoki

Kunstverein Zehntscheuer, Rottenburg am Neckar

27.07 – 05.09.2004

Nguyên Lê lưu diễn Châu Âu

xem chương trình cập nhật tại www.nguyen-le.com

July 8 *Brugherio*, Italy Hendrix - Arco di Villa Fiorita ; 9 *Northsea Festival* Hendrix ; 11 *Andria*, Italy Hendrix ; 15 *Avignon Theater Festival*, F - duo with writer Linda Lê ; 29 *La Seyne sur Mer Festival*, Hendrix ; 31 *Trevi*, Italy, Hendrix

August 7 *Corinaldo*, Italy, Hendrix ; 21 *Huy*, Belgium, Huong Thanh ; 22 > 27 Hendrix *Spain tour w/ Tino di Geraldo & Etienne Mbappé ?* ; 22 *Avilès* ; 28 *Coventry festival*, UK, Hendrix

September 2 to 4 *Paris*, Sunset trio ?

(? : chương trình chưa xác nhận)

Xem lịch sinh hoạt văn hoá cập nhật trong mục Sổ Tay trên mạng internet của báo Diễn Đàn

www.diendan.org

Văn Ngọc

Đi trong thế giới hội hoạ

nxb Trẻ, Việt Nam, 2004, 294 trang



Nghệ thuật là gì ? Mục đích của nó là gì ? Đây là những giá trị đích thực ? Đây là những qui luật của nó ? Đó là những câu hỏi mà không biết bao nhiêu thế hệ văn nghệ sĩ, triết gia, từ xưa tới nay đã từng nêu lên, và dường như đó là những câu hỏi của muôn đời ! Vì ở từng thời kỳ nghệ thuật, mỗi trường phái nghệ thuật, thậm chí mỗi cá nhân sáng tạo, mỗi triết gia, lại đem đến một lời giải đáp mới !

Immanuel Kant

Phê phán lý tính thuần túy

Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải

nxb Thời Đại, Việt Nam, 2004



Phê phán lý tính thuần túy, tác phẩm chính yếu của I. Kant, đồng thời là tác phẩm nền tảng của triết học cổ điển Đức, danh tác bất hủ của văn hoá Tây phương và thế giới - lần đầu tiên được dịch đầy đủ sang tiếng Việt và được chú giải công phu nhân kỷ niệm 200 năm ngày mất và 280 năm ngày sinh của triết gia.

« ... Mọi người đều cùng một nhận xét : kẻ nào nghiên cứu *Phê phán lý tính thuần túy*, kẻ đó đã đến tận gốc rễ của triết học » (Thái Kim Lan dẫn luận).

Như chúng tôi đã có dịp viết trên báo này, dịch giả là người nắm vững triết học phương Tây (tốt nghiệp tiến sĩ triết học ở trường đại học Frankfurt), lại tinh thông Hán-nôm và văn hoá phương Đông, văn phong khúc triết và sáng sủa. Đó là ba chủ bài hiếm thấy hội tụ ở một dịch giả và cũng đủ để bảo đảm chất lượng bản dịch.

Rất mong đây là cuốn sách mở đầu của một tủ sách dịch những tác phẩm triết học kinh điển của thế giới.

Kiến Văn

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đổ

Tổng biên tập : Hà Dương Tường

Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,

Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc

Ban biên tập, quản lý, kỹ thuật :

Vũ An, Trần Hữu Dũng, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê,

Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Thoại Phong

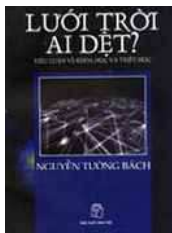
Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm, Thanh Thanh,

Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thủy, Đặng Tiến, Nam Trân,

Hoài Văn, Kiến Văn, Hải Vân, Hoà Vân

Nguyễn Tường Bách
Lưới Trời Ai Dệt ?

tiểu luận về khoa học và triết học, nxb Trẻ, Việt Nam, 2004



Hơn nửa đầu, tác giả trình bày lại các chặng đường quan trọng theo diễn tiến phát triển của ngành vật lý và triết học về khoa học tự nhiên 25 thế kỷ qua. Nhấn nhá nhiều nhất là hai lý thuyết vật lý quan trọng nhất của thế kỷ 20, thuyết tương đối và thuyết lượng tử. Chính những lý thuyết này sẽ được nối với triết học và tư tưởng Phật giáo hấp dẫn ở phần sau.

dẫn ở phần sau.

Xoay quanh những câu hỏi cố nhiên của loài người « vũ trụ là gì, từ đâu mà có ? », « thực tại trước mắt chúng ta thực chất là gì ? », « bản chất của thực tại vật chất là gì ? »... , tác giả dẫn dắt chúng ta theo một hành trình từ vật lý đến triết học rồi gỡ cửa và dừng chân khá lâu ở tư tưởng Phật giáo để lý giải thế giới hiện tượng. Phần này, người đọc mới sẽ thú vị với cách nói mạnh dạn của tác giả, những nhận thức và ấn dụ độc đáo của lý thuyết Trung quán và Duy thức.

Hương Yên (Tuổi Trẻ Online)

Trần Quốc Hùng
Trung Quốc & ASEAN trong hội nhập

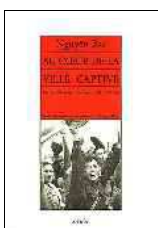
Nxb Trẻ & Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 2004, 176 trang

Trung Quốc hưởng lợi rất lớn trong hội nhập, nhất là từ khi gia nhập WTO. Các nước ASEAN phải đối phó với sức cạnh tranh mạnh mẽ của Trung Quốc trong nhiều mặt hàng xuất khẩu và trong cuộc chạy đua thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nhưng đồng thời thị trường TQ lại tạo ra nhiều cơ hội mới nếu biết cách và có khả năng khai thác.

Thử thách lớn nhất đối với ASEAN là vừa phải tăng cường hợp tác theo chiều sâu để thực sự trở thành một cộng đồng kinh tế, vừa phải mở rộng việc hợp tác ra các ra các khối nước trên thế giới để giảm bớt sự lệ thuộc vào một nước lớn nào.

Nguyễn Bắc
Au cœur de la ville captive

bản dịch của Philippe Papin, Arléa, 2004, 134 trang



Bạn đọc chắc còn nhớ bài *Tiens, bien fou !* đăng trên Diễn Đàn số 140 kể lại không khí Hà Nội bị chiếm trong mùa xuân và mùa hè 1954. Đó là nội dung một chương trong cuốn hồi kí của ông Nguyễn Bắc ***Giữa thành phố bị chiếm*** (xuất bản năm 1994) mà nay chúng ta được đọc bản dịch tiếng Pháp của nhà sử học P. Papin.

Nguyễn Bắc là thành uỷ viên Đảng bộ Đảng cộng sản, được cử trở vào hoạt động bí mật ở Hà Nội để vận động giới trí thức, văn nghệ sĩ, sinh viên. Giới thiệu tác giả như vậy rồi, phải nói ngay cuốn hồi kí này khác hẳn hầu hết các cuốn hồi kí viết về cùng đề tài. Nó không dùng lối viết « văn bia », *langue de bois*, mà kể lại một cách trung thực, sinh động và dí dỏm cuộc sống « nằm vùng » của một cán bộ cách mạng nằm trong danh sách truy nã của mật thám, những cuộc tiếp xúc với mọi tầng lớp xã hội (từ cụ Trần Văn Lai, luật gia Vũ Văn Hiến, đến ông thợ cạo tinh mắt, bà mẹ kén rẽ...).

Cảm ơn con mắt xanh của P. Papin và chất lượng gương mẫu của bản dịch.

Kiến Văn

Phiếu mua báo Diễn Đàn

Họ và tên :

Địa chỉ :

.....

Email :

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ tháng (số)

Kèm theo đây là ngân phiếu : €

Giá mua 1 năm báo (11 số)

Pháp (các tỉnh, lãnh thổ DOM TOM) : 40 €

Châu Âu ngoài Pháp : 45 €

Các nước ngoài Châu Âu : 50 €

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào trương mục của Diễn Đàn : CCP 4.414.16 W PARIS-DIENDAN (nhưng xin báo cho toà soạn tên và địa chỉ).

Châu Âu thuộc khối Liên hiệp Âu châu UE : có thể chuyển số tiền 45 € vào trương mục của DIENDAN FORUM, số IBAN (International Bank Account Number) đầy đủ là : FR 90 30041 00001 0441614W02076 Bank Identifier Code : PSSTFRPPPAR

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 45 € cho ông Trần, Am Stadtpark 6, D-92237 SULZBACH-ROSENBERG, hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank: SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto: 380 48 94 76, blz 752 500 00).

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70FS/năm) vào trương mục JOURNAL DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1. Xin viết thư để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt 15\$ US, xin gửi ngân phiếu tương đương (bằng zloti) đề tên CHWISTEK và gửi về toà soạn, hoặc chuyển vào trương mục của M. CHWISTEK, Bank : SLASKI - ODDIZIAL GLIWICE,

Numer Banku : 10 50 12 85, Numer Konta : 22 55 95 51 85, Pesel : 480 91 64 10 10

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi séc 70\$ CDN đề tên ông DUNG TRAN và gửi về MR TRAN, 4817 Lalande Blvd, Pierrefonds, QUEBEC H8Y 3H4.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 50\$ US đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (DIENDAN, B.P. 50, 92340 BOURG LA REINE, France).

Úc và các nước khác : xin gửi 50 € bằng *money order* đề tên Diễn Đàn về địa chỉ toà soạn :

DIỄN ĐÀN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE)

FAX : 33 1 43 68 91 44 (quốc tế), 01 43 68 91 44 (Pháp)

Email : diendan@diendan.org

Địa chỉ mạng : www.diendan.org

Tin Tức - Tin Tức Tin Tức - Tin Tức Tin Tức - Tin Tức

Luật xuất bản : hợp pháp hoá vai trò của tư nhân đến đâu ?

Tháng 5 vừa qua, chính phủ đã trình quốc hội một dự án sửa đổi luật xuất bản năm 1993 trong đó điểm mấu chốt là các qui định về vai trò của tư nhân trong hoạt động xuất bản sách. Dự luật không nêu vấn đề cho thành lập nhà xuất bản tư nhân và xoá bỏ độc quyền của nhà nước trong lĩnh vực này, như chính phủ đã làm đối với lĩnh vực điện ảnh. Chính phủ chỉ đặt vấn đề hợp thức hoá ít hay nhiều hoạt động tư nhân hiện nay trong xuất bản. Tuy nhiên, sự chống đối mạnh mẽ trong nội bộ chính quyền đã buộc chính phủ phải thận trọng đưa ra « hai phương án ».

Phương án gọi là « nói lỏng », sửa đổi luật năm 1993 để cho phép tư nhân tham gia hoạt động xuất bản sách trong khuôn khổ của các nhà xuất bản nhà nước, đúng ra là công khai hoá thực tiễn tư nhân xuất bản ‘chui’ từ hàng chục năm nay dưới danh nghĩa nhà nước. Phương án gọi là « không mở », từ chối sửa đổi luật hiện hành, chỉ cho tư nhân tham gia các hoạt động in và phát hành sách mà thôi, tức là đi thụt lùi lại so với thực tiễn hiện nay.

Trong những người chủ trương « không mở » có chủ nhiệm uỷ ban khoa học-công nghệ và môi trường Hồ Đức Việt là người chịu trách nhiệm thẩm tra dự luật và đa số các đại biểu quốc hội của Thành phố Hồ Chí Minh. Giám đốc sở tư pháp TPHCM, ông Nguyễn Đức Chính, còn khẳng định rằng : « *Mặt bằng dân trí của cả nước hiện nay chưa đủ độ ‘chín’ để tự đánh giá chất lượng tác phẩm. Nhà nước chưa thể ‘buông’ được việc xuất bản, tổ chức bản thảo trong thời điểm hiện nay (sic)* ». Ngược lại, ủng hộ quan điểm « nói lỏng » có chủ tịch uỷ ban văn hoá-giáo dục và thanh niên Trần Thị Tâm Đan và chủ tịch quốc hội Nguyễn Văn An. Nêu lên câu hỏi ngược, ông An phát biểu : « *Tại sao các nước lại quản lý được xuất bản tư nhân mà ta thì chưa thể ? Liệu quản lý nhà nước là cứ cái gì nhà nước cũng làm, nếu không làm được thì cấm ?* ».

Năm qua, cả nước đã xuất bản hơn 22 000 tên sách, trong đó hơn 2/3 là sản phẩm gọi là « liên doanh, liên kết » của nhà xuất bản quốc doanh với tư nhân, thực chất là sản phẩm tư doanh, và như một đại biểu quốc hội nhận xét : « không mở » thì tư nhân cũng đã « vào » ! Thực trạng hiện nay là các nhà xuất bản quốc doanh đều bán giấy phép xuất bản sách cho tư nhân (gọi là « đầu nậu »), khoán trắng hoạt động cho họ làm và chỉ ăn hoa hồng (gọi là « quản lý phí »). Thừa nhận thực tế này, giám đốc của nhà xuất bản Trẻ ở TPHCM, bà Quách Thu Nguyệt, cho rằng « *đã không thể không chế được việc*

liên doanh xuất bản với tư nhân » thì cần xem lại « *có nên cấm nữa hay không ?* ». Dự thảo sửa đổi luật xuất bản do bộ trưởng văn hoá-thông tin Phạm Quang Nghị trình bày trước quốc hội đề nghị công nhận quyền tư nhân hoạt động xuất bản dưới trách nhiệm của nhà xuất bản. Ở « đầu vào », tư nhân được tự do chọn đầu sách, tổ chức biên tập, góp vốn, còn ở « đầu ra », giám đốc nhà xuất bản chịu trách nhiệm qua hai lần « ký duyệt » : ký duyệt cho in (sau khi thẩm định nội dung) và ký duyệt cho phát hành (sau khi kiểm tra ấn phẩm). Nhà nước còn đặt một « chốt an toàn » thứ ba, đối với những sách « nhạy cảm » như sách văn học, lịch sử... : sách chỉ được phát hành sau khi nộp lưu chiểu : « *như vậy nếu sách có vấn đề gì thì vẫn xử lý được !* » - ông Nghị trấn an những người chống đối dự luật.

Song, như nhà văn Nguyễn Ngọc nhận xét trên báo *Tia Sáng*, nếu luật xuất bản mới chỉ « hợp thức hoá cái sự chui » thì sẽ không thay đổi hiện trạng một cách cơ bản. Đã mua giấy phép của các nhà xuất bản, nghĩa là mua được thương hiệu của nhà nước, tư nhân « *thả hồ làm tất cả những gì có thể thu lợi nhiều nhất mà không phải chịu bất cứ trách nhiệm nào hết* ». Vấn đề là tư nhân phải có nhà xuất bản riêng, « *buộc họ làm ăn đàng hoàng, chịu trách nhiệm về thương hiệu của mình trước xã hội* ». Nguyên tổng thư ký Hội nhà văn phê phán dự luật của chính phủ là một biện pháp « dở dang, nửa vời ». Ông đề xuất giải pháp « triệt để », là « *chính thức công nhận xuất bản tư nhân* », nhằm phát huy tác dụng tích cực của tư doanh, đồng thời ngăn chặn những tiêu cực khi họ núp bóng danh nghĩa nhà nước như lâu nay.

Sau khi chính sửa, dự luật xuất bản sẽ được quốc hội biểu quyết tại kỳ họp tháng 10 sắp tới. Giữa hai phương án đề nghị cho các đại biểu, « không mở » hay « nói lỏng », đa số ý kiến phát biểu tại kỳ họp tháng 5 đã nghiêng về phương án thứ hai. Đó cũng là cách chính quyền gạt bỏ cuộc thảo luận về nhà xuất bản tư nhân. Nhưng cho đến bao giờ ? [Nhân Dân điện tử 11.5 ; Tuổi Trẻ điện tử 12.5, 19.5, 7.6, Diễn đàn doanh nghiệp 4.6.2004]

VN khó có thể gia nhập WTO vào năm sau ?

Dự thảo báo cáo của nhóm công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO có thể sẽ không hoàn thành trước tháng 10 hoặc 11 để kịp chuẩn bị cho phiên họp vào tháng 12 năm nay. Điều đó cũng có nghĩa Việt Nam khó đạt mục tiêu gia nhập sớm vào 1/1/2005. Đó là nội dung quan trọng trong thông cáo mà WTO vừa đưa ra, sau phiên làm việc tại Geneva (diễn ra từ 9 đến 19/6). Thông cáo cũng trích lời phát biểu của trưởng đoàn đàm phán Việt Nam Lương Văn Tự tại phiên họp : « *Việt Nam sẽ gia nhập trong thời gian sớm nhất có thể* ».

Trong phiên đa phương hôm 15/6, 63 nước thành viên là đối tác đàm phán đều đánh giá cao bản chào mở cửa hàng hóa và dịch vụ lần thứ 4 cũng như lộ trình thực hiện các cam kết trong WTO mà Việt Nam đưa ra. Tuy nhiên, các thành viên nhóm công tác về vấn đề Việt Nam gia nhập WTO vẫn cho rằng Hà Nội còn rất nhiều việc phải làm trong quá trình đàm phán mở cửa thị trường, minh bạch hóa chính sách và cụ thể hóa những cam kết đó bằng các luật và điều lệ cần thiết.

Ông Seung Ho, trưởng nhóm công tác, nói rõ : « *Tôi tin*

rằng trách nhiệm của tôi là phải nhấn mạnh với phái đoàn VN về sự tuyệt đối cần thiết của việc thúc đẩy thực thi luật pháp», và « Tiến độ gia nhập nhanh hay chậm sẽ phụ thuộc vào tốc độ thực hiện công việc này của Chính phủ VN ». Ông yêu cầu tiến hành cuộc họp thứ 2 vào tháng 12 năm nay để các nước thành viên tập trung thảo luận về dự thảo báo cáo.

Về phần mình, phó thủ tướng Vũ Khoan tuyên bố với báo chí bên lề hội nghị giữa kỳ các nhà tài trợ cho VN ngày 17-6 tại Vinh “ VN không thay đổi mục tiêu gia nhập WTO vào năm 2005 ”. Ông Khoan thừa nhận, “ quá trình này còn phụ thuộc nhiều vào thiện chí và sự ủng hộ của các đối tác. Nhưng VN vẫn giữ nguyên quyết tâm của mình ”.

(Theo TTXVN, VDC, VnExpress, Tuổi Trẻ)

Phó thủ tướng Vũ Khoan : Không có chuyện thất thoát 30 % vốn ODA!

Cũng tại hội nghị nói trên, ông Khoan đã trả lời báo chí về hiệu quả của các dự án xây dựng cơ bản, trong đó nhiều dự án cơ sở hạ tầng lớn ở VN sử dụng nguồn vốn ODA (viện trợ phát triển của các chính phủ và các định chế quốc tế). Bình luận về câu nói rằng “ có thể các dự án xây dựng cơ bản đã thất thoát 30-35 % ”, ông khẳng định : “ Đây là con số Thủ tướng Phan Văn Khải có lần đưa ra khi phát biểu rằng một số dự án có tình trạng như vậy chứ không phải tất cả. ” Phó thủ tướng cũng cho biết, “ chính phủ đang thực hiện rất quyết liệt việc đánh giá lại các dự án xây dựng cơ bản, cụ thể thông qua việc chọn lựa một số dự án lớn và các ngành thu hút nhiều dự án để kiểm tra ”. Trên cơ sở đánh giá này, chính phủ sẽ báo cáo lại với Quốc hội và nhân dân con số chuẩn xác hơn...

Ông Khoan nhấn mạnh, do các nhà tài trợ kiểm soát rất chặt chẽ nguồn viện trợ của mình, thất thoát trong các dự án ODA là ít hơn nhiều. Bằng chứng là tại hội nghị các nhà tài trợ, không chỉ hội nghị này mà ở nhiều hội nghị khác, các đại biểu quốc tế cùng đồng tình đánh giá VN là một trong những nước sử dụng ODA hiệu quả nhất. Như vậy, theo ông, chính các nhà tài trợ đánh giá cao việc tiếp nhận ODA của VN chứ không phải là chúng ta “ mẹ hát con khen hay ”.

Về hiệu quả chung của ODA, ông nhắc lại, “ nếu không có nguồn vốn ODA, đất nước ta sẽ không được như thế này ”, và kể ra những ví dụ như đường quốc lộ Hà Nội - Vinh hay Nha Trang – TP.HCM, công trình như cảng Cái Lân, hầm đèo Hải Vân, sân bay Nội Bài, cầu Mỹ Thuận và sắp tới là cầu Bãi Cháy... (theo Tuổi Trẻ mạng, 18.6.2004)

talawas bị ngăn chặn tại Việt Nam

Talawas (www.talawas.org) là một nhật báo điện tử chuyên về văn học, do nhà văn Phạm Thị Hoài cùng một số văn hữu chủ trương, có rất nhiều bạn đọc trong và ngoài nước. Song, từ khoảng một tháng nay, bạn đọc talawas từ trong nước đã bị ngăn chặn không được tìm đến địa chỉ này.

Ngày 21.6, « nhân ngày báo chí Việt Nam », talawas đã ra một thông báo cho biết :

Theo các nguồn thạo tin nội bộ, trong buổi giao ban báo chí hằng tuần ở ban Tư tưởng-Văn hóa trung ương ngày

16.6.2004 tại Hà Nội, ông Nguyễn Khoa Điềm, uỷ viên bộ Chính trị, bí thư trung ương Đảng, trưởng ban Tư tưởng-Văn hóa trung ương, đã xác nhận việc talawas bị ngăn chặn tại Việt Nam.

Lí do được nêu là : talawas có tham vọng và đã can thiệp ngày càng sâu vào những hoạt động văn hoá xã hội tại Việt Nam. Một số ví dụ được dẫn ra là :

– Việc đăng những bài xung quanh phim « Kí ức Điện Biên » tháng 5.2004,

– Việc đăng bài tường thuật buổi đọc văn và giao lưu với độc giả của nhà văn Bùi Ngọc Tấn ngày 28.5.2004 tại trụ sở Viện Goethe Hà Nội,

– việc đăng bài tham luận của nhà phê bình Lại Nguyên Ân cho hội thảo về lí luận phê bình văn học do Viện Văn Học tổ chức tại Hà Nội ngày 27.5.2004;

– và việc đăng những bài xung quanh « sự kiện Hoa Thủy Tiên ». [Tháng 2 vừa qua, nhà văn Nguyễn Huy Thiệp đã viết một bài tiểu luận đăng ba kỳ trên tạp chí Ngày Nay của cơ quan Unesco-Việt Nam, mang tựa đề « Trò chuyện với hoa thủy tiên và những nhảm lẫn của nhà văn ». Bài tiểu luận đã gây những tranh cãi căng thẳng trên một số báo chí VN. Bạn đọc có thể xem các bài liên hệ trên talawas hoặc trên trang eVăn của VnExpress. Chú thích của Diễn Đàn].

Báo chí và các cơ quan truyền thông tại Việt Nam được yêu cầu không đưa tin và bình luận về sự việc này.

Sách Mác-Lênin : biết tìm nơi đâu ?

Nhân dịp về Hà Nội tham dự kỳ họp quốc hội vừa qua, một đại biểu tỉnh Kontum, ông Khắc Khiêm đã đi tìm mua một số sách kinh điển của Mác và Lênin để tham khảo cho công việc của mình. Trên báo Tuổi Trẻ (15.6.04), ông kể lại cuộc hành trình tìm « vật báu » tại thủ đô một nước mà chính thể « luôn đặt câu của miệng : chủ nghĩa Mác-Lênin là kim chỉ nam cho hành động của chúng ta ».

Sau khi « đã cảm thấy tuyệt vọng thật sự vì càng đi tìm càng không thấy vật báu ấy ở đâu », ông đã nhờ đến cô bán sách của văn phòng quốc hội tìm giùm. Nhưng chính nơi đây cũng không có. Hỏi tới trung tâm phát hành sách quốc gia, cũng không. Ông Khiêm bèn quyết định lấy một buổi sáng ngày nghỉ đi xe buýt vòng quanh Hà Nội tìm những quầy sách lớn. Nhưng thật vô ích, mọi quầy đều lác đác, một số cô bán sách có vẻ ái ngại nhìn ông như người ngoài hành tinh lạc vào Trái đất. Một số người bán sách nói thẳng : « Bây giờ ít người đọc và mua loại sách đó lắm, bán không chạy nên chúng tôi không đặt sách đó để bán. Và lại bây giờ người ta chỉ mua những sách thực tế cho cuộc sống như từ điển, ngoại ngữ, các bộ đề thi, sách thiếu nhi, ca nhạc và một số sách về tướng số, kinh dịch, đắc nhân tâm, bí quyết về kinh doanh, thành đạt... ».

Cuối cùng, sau một ngày vất vả đi tìm ở các hiệu sách cũ, ông đã may mắn tìm mua được vài ba cuốn, không đủ bộ, tại một số hiệu sách ven đường Láng với băng quảng cáo sách giảm giá 30 %.

Lật trang sách thấy bị mối mọt ăn làm mất chữ...

Lê Chí Quang được trả tự do

Theo đài BBC ngày 15.6, anh Lê Chí Quang đã được nhà cầm quyền trả tự do ngày 14.6.2004, hai năm trước thời hạn. Lê Chí Quang năm nay 34 tuổi, luật gia, đã bị bắt ngày 21.2.2002 vì đã “phát tán (trên Internet) tài liệu có nội dung chống phá nhà nước”. Ngày 8.11.2002, nghĩa là gần 9 tháng sau đó, anh mới được đem ra xử trong một phiên toà kín, và bị tuyên án 4 năm tù giam và 3 năm quản chế dưới tội danh “tuyên truyền chống nhà nước XHCN Việt Nam” (xem Diễn Đàn số 124). Dưới những tội danh tương tự, thậm chí là tội “gián điệp”, các ông Phạm Quốc Dương, Nguyễn Vũ Bình, Nguyễn Đan Quế... vẫn tiếp tục bị giam giữ.

Thi hành án tử hình Năm Cam

Hội đồng thi hành án TP HCM đã tiến hành xử bản Trương Văn Cam cùng 4 tử tù trong vụ án Năm Cam và đồng phạm tại trường bắn Thủ Đức, quận 9 vào lúc 5h30 phút sáng ngày 3.6. Ông Phan Tấnh, phó chánh án TAND TP HCM, cho biết, Năm Cam trước khi đi ra pháp trường bình tĩnh và cho biết đã nhận ra tội lỗi của mình và xin được nhân dân tha tội. Trước đó, vào lúc 3h30, "ông trùm" một thời đã viết thư gửi cô con gái đang đi tu - ni cô Ánh.

Trương Văn Cam bị HĐXX TAND Tối cao tại TP HCM kết án bảy tội danh, trong đó có hai án tử hình về tội giết người và đưa hối lộ. Cũng trong buổi sáng này, hội đồng thi hành án đã tiến hành xử tử hình 4 phạm nhân khác là Châu Phát Lai Em (phạm tội giết người và đánh bạc, cá độ), Nguyễn Hữu Thịnh, Nguyễn Việt Hưng, Phạm Văn Minh (Minh Bu - chồng của Hà Trê) bị tử hình về tội giết người. Các tử tù này nhận được quyết định bác đơn ân xá của Chủ tịch nước từ ngày 7/5.

Chè xuất khẩu

Theo Hiệp hội chè VN, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành trong tháng 5.2004 đạt trên 7 000 tấn, tăng gần 90 % so với cùng kỳ năm ngoái; trong đó tập trung ở một số thị trường chính như Anh, Mỹ, Nga, Nhật Bản và Ấn Độ...

Tính chung cả 5 tháng đầu năm, Việt Nam đã xuất khẩu được 28 000 tấn chè, đạt kim ngạch 21 triệu USD, tăng gần 50 % về lượng và 12,6 % về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Hiện chè VN đã có mặt tại 59 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Hiệp hội cho biết, nguyên nhân giúp xuất khẩu chè Việt Nam trong tháng 5 tăng mạnh là do các nhà nhập khẩu lớn như Nga, Nhật... vẫn tiếp tục tăng lượng nhập khẩu. Đặc biệt, thị trường Iraq đã có dấu hiệu hồi phục và thị trường Trung Quốc đã tăng trưởng vững chắc. Các chuyên gia cho rằng, chè Việt Nam muốn chinh phục được những thị trường khó tính, các doanh nghiệp trong nước cần đặt chất lượng sản phẩm lên hàng đầu. Dự báo, xuất khẩu chè trong tháng 6 sẽ tăng hơn nữa do nhu cầu của thế giới tăng trong lúc nguồn cung trong nước vẫn còn khá dồi dào. (Theo TTXVN)

Phát hiện bản Kiều Nôm cổ nhất từ trước tới nay

Theo báo Tiền Phong, Tuổi Trẻ mạng đăng lại ngày 11.5.2004, một bản Kiều Nôm của Liễu Văn Đường khắc in năm 1866 dưới triều vua Tự Đức vừa được phát hiện tại TP

Vinh (Nghệ An). So với các bản Kiều Nôm đã từng phát hiện và công bố của các nhà nghiên cứu, đây là bản cổ nhất.

Bản Kiều có kích cỡ 13 x 19 cm, khắc in trên giấy dó, gáy sách sờn không nhìn rõ số trang, nhưng rõ ràng, đủ nét để đọc. Rất tiếc là những chủ nhân trước đây đã xé mất hơn 900 câu, may mà bìa sách còn nên biết được niên đại, tác giả và nhà khắc in.

Sau trang bìa là bài tựa của Phạm Quý Thích nguyên văn bằng chữ Hán. Phạm Quý Thích là bạn cùng thời thi hào Nguyễn Du, tương truyền ông là người được Nguyễn Du đưa bản thảo cho xem và đã sửa một số chữ trong bản thảo, khi đưa in đổi tên sách “Đoạn trường Tân thanh” của Nguyễn Du thành “Kim Vân Kiều tân truyện”.

Bản Kiều này còn được đóng kèm với hai tác phẩm khác nữa, các bản này của ai, nội dung thế nào hiện chưa tra cứu được, một bản có tên là “Thiên tử vạn vạn niên lễ”.

Gần đây, vấn đề văn bản Truyện Kiều được giới nghiên cứu bàn cãi nhiều, nhiều nhà nghiên cứu lần lượt cho công bố các bản Kiều sưu tầm được cho là cổ nhất (xem các bài viết về bản Kiều Duy Minh Thị của Nguyễn Tài Căn trên Diễn Đàn các số 122, 130 và 138).

Ngày 18-3-2004, báo Văn hóa số 974 đăng bài “Truyện Kiều - bản Kinh đời Tự Đức bản Nôm cổ nhất mới phát hiện”. Đây là bản Kinh do Lâm Noạ Phu sao chép vào năm 1870 khi đang làm ở bộ Công dưới triều vua Tự Đức là bản cổ nhất của ông Nguyễn Quang Tuấn sưu tầm.

Khương Mễ (1916-2004)

Nhà điện ảnh lão thành Khương Mễ đã từ trần ngày 18.6 vừa qua tại Thành phố Hồ Chí Minh, thọ 88 tuổi. Ông đã được an táng tại quê hương Châu Đốc (An Giang).

Có thể nói Khương Mễ là cha đẻ của nền điện ảnh kháng chiến. Từ Đồng Tháp Mười, ông đã bí mật trở về Sài Gòn để đặt mua camera từ Pháp và tìm kiếm các thiết bị khác. Từ đó, ông và các đồng chí đã xây dựng một xưởng quay, tráng phim trong điều kiện thô sơ, không điện, nước đá chờ bằng ghe từ vùng bị chiếm. Từ năm 1948, cùng với Mai Lộc, ông đã quay những cuốn phim tư liệu đầu tiên: *Trận La Bang, Trận Mộc Hoá, Bình công xưởng khu 8, Chiến dịch Trà Vinh, chiến dịch Cầu Kè...* Tập kết ra Bắc, Khương Mễ cầm máy quay các phim truyện *Biển động, Hai người lính, Vợ chồng A Phủ, Khói trắng, Lửa rừng...* Những phim do Khương Mễ đạo diễn: *Em bé đánh giặc, Bên lề ngày 30/4, Cô Nhíp, Chiều sáu lòng đất...*

Năm 1997, ông là khách mời danh dự của Festival điện ảnh Amiens (Pháp). Đạo diễn S. Aubin cũng đã thực hiện một cuốn phim tư liệu Phòng tối Khương Mễ, vinh danh sự nghiệp của nhà điện ảnh lão thành.

CHẤN HƯNG, CẢI CÁCH, HIỆN ĐẠI HOÁ GIÁO DỤC

(Đề cương kiến nghị)

LTS. Như DD số 14 đã đưa tin, từ nhiều tháng nay một hội thảo về giáo dục do giáo sư Hoàng Tụy chủ trương, với sự tham gia của nhiều trí thức tên tuổi cả trong và ngoài nước, đã được tổ chức trên không gian internet (địa chỉ : www.ncst.ac.vn/HVGD). Hội thảo đã chấm dứt với sự thông qua một bản « kiến nghị » mang tên « Chấn hưng, cải cách, hiện đại hoá giáo dục » mà, theo thông tin của chúng tôi, gs Hoàng Tụy sẽ đem trình bày với các nhà lãnh đạo trong thời gian tới. Bản kiến nghị tuy ngắn ngủi (nhất là ở phần III, nói về « một số vấn đề cấp bách », chỉ gồm một số đề mục không được khai triển chi tiết), song các tác giả đã nêu ra nhiều luận điểm quan trọng, từ cách đánh giá thực trạng (phần I) đến những phương hướng cụ thể của con đường cải cách cần thiết (phần II). Diễn Đàn xin đăng lại dưới đây hai phần chính này của bản kiến nghị. Đồng thời, trên trang mạng của báo (www.diendan.org), chúng tôi cũng sẽ đăng đầy đủ hơn một số bài trong hội thảo (Hoàng Tụy, Bùi Trọng Liễu, Nguyễn Ngọc...).

I. Thực trạng giáo dục

Ai cũng biết vai trò quan trọng then chốt của giáo dục đối với tiền đồ dân tộc. Thế nhưng, từ nhiều năm, chúng ta đã để cho giáo dục Việt Nam tụt hậu khá xa so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Chưa bao giờ tình hình giáo dục bức xúc như hiện nay. Nhìn chung cả nước, hệ thống giáo dục chưa ra khỏi trạng thái lộn xộn bất bình thường, hoạt động không theo quy luật khoa học, hiệu quả kém, chất lượng thấp, đang có nguy cơ bị thương mại hoá theo xu hướng ngược với lý tưởng công bằng và dân chủ của xã hội. Về cả ba phương diện dân trí, nhân lực và nhân tài, những bất cập đều quá rõ :

– Dân trí thấp, biểu hiện trên lối sống và suy nghĩ, tập quán, tác phong, tư tưởng, ý thức... Đạo đức bị xói mòn, thói *gian dối, thiếu trung thực* đang tác động nặng nề đến mọi mặt của đời sống xã hội.

– Nhân lực không đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế. Yếu kiến thức, kém kỹ năng thực hành, ít khả năng xoay sở, thiếu đầu óc tưởng tượng và **năng lực sáng tạo**, đó là những đặc trưng chất lượng lao động khiến sức cạnh tranh rất thấp.

– Nhân tài tuy không đến nỗi quá thiếu nhưng phát hiện và bồi dưỡng kém, thiếu cơ hội và điều kiện phát triển. Chất xám bị lãng phí nghiêm trọng dưới nhiều hình thức khác nhau.

Đương nhiên, đây không chỉ là vấn đề của giáo dục, mà là vấn đề của toàn xã hội, nhưng trong đó trách nhiệm và vai trò của giáo dục rất lớn.

Tình trạng sa sút của giáo dục là một thực tế khó chấp nhận nhưng cần được nhìn thẳng mới có thể thấy được đường ra. Hoàn toàn không nên so sánh với thời bao cấp hay mấy năm đầu đổi mới để dễ dàng bằng lòng với bước tiến chậm chạp đã có, mà cần mở tâm mắt ra thế giới bên ngoài, để cảm nhận rõ hơn sự tụt hậu không dừng của chúng ta. Cách so sánh với quá khứ đầy khó khăn trước đây là liều thuốc an thần nhưng thiếu trách nhiệm, vì thật ra sự sút kém của giáo dục hoàn toàn không xứng với tiềm năng của dân tộc, cả về tinh thần, trí tuệ, vật chất cũng như vận hội.

Từ 1966 đến nay, Trung ương đã có nhiều nghị quyết đúng đắn mà chưa được thực hiện nghiêm túc, cho nên tuy chúng ta đã có nhiều cố gắng để vực giáo dục lên, song những căn bệnh chính của nó không hề giảm, trái lại ngày càng trầm trọng và kéo dài chưa biết đến bao giờ. Điều đó cho thấy nguyên nhân trì trệ chủ yếu không phải do những sai lầm cục bộ về điều hành quản lý (tuy phần trách nhiệm của bộ máy quản lý không nhỏ), mà là sai lầm từ gốc, sai lầm từ nhận thức, quan niệm, tư duy cơ bản. Nói vắn tắt, là sai lầm có *tính chất hệ thống, sai lầm thiết kế*, không thể khắc phục bằng những biện pháp điều chỉnh chấp vá, sai đâu sửa đó, càng sửa càng rối, mà cần phải cương quyết *xây dựng lại từ gốc*. Đó là mệnh lệnh cuộc sống, nếu chúng ta không muốn tụt hậu thêm nữa.

II. Con đường ra : cải cách, hiện đại hoá giáo dục

Muốn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước tất yếu phải bắt đầu bằng việc hiện đại hoá giáo dục, mà sự lạc hậu của nền giáo dục của chúng ta chung qui là ở chỗ nó rất xa lạ với mọi kinh nghiệm giáo dục trên thế giới, trong lúc chúng ta đang cần hội nhập để phát triển. Vì vậy con đường ra khỏi những khó khăn là xây dựng lại giáo dục từ gốc để tiến tới một nền giáo dục phù hợp với xu thế chung trên thế giới, tạo điều kiện cho cuộc hội nhập thành công. Đó chính là nhiệm vụ hiện đại hoá giáo dục.

1. Để xây dựng lại giáo dục từ gốc, *trước hết cần thay đổi tư duy giáo dục, xác định lại quan niệm về mục tiêu, yêu cầu đào tạo của nhà trường*, từ đó mới thấy rõ cần thay đổi cung cách dạy và học, thay đổi nội dung, phương pháp, tổ chức quản lý giáo dục, như thế nào để đạt được mục tiêu đó. Nên rà soát lại để dứt khoát từ bỏ đào tạo những mẫu người ngoan ngoãn chấp hành, quen được dẫn dắt, bao cấp cả về tư duy và hành động, hơn là độc lập suy nghĩ và tự chịu trách nhiệm. Cần coi trọng rèn luyện các phẩm chất đạo đức cơ bản của con người hiện đại có cá tính nhưng bao dung, biết giao tiếp và hợp tác, có tư duy cởi mở với cái mới, thích dẫn thân, sẵn sàng chấp nhận mạo hiểm vì mục đích lớn, và nhất là *trung thực và có đầu óc sáng tạo*, là những đức tính tối cần thiết trong đời sống xã hội hiện đại. Trí thức là quan trọng, nhất là trong thời cách mạng công nghệ, song yếu tố quyết định sức sống

và vươn lên của một cộng đồng trước hết là khả năng sáng tạo, mà muốn sáng tạo thì chỉ tri thức thôi chưa đủ, còn phải thông qua tri thức rèn luyện tư duy và đầu óc tưởng tượng để phát triển tri thức.

2. Từ quan niệm bao quát nói trên phải xem xét lại toàn bộ tổ chức quá trình giáo dục, bao gồm cả nội dung chương trình, phương pháp từng cấp học, sao cho phù hợp với mục tiêu chung. Chẳng hạn phải giảm bớt đáng kể giờ lên lớp nghe giảng, tăng giờ tự học, giờ thực hành, tăng các hình thức dự án, thảo luận xêmina, thuyết trình, tham luận, làm khoá luận,... Học sinh ngay từ nhỏ cần làm quen cách độc lập suy nghĩ, tập nghiên cứu, khám phá, sáng tạo từ thấp đến cao, tập phát hiện và giải quyết vấn đề, hạn chế học thuộc lòng, chống nhồi nhét kiến thức. Giảm, bỏ, hoặc thay đổi hẳn nội dung và phương pháp dạy những điều có tính chất kinh kệ, để tăng các kiến thức thiết thực, hoặc phải vận dụng tư duy nhiều hơn. Đối với nước ta, điều này càng quan trọng vì tàn tích lối học từ chương khoa cử, tinh thần hư học cổ lỗ cho đến bây giờ vẫn còn rất nặng trong xã hội ta và ngay cả trong giới trí thức ta. Đặc biệt đại học càng phải coi trọng đầu óc, phong cách và kỹ năng nghiên cứu khoa học.

3. Công bằng, dân chủ là xu hướng của xã hội tiến bộ hiện đại, dù cho cách hiểu và cách thực thi còn nhiều điểm khác nhau tùy mỗi nước. Trong giáo dục công bằng, dân chủ có nghĩa là bảo đảm cho mọi công dân quyền bình đẳng về cơ hội học tập và cơ hội thành đạt trong học vấn. Ngày nay, đó không chỉ là một nguyên tắc đạo đức, đó còn là điều kiện tối cần thiết để bảo đảm sự phát triển của xã hội. Vì chỉ khi có công bằng, dân chủ trong giáo dục, chỉ khi mọi người, dù giàu nghèo, sang hèn, đều có cơ hội học tập và thành đạt ngang nhau, khi đó tiềm năng trí tuệ của xã hội mới được khai thác hết. Trên thực tế điều đó có nghĩa là không để cho bất cứ ai chỉ vì nghèo khó mà không được học đến nơi đến chốn theo sở nguyện. Hiện nay ở nước ta con em các tỉnh miền núi, các vùng nông thôn, hay con em nhà nghèo ở thành thị, đi học đã khó mà học lên cao càng khó hơn. Với chế độ học tập buộc phải học thêm ngoài giờ rất nhiều, phải đóng góp vô vàn khoản tốn kém ngoài học phí, hàng năm phải mua sắm sách giáo khoa mới, với chế độ đánh giá và thi cử tốn kém như hiện nay, nhà trường của ta đã vô tình gạt ra ngoài cả một lớp trẻ thiếu may mắn vì trót sinh ra trong những gia đình nghèo hoặc không ở thành phố.

4. Tùy theo cá tính, mỗi con người có những sở thích, sở trường, sở đoản riêng, sự đa dạng ấy làm nên cuộc sống phong phú và là mảnh đất để nảy nở tài năng sáng tạo. Cho nên giáo dục phải phóng khoáng, không hạn chế, hay kìm hãm mà trái lại phải tôn trọng, phát triển cá tính, và muốn thế không thể gò bó mọi người trong một kiểu đào tạo như nhau, một hướng học vắn như nhau, mà phải mở ra nhiều con đường, nhiều hướng, tạo nhiều cơ hội lựa chọn cho thế hệ trẻ phát triển tài năng, đồng thời cho phép họ dễ dàng chuyển sang con đường khác khi thấy sự lựa chọn của mình chưa phù hợp. Đó là tư tưởng chỉ

đạo giải quyết vấn đề phân ban ở trung học phổ thông và tổ chức liên thông giữa các cấp học và các loại trường học khác nhau.

5. Do bước tiến nhanh của khoa học và công nghệ, các ngành hoạt động kinh tế ngày càng yêu cầu lực lượng lao động phải có trình độ cao mới đảm bảo hiệu quả và năng suất. Hơn nữa trình độ văn minh hiện đại cũng đòi hỏi mọi thành viên trong xã hội phải có học thức cao mới hưởng thụ được đầy đủ cuộc sống của bản thân và đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng. Trước tình hình đó, xã hội văn minh đang tiến đến chỗ trình độ học thức hai năm đầu của đại học trở thành cần thiết cho mọi người, giống như trình độ tiểu học cách đây một thế kỷ. Vì vậy, xu thế tất yếu là phải tiến tới mở cửa đại học cho số đông, rồi cho đại bộ phận dân chúng. Điều này đòi hỏi những thay đổi lớn trong quan niệm về sứ mạng, nhiệm vụ cũng như tổ chức, quản lý giáo dục đại học mà đặc điểm chủ yếu là phải rất uyển chuyển và đa dạng, chứ không hạn chế cứng nhắc như hiện nay.

6. Trong khi nâng cao dân trí, mở rộng cửa nhà trường, kể cả đại học, cho đông đảo người dân, thì giáo dục không thể coi nhẹ nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhân tài. Trái lại, phải rất chú trọng tài năng, khắc phục bình quân và trung bình chủ nghĩa vốn là nhược điểm thường thấy ở các nước nghèo như ta. Trong thời đại kỹ thuật số hơn bao giờ hết, sự hưng thịnh của các quốc gia một phần rất quan trọng, nếu không nói quyết định, là do bởi có nhiều tài năng xuất chúng được nâng niu, nuôi dưỡng và được tạo điều kiện phát triển tột độ. Tài năng quan trọng cho xã hội hiện đại đến mức số lượng và chất lượng người tài được đào tạo là tiêu chuẩn hàng đầu để đánh giá hiệu quả giáo dục. Cho nên, hệ thống giáo dục, đặc biệt là đại học, phải có biện pháp hữu hiệu để đào tạo nhiều người tài, hơn nữa xã hội phải được tổ chức như thế nào để tài năng không tàn lụi sớm mà được khuyến khích phát triển ngày càng cao. Kinh nghiệm các nước phát triển cho thấy giáo dục càng công bằng, dân chủ, số người được học càng đông, thì trong số đông đó càng dễ chọn được nhiều người tài xuất sắc. Cho nên công bằng dân chủ trong giáo dục không những không mâu thuẫn với việc chú trọng tài năng, mà còn là cơ sở để đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước.

7. Trong thời đại khoa học và công nghệ tiến nhanh như vũ bão, không ai có thể thoả mãn với vốn kiến thức đã có của mình. Mọi người đều cần học tập, học thường xuyên, học suốt đời, cho nên giáo dục thường xuyên (ngoài học đường) phải không ngừng mở rộng cả về phạm vi, quy mô, hình thức, đối tượng, và sử dụng những phương tiện kỹ thuật tiên tiến nhất: máy tính, Internet, đa truyền thông không dây,... để cho ai, ở đâu và bất cứ lúc nào cũng có thể học được dễ dàng và có hiệu quả. Đáng chú ý là ở nhiều nước chi phí của xã hội cho giáo dục thường xuyên đã ngang bằng, thậm chí vượt cả chi phí cho giáo dục theo trường lớp truyền thống.

Để thực hiện xã hội học tập theo quan niệm đó, thì

ngay từ nhà trường phổ thông, phải giáo dục lòng ham mê tri thức và rèn luyện thói quen tự học, tự đọc, tự tham khảo sách báo, tư liệu, v.v.. và tạo mọi điều kiện để thực hiện ham mê đó.

8. Đặc điểm quan trọng của giáo dục hiện đại là sử dụng rộng rãi Internet, công nghệ thông tin trong mọi khâu giáo dục, từ nội dung cho đến phương pháp, tổ chức. Lý do dễ hiểu là vì một mặt công nghệ thông tin đã len lỏi vào mọi hoạt động kinh tế và đời sống trong xã hội hiện đại, khiến cho hiểu biết tối thiểu về tin học trở nên cần thiết cho mọi người, và mặt khác, máy tính, Internet, viễn thông, truyền thông không dây, đã trở thành những công cụ có thể hỗ trợ đắc lực việc giảng dạy và học tập theo các yêu cầu nêu trên. Đặc biệt phải biết tận dụng khả năng công nghệ thông tin, phát triển mạnh giáo dục từ xa để giải quyết nhu cầu học tập ngày càng cao, ngày càng đa dạng và phổ biến của nhân dân.

9. Dựa trên các nguyên tắc vừa nêu cần cải tổ toàn bộ hệ thống giáo dục. Về đại học và kỹ thuật trung cấp, hiện nay cả thế giới đều hướng tới xây dựng nên giáo dục tương đồng với Hoa Kỳ, được coi là tương đối thích hợp nhất với xã hội hiện đại. Ta cũng không thể đứng ngoài xu thế đó. Còn về giáo dục phổ thông, thì trong nước đã có hệ thống thực nghiệm giáo dục được nghiên cứu từ hơn hai mươi năm nay và đã được áp dụng trên nhiều vùng đất nước, vì vậy cần có sự đánh giá khách quan để nếu cơ bản nó đáp ứng các yêu cầu nêu trên thì nên chấp nhận và thực hiện chính thức trong cả nước, coi đó cũng là một nét đặc thù của giáo dục Việt Nam.

10. Cuối cùng, muốn cải cách thành công phải cải tổ quản lý giáo dục. Trong kinh tế tri thức, phát huy sáng kiến chủ động của mọi người là điều kiện cần thiết để tăng hiệu quả của mọi tổ chức. Điều đó càng đặc biệt đúng với các tổ chức giáo dục mà nhiệm vụ trực tiếp liên quan việc đào tạo con người. Vì vậy, bản thân hệ thống tổ chức, quản lý giáo dục cần phải được phi tập trung hoá, các cơ sở giáo dục, nhất là các đại học, phải được trao quyền tự chủ rộng rãi, về nội dung chương trình, về tổ chức, kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác. Hệ thống đó cần được cải tổ thành mạng lưới, vận hành theo cơ chế mạng, tận dụng các tri thức khoa học và phương tiện kỹ thuật về quản lý mạng, để tăng hiệu quả quản lý, phù hợp với xu hướng và yêu cầu phát triển của xã hội hiện đại. Quản lý giáo dục cũng tức là quản lý các hoạt động làm nền tảng phát triển trí tuệ, phát triển năng lực sáng tạo của xã hội, cho nên càng cần thiết phải hiểu biết những đặc điểm của loại hoạt động này để quản lý một cách thật sự thông minh, phát huy được trí tuệ của cả cộng đồng.

Giáo dục đại học VN : một vài con số

LTS. Nhà báo Lê Hạnh, trên *Lao Động* số ra ngày 23.06.2004, đã ghi nhận từ hội thảo quốc tế "Đổi mới giáo dục đại học và hội nhập quốc tế", tổ chức trong hai ngày 22 - 23.6.2004 tại Hà Nội, một vài thông tin so sánh đại học

Việt Nam và thế giới. Chúng tôi xin trích đăng dưới đây một số đoạn của bài báo - dù biết rằng các so sánh thường khó tránh khỏi phần khập khiễng !

Đầu tư ít ỏi

Giáo sư Đào Trọng Thi, giám đốc Đại học Quốc gia HN đưa ra một so sánh : tỷ lệ đầu tư cho GD mới đạt 3 % GDP, trong khi tỉ lệ này ở Philippines là 4,2 %, ở Thái Lan là 5,4 % và ở Malaysia là 6,7 %; tỉ lệ này ở Mỹ vào năm 1995 đã là 5,3 %, ở Anh là 5,5 %, ở Canada là 7,3 %. Một cách so sánh khác : Chính phủ hiện quy định mức trần thu học phí đối với các trường ĐH công lập là 1,8 triệu đồng/ năm/ SV, chỉ bằng khoảng 20 - 25 % định mức chi phí đào tạo thường xuyên cho một SV (định mức này ở hai ĐHQG là 9 360 000 đồng/ SV, các trường ĐH công lập khác vào khoảng 7 - 8,5 triệu đồng).

Còn các trường đại học dân lập (ĐHDL) trên thực tế thu học phí ở mức thấp hơn rất nhiều, ví dụ ở trường ĐHDL Quản lý và Kinh doanh HN (thuộc loại cao nhất) cũng chỉ khoảng 4 triệu đồng/năm học. Với định mức và mức thu học phí như hiện nay, khoảng cách chênh lệch với các nước khác là rất lớn. Ở Mỹ học phí của trường ĐH California, Berkeley, một trong những trường ĐH công lập nổi tiếng, vào năm 1999 chỉ là 4 355 USD, trong khi đó học phí ở các trường ĐH tư thục rất cao : ở Harvard là 22 802 USD, Yale là 23 700 USD, Stanford là 21 389 USD...

Vì vậy, theo phó giáo sư, tiến sĩ Trần Quốc Toàn, tổng thư ký Hội đồng Quốc gia GD, « *Sẽ không công bằng nếu chỉ phê phán về chất lượng mà không tính đến khoảng cách trong đầu tư cho GDDH giữa VN và các nước trong khu vực và thế giới* ».

Người "nhập", ta "xuất"

Giáo sư Phạm Phụ, ĐH Quốc gia TPHCM đưa ra con số : VN hiện nay đã có trên 20 000 SV đang du học tự túc ở nước ngoài, chi phí ước tính không dưới 200 triệu USD/năm. Nhà nước cũng đã có chương trình học bổng du học từ ngân sách quốc gia với tổng kinh phí 1 000 tỉ đồng trong 5 năm. Về du học sinh trong cuộc hội thảo "Đổi mới giáo dục ĐH VN - Hội nhập và thách thức" do bộ GDĐT tổ chức cách đây không lâu, giáo sư Hồ Sĩ Hiệp, trường ĐH Sư phạm TPHCM nhận định : « *Chúng tôi sang nước ngoài khảo sát thì thấy SV mình rất kém, không làm cái gì được, chỉ có cộng trừ nhân chia là giỏi. SV VN ở nước ngoài nhìn chung thể lực yếu, rụt rè, ít chủ động, làm được những bài tập tự luận nhưng không biết phát triển lên cao. Vai trò cá nhân của SV VN trong trường học không thể sánh được với SV bạn. Hầu hết là SV đi du học tự túc, không phải là tinh hoa của SV VN* »

Nước láng giềng trong khu vực - Malaysia - lại theo con đường khác : Cho rằng việc để SV của họ đi du học quá nhiều (đến 1997 có khoảng 35.000 SV) là mất chất xám và tổn thất ngoại tệ không đáng có, đạo luật về GD năm 1998 của họ cũng đã cho phép mở rộng sang mô hình "Mở chi nhánh ĐH ở nước ngoài". Từ đó, đến năm 2001, đã có đến 27.000 SV từ 134 quốc gia khác nhau đến Malaysia học tập. Vì vậy, nên chăng, đã đến lúc nghĩ đến một chiến lược hội nhập thích hợp để tiết kiệm ngoại tệ, giảm thiểu việc mất chất xám ?

Điện hạt nhân ở Việt Nam

LTS : Một cuộc triển lãm về công nghệ điện hạt nhân đã được tổ chức từ ngày 26 đến 29/5/2004 tại Hà Nội, “ nhằm giới thiệu các công nghệ kỹ thuật và ứng dụng năng lượng hạt nhân vào mục đích hoà bình, phát triển sản xuất và dân dụng ”. Tham dự triển lãm có 6 quốc gia : Việt Nam, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc, CHLB Nga và Ấn Độ. Nhân dịp này, ông Vương Hữu Tấn, viện trưởng Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam đã nhắc lại, báo cáo tiền khả thi về dự án xây dựng nhà máy điện hạt nhân ở Việt Nam đã được hoàn thành, đang chờ trình Chính phủ xem xét phê duyệt trong năm nay. Theo ông Tấn, dự kiến đến năm 2017 tổ máy số một của nhà máy điện hạt nhân đầu tiên của Việt Nam sẽ đi vào hoạt động. Mức đầu tư cho nhà máy này khoảng 1.500-2.000 USD cho một KW công suất, có nghĩa là nếu như xây dựng nhà máy điện hạt nhân khoảng 1.000 MW sẽ tốn khoảng 1,5 đến 2 tỷ USD đầu tư ban đầu.

Diễn Đàn số 135 (tháng 12.2003) đã đưa tin và bình luận về sự chuẩn bị làm điện hạt nhân ở Việt Nam. Trong số này, chúng tôi xin đăng lại hai bài viết với những ý kiến ngược nhau về vấn đề này. Bài đầu là phần 1 trong bài “ *Phát triển điện hạt nhân ở Việt Nam* ” của ông Vương Hữu Tấn đăng trên Thời báo Kinh tế Sài Gòn số ra ngày 13.5.2004. Bài (II), một số ý kiến trao đổi lại của giáo sư Nguyễn Khắc Nhẫn, nguyên cố vấn về dự báo chiến lược của EDF (Điện lực Pháp).

Để bổ túc hồ sơ về điện ở Việt Nam, xin mời bạn đọc xem tiếp bài về « *Vi thủy điện* » của Tiến sĩ Đặng Đình Cung, cũng trong số này. Ngoài ra xin tham khảo thêm bài « *Năng lượng hoàn nguyên* » của cùng tác giả đã đăng trong Diễn Đàn số 132, tháng 9.2003.

(I) Phát triển điện hạt nhân ở Việt Nam

PGS.TS. Vương Hữu Tấn

Viện trưởng Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam

Phát triển điện hạt nhân (ĐHN) đã được Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam (NLNTVN) hợp tác với các cơ quan có liên quan ở trong và ngoài nước tổ chức nghiên cứu một cách hệ thống trong nhiều năm. Các nghiên cứu đã khẳng định sự cần thiết và tính khả thi của phát triển ĐHN ở Việt Nam vào khoảng năm 2017- 2020.

Bài báo này trình bày tóm tắt một số kết quả nghiên cứu nhằm làm rõ hơn những vấn đề quan trọng, giải đáp những băn

khảo lo lắng của công chúng liên quan đến phát triển ĐHN. Hai vấn đề chính được đề cập là : 1. Những lý do chính để xem xét xây dựng nhà máy ĐHN và 2. Các vấn đề bản khoản lo lắng của công chúng.

Một số lý do chính để xem xét xây dựng nhà máy điện hạt nhân

1. Điện hạt nhân đã được các nhà nghiên cứu quy hoạch năng lượng xem xét, lựa chọn tham gia vào cơ cấu nguồn điện tương lai để đáp ứng nhu cầu điện năng, góp phần đảm bảo an ninh cung cấp năng lượng của đất nước.

Theo kết quả nghiên cứu tiền khả thi dự án nhà máy ĐHN do Bộ Công nghiệp và Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện, nếu chỉ xem xét phương án dự báo nhu cầu cơ sở và khả năng khai thác tài nguyên năng lượng theo phương án cao, thì khả năng khai thác tài nguyên bắt đầu không cân đối được nhu cầu năng lượng sơ cấp và lượng thiếu hụt sẽ là 2,67 triệu TOE (tấn dầu quy đổi) vào năm 2015. Thiếu hụt sẽ càng tăng, đến năm 2020 là 25 triệu TOE, năm 2030 là 62,8 triệu TOE và năm 2040 là 90 triệu TOE. Về điện năng, đến năm 2015 sẽ thiếu 8 tỉ KWh, năm 2020 sẽ thiếu từ 36-65 tỉ KWh, năm 2030 sẽ thiếu 119-188 tỉ KWh và năm 2040 sẽ thiếu 200-340 tỉ KWh. Các nghiên cứu cho thấy rằng, mặc dù dự báo nhu cầu điện tăng chậm dần sau năm 2020, khoảng 4,9-5,6% giai đoạn 2021-2030 và 3-3,5% giai đoạn 2031-2040, nhưng do khả năng khai thác tài nguyên năng lượng trong nước hạn chế, vì thế cùng với các giải pháp huy động các nguồn năng lượng mới, nhập khẩu nhiên liệu và năng lượng, cần phải xem xét phương án xây dựng các nhà máy ĐHN (Xem bảng).

Như vậy, nhà máy ĐHN có thể được xây dựng ở Việt Nam với công suất từ 2.000 MW (phương án cơ sở) đến 4.000 MW (phương án cao) trong giai đoạn đến năm 2020 trên cơ sở phương án tổng hòa cân đối các nguồn có tính đến cả tiết kiệm năng lượng.

Phát triển ĐHN sẽ góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, một yếu tố rất quan trọng trong quy hoạch phát triển năng lượng, đặc biệt trong tình hình diễn biến chính trị phức tạp hiện nay. Với uranium thì chủ yếu hiện nay do Úc và Canada cung cấp, đó là những quốc gia khá ổn định về chính trị. Đối với nhà máy ĐHN, trong giai đoạn đầu, chúng ta cũng phải nhập khẩu nhiên liệu cho các nhà máy hoạt động, tuy nhiên do lượng nhiên liệu tiêu thụ hàng năm không lớn, nên chúng ta có thể dự trữ trong nhiều năm (nhà máy điện chạy than công suất 1.000 MW hàng năm tiêu thụ 2,6 triệu tấn than, nhà máy ĐHN cùng công suất, hàng năm tiêu thụ khoảng 30 tấn nhiên liệu hạt nhân). Ngoài ra, trong quá trình nội địa hóa ngành công nghiệp này, chúng ta có thể từng bước làm chủ một số khâu sản xuất nhiên liệu. Trữ lượng uranium của nước ta cũng là một yếu tố tiềm năng trong việc sản xuất một phần nhiên liệu hạt nhân ở ngay trong nước.

2. Điện hạt nhân đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, góp phần nâng cao trình độ khoa học, công nghệ và công nghiệp của quốc gia.

Phát triển ĐHN dẫn đến phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo phát triển đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và đội ngũ công

nhân với trình độ kỹ thuật và kỷ luật cao, thúc đẩy phát triển các cơ quan nghiên cứu triển khai và nhiều ngành sản xuất công nghiệp, xây dựng. Đây cũng là những đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Các cường quốc trên thế giới như Mỹ, Liên Xô (cũ) cũng như một số nước ở châu Á (Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc...) đều thông qua chương trình phát triển điện hạt nhân mà nâng cao tiềm lực khoa học, công nghệ và công nghiệp quốc gia.

3. ĐHN góp phần giải quyết vấn đề môi trường trong phát triển năng lượng bền vững.

Bảo vệ môi trường ngày càng trở nên quan trọng trong chiến lược phát triển năng lượng bền vững đối với mỗi quốc gia. Các dạng nhiên liệu hóa thạch truyền thống phát thải các khí gây ô nhiễm môi trường và các khí gây hiệu ứng nhà kính.

Ví dụ, nhà máy nhiệt điện than công suất 1.000 MW trong một năm phát thải vào môi trường 320.000 tấn tro (chứa 400 tấn kim loại nặng As, Cd, Co, Pb, Hg, Ni và V), 44.000 tấn SO₂, 22.000 tấn NO_x và 6 triệu tấn CO₂. Điện hạt nhân được xem là một nguồn năng lượng sạch, không phát thải khí ô nhiễm môi trường và khí gây hiệu ứng nhà kính, góp phần bảo vệ môi trường trong chiến lược phát triển năng lượng bền vững. Với công nghệ ĐHN hiện nay sẽ không có tai nạn kiểu như Chernobyl để có thể làm ảnh hưởng tới môi trường. Các chất thải phóng xạ trong phát triển ĐHN ít về số lượng và hoàn toàn có thể kiểm soát được bằng các công nghệ và thiết bị hiện đại, không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường. Theo Georges Charpak trong quyển Lửa ma trơi và nắm nguyên tử (Feux Follets et Champignons Nucleaires) thì độ chiếu xạ của dân chúng quanh một nhà máy ĐHN hoạt động bình thường

chi nhỏ bằng một phần trăm của nhà máy điện chạy than. Thay một nhà máy ĐHN bằng một nhà máy điện chạy than để giảm độ chiếu xạ cho dân chúng là một điều không chính xác.

4. Xu thế phát triển ĐHN trên thế giới hiện nay là thuận lợi cho Việt Nam khi xem xét quyết định chủ trương xây dựng nhà máy ĐHN.

Lịch sử phát triển ĐHN trên thế giới đã trải qua các giai đoạn sau :

- Giai đoạn thập niên 1960-1970 là giai đoạn khởi đầu khi công nghệ chưa được thương mại hóa, phát triển ĐHN chủ yếu nhằm mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ và xây dựng tiềm lực hạt nhân bảo đảm an ninh quốc gia.

- Giai đoạn thập niên 1970-1980 khi công nghệ đã được thương mại hóa cao và do khủng hoảng dầu mỏ, nên nhiều quốc gia đẩy nhanh tốc độ phát triển ĐHN, đưa tỷ trọng ĐHN toàn thế giới tăng gần hai lần, từ 9% lên 17%.

- Giai đoạn thập niên 1980-1990, sau sự cố Chernobyl, sự không chấp nhận của công chúng, các yếu tố chính trị và sự cạnh

So sánh các giải pháp cân đối nhiên liệu cho sản xuất điện đến năm 2003		
CÁC GIẢI PHÁP	THUẬN LỢI	KHÓ KHĂN
1. Nhập khẩu điện: 36-65 tỉ KWh/năm(2020); 4,5-5 US cent/KWh	Các nước trong khu vực có tiềm năng thủy điện lớn; tránh được đầu tư; giảm ô nhiễm môi trường.	Khả năng nhập hạn chế; Nhập siêu từ 1,6-2,9 tỉ USD/năm (2020)
2. Nhập khẩu khí đường ống: 7-13 tỉ m ³ /năm (2020); xây dựng 6.000-11.000 MW nhiệt điện khí; giá khí nhập 3,2-3,6 USD/tr. BTU.	sẽ hình thành đường ống khí liên ASEAN	Cần bù vào các mỏ khí của ta đã đến cuối đời dự án; thị trường hạn chế; nhập siêu 1-1,7 tỉ USD/năm(2020) và 3,9-6,7 tỉ USD/năm(2030); khó vượt quá 4-5 tỉ m ³
3. Nhập khẩu khí hóa lỏng LNG: 6,4-11,5 triệu tấn/năm; giá LNG nhập 4-4,3 USD/tr.BTU	Có thị trường LNG; Có thể dự trữ như than, dầu	Phụ thuộc giá dầu mỏ; Giá nhiên liệu cao 1,25 lần so với khí đường ống làm cho giá thành điện cao; Tăng nhập siêu 1,3-2,4 tỉ USD
4. Phát triển điện từ năng lượng mới: Gió, địa nhiệt, mặt trời, sinh khối	Có thể đưa điện tới các vùng xa, hải đảo... tự nhiên; không thể cân đối lớn.	Giá thành điện cao; tiềm năng hạn chế, phụ thuộc điều kiện
5. Tiết kiệm năng lượng nhu cầu năng lượng dài hạn	Đã áp dụng khi tính toán trong khu vực và thế giới; cần đầu tư các công nghệ mới bên cạnh các biện pháp quản lý.	Việt Nam chậm sau các nước
6. Nhập khẩu than: 16-29 triệu tấn/năm (2020); xây dựng 7.000-13.000 MW nhiệt điện than; giá than nhập trên 40 USD/tấn	Có thị trường Úc và Indonesia	Địa điểm; ô nhiễm môi trường; nhập siêu 0,65-1,17 tỉ USD/năm(2020) và 1,7-3,1 tỉ USD/năm(2030)
7. Tổng hòa cân đối theo phương án cơ sở và cao Năng lượng mới: 2-3 tỉ KWh Nhập than: 0-1,5 triệu tấn Nhập điện: 17-23 TWh Nhập khí 1,6-1,9 tỉ m ³ ĐHN: 2.000-4.000 MW	Ổn định cung cấp; tăng an ninh năng lượng; giảm chi phí kinh tế; giảm ô nhiễm môi trường; có tiềm năng tham gia CDM; nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ và công nghiệp.	Thu xếp tài chính; vấn đề đào tạo cán bộ; các lo lắng của công chúng về an toàn, thải phóng xạ và các xu thế khác nhau trên thế giới trong phát triển ĐHN thời gian vừa qua.

tranh yếu về kinh tế do việc tăng cao các yêu cầu về an toàn đã làm cho tốc độ xây dựng nhà máy ĐHN giảm mạnh, một số nước còn có chủ trương loại bỏ ĐHN như Đức, Thụy Điển.

- Giai đoạn từ đầu thế kỷ này, khi mà yếu tố môi trường toàn cầu và an ninh năng lượng trở nên có ý nghĩa quyết định và công nghệ ĐHN ngày càng được nâng cao thì xu hướng phát triển ĐHN đã có những thay đổi tích cực, hứa hẹn một tương lai tốt đẹp trên phạm vi toàn cầu (Tầm nhìn năm 2020 của Mỹ về phát triển ĐHN đề nghị tăng 10.000 MW công suất phát cho 104 nhà máy ĐHN hiện có và 50.000 MW cho các nhà máy ĐHN xây mới đến năm 2020; Phần Lan đã đấu thầu tháng 10-2003 xây tổ máy thứ 5 công suất 1.600 MW bằng công nghệ EPR của Pháp ; Anh quay trở lại phát triển ĐHN do thiếu hụt năng lượng, Indonesia đã lập dự án khả thi và dự kiến sẽ đưa tổ máy ĐHN 1.000 MW đầu tiên vào vận hành năm 2015...). Trên cơ sở đó, chính những nước có ý định từ bỏ ĐHN (Đức, Thụy Điển) cũng đã phải xem xét lại và có kế hoạch điều chỉnh. Với một xu thế phát triển tương đối tốt, nên đầu tư nghiên cứu về công nghệ (cải tiến công nghệ hiện nay và phát triển công nghệ hiện đại thế hệ thứ IV và thứ V) được quan tâm rất lớn và đầu tư nghiên cứu trung bình hiện nay khoảng 2 tỉ đô-la Mỹ/năm.

Hiện nay, trên thế giới có 441 lò phản ứng hạt nhân đang vận hành (châu Á có 95 lò) cung cấp khoảng 16% sản lượng điện và 32 lò phản ứng đang được xây dựng (châu Á có 19 lò). Các quốc gia xung quanh Việt Nam như Nhật, Hàn Quốc, Ấn Độ và Trung Quốc đều có chương trình ĐHN rất phát triển và các chương trình này thực sự đã đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội và nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của các quốc gia này.

(II) Điện hạt nhân (ĐHN) chưa được nghiên cứu và cân nhắc kỹ

TS. Nguyễn Khắc Nhân

Nguyên cố vấn Nha kinh tế, dự báo, chiến lược EDF Paris;

Giáo sư Đại học Bách khoa Grenoble

Theo Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam (VNLNTVN) thì :

1. Nhà máy ĐHN đầu tiên ở Ninh Thuận sẽ có hai tổ máy (2 x 1.000 MW). Công suất này lớn, sẽ khó khai thác. Chúng ta sẽ phải mua lò thế hệ II (PWR, BWR, VVER, RBMK) đã lỗi thời hay sao?

2. Năm 2020, nước ta sẽ thiếu từ 36-65 tỉ kWh và năm 2030, từ 119-188 tỉ kWh.

Mỗi năm, hai lò 1.000 MW chỉ cho trung bình 12 tỉ kWh, như vậy những tỉ kWh kia sẽ được sản xuất bằng nhiên liệu gì ? Chẳng lẽ ta phải xây cất một loạt từ sáu đến 11 lò cho năm 2020 và đến năm 2030 ta phải có từ 20 đến 31 lò ? Và

xây dựng với phương tiện nào ? Như thế ĐHN không giải quyết được vấn đề cân bằng năng lượng cho đất nước.

Về an ninh cung cấp năng lượng cũng khó thực hiện được, vì ta sẽ phải tiếp tục lệ thuộc nước ngoài lâu dài về thiết bị, nhiên liệu, nhất là Uranium làm giàu ra 3,5% 235U, vì việc xử lý nhiên liệu, lưu giữ chất thải phóng xạ, chưa kể phần chuyên viên kỹ thuật...

Mua tích trữ nhiều năm nhiên liệu hạt nhân sẽ không kinh tế (vốn động không sinh lời), nó sẽ ảnh hưởng không tốt đến giá điện. Ngoài ra, ta cũng chưa đủ điều kiện để làm chủ một số khâu sản xuất nhiên liệu : từ khi trích U ở các mỏ ra đến lúc chế tạo nhiên liệu đưa vào lò. Rất ít nước trên thế giới có thể bỏ hàng tỉ đô-la Mỹ để đầu tư vào nhà máy làm giàu U. Chương trình ĐHN của EDF, nhất nhì thế giới, đã tiêu tốn 200 tỉ đô-la Mỹ. Pháp phải huy động một lực lượng rất lớn đầu tư vào tất cả các khâu của chu trình kín (cycle fermé). Tuy nhiên, tỷ lệ độc lập vẫn không quá 50%.

Cho nên, nhập khẩu nhiên liệu hay năng lượng có sao đâu ? Về phương diện kinh tế, vấn đề an ninh và độc lập năng lượng, trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày nay, không còn ý nghĩa như xưa nữa.

Theo tôi, nước ta không có vấn đề cân bằng năng lượng đến năm 2030 vì tài nguyên nội địa đa dạng và tương đối còn khá phong phú so với nhiều quốc gia khác. Lẽ cố nhiên, phải có chiến lược tiết kiệm, sử dụng hợp lý, có hiệu quả tối ưu, đồng thời nỗ lực phát triển chương trình năng lượng tái tạo. Hiện nay, sự phung phí, thất thoát rất lớn ; nếu tiết kiệm được thì đó là một nguồn năng lượng vô cùng quý báu.

ĐHN không nhất thiết đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa- hiện đại hóa đất nước

Phát triển ĐHN không tăng cường mạnh tiềm lực khoa học, công nghệ và công nghiệp quốc gia như ta tưởng. Nó là một lĩnh vực riêng biệt vì tính an toàn rất cao (nên đòi hỏi rất nhiều kinh phí). Nó chỉ là một phần của ngành năng lượng, nhưng nó sẽ thu hút hết nguồn tài chính quốc gia. Ta sẽ không còn đủ sức đầu tư vào các lĩnh vực then chốt: giáo dục - nghiên cứu, y tế và xã hội. Lấy ví dụ điển hình ở Trung tâm Nghiên cứu hạt nhân Grenoble thành lập năm 1956 mà tôi được biết rõ, người ta biết chuyên hướng rất sớm, đã sang nghiên cứu từ lâu ngành micro (10-6m) điện tử và gần đây nano (10-9m) công nghệ (50 ngàn lần nhỏ hơn sợi tóc!). Các lò nghiên cứu hạt nhân Mélusine, Siloé và Siloette của trung tâm này (nay gọi là CEA) đang phải tháo gỡ (tốn gần 200 triệu đô-la Mỹ). Nhắc lại đoạn đường 50 năm qua để độc giả nhìn nhận chiến lược ngược chiều, sai lầm, nếu ta lựa chọn ngành ĐHN làm nền tảng công nghiệp của đất nước.

Làm ĐHN sẽ đưa nước nhà vào một con đường bế tắc với bao chướng ngại vật. Mỗi nhà máy kẹt ít nhất 100 năm vì phải chờ 50 năm mới tháo gỡ được. Nên nhớ rằng giới khoa học đã đặt câu hỏi có nên tiếp tục một kỹ thuật già nửa thế kỷ (kỹ thuật PWR xuất hiện cùng một lúc với tàu ngầm Nautilus của Mỹ năm 1954). Nhiều chuyên gia cho rằng việc sử dụng chất phân rã (matière fissile) để làm điện không phải là một thượng sách. Cái may của nước ta, cũng như gần 170 nước khác, là

chưa kẹt vào đó. Muốn làm chủ ngành ĐHN chỉ phí công, mất của, mà còn nguy hiểm cho con cháu.

Cũng không nên lạm dụng các từ : công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tiến triển khoa học ngày nay và việc toàn cầu hóa đã làm nhiều nước (trong đó có Pháp) phải dẹp dần một số công nghiệp không có triển vọng.

Nói rằng các cường quốc đều thông qua chương trình phát triển ĐHN để nâng cao tiềm lực khoa học, công nghệ và công nghiệp quốc gia là quá đáng. Nói rằng các nước có bom nguyên tử đều bắt đầu bằng chương trình ĐHN, để có sự hợp tác quốc tế công khai về mặt kỹ thuật cũng như tài chính, thì đúng hơn.

ĐHN không giải quyết vấn đề môi trường trong phát triển năng lượng bền vững

Nhiều nhóm thế lực (lobby) quốc tế đã đầu tư quá nhiều tỉ đô-la Mỹ vào lĩnh vực hạt nhân nên lợi dụng việc chống hiệu ứng nhà kính để cứu vãn tình trạng khủng hoảng đã kéo dài từ 25 năm nay; bằng cách nêu khẩu hiệu ĐHN góp phần giải quyết vấn đề môi trường. Sự thật không phải vậy. Không ai phủ nhận vai trò ĐHN trong vấn đề loại bỏ khí CO₂, nhưng bảo rằng ĐHN là một nguồn năng lượng “sạch” thì thật là phi lý. Thí dụ Tchernobyl với trên 3 triệu nạn nhân (trong số đó có hàng chục ngàn người thiệt mạng, hàng trăm ngàn người bị thương, lâm bệnh tật suốt đời). Thông tin này (ít được phổ biến) do cố vấn sứ quán Ukraina ở Pháp trực tiếp cho tôi biết tại hội thảo quốc tế về điện hạt nhân ở Paris tháng 4 vừa qua. Thật quá lạc quan khi tuyên bố “với công nghệ điện hạt nhân hiện nay sẽ không có tai nạn kiểu như Tchernobyl!”. Nhiều nước Đông Âu vẫn tiếp tục khai thác một số lò RBMK (Tchernobyl), VVER (kỹ thuật Nga) còn thiếu an toàn tuy đã được tu bổ. Cộng đồng châu Âu đã yêu cầu những nước xin gia nhập cộng đồng đóng cửa các lò RBMK. Không có công ty nào trên thế giới lúc bán lò hạt nhân cho ta dám ký hợp đồng bảo đảm sẽ không có tai biến lớn xảy ra xếp ở cấp 7, cao nhất của thang độ (Echelle INES- International Nuclear Event Scale) như trường hợp Tchernobyl, mặc dù xác suất rủi ro là 10-6 (một phần triệu).

Không thể cho rằng “sau năm 2050 chúng ta mới phải lo chôn cất chất thải phóng xạ dài ngày. Lúc đó chắc chắn đã có công nghệ mới để xử lý, biến chất thải dài ngày thành ngắn ngày hoặc không còn phóng xạ”. Tôi thì lo ngay bây giờ. Suốt nửa thế kỷ, khoa học chưa tìm ra giải pháp, làm sao dám tin tưởng ở sự thành công trong tương lai ? Bảo rằng chất thải sẽ không còn phóng xạ là coi thường hiện tượng vật lý.

Xu hướng phát triển ĐHN trên thế giới hiện nay không thuận lợi cho Việt Nam

Theo tôi, thị trường ĐHN thế giới còn lu mờ. Rất nhiều chuyên gia cùng cho rằng cuộc khủng hoảng sẽ kéo dài đến năm 2020. Bằng chứng là tỷ lệ 6,5% của nhiên liệu hạt nhân trong tổng kết nhu cầu năng lượng sơ cấp toàn cầu sẽ không thay đổi từ đây đến đó. Theo Cơ quan Năng lượng quốc tế, tổng công suất ĐHN thế giới sẽ hạ xuống còn 320.000 MW (năm 2020) thay vì 358.000 MW (năm 2000). Hiện nay, toàn cầu có 440 lò. Trong bốn năm qua, chỉ 32 lò đang được xây

cất, phần lớn ở châu Á. Con số nhỏ bé này nói lên sự trầm trọng của cuộc khủng hoảng.

Ở châu Âu, nhiều nước như Đức, Thụy Điển, Bỉ, Ý, Anh, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ... đều đã tuyên bố rút lui hoặc không hưởng ứng sự phát triển ĐHN nữa. Pháp, vì không thể đợi lò thế hệ IV (2035-2040) để lần lượt thay thế các lò đã lớn tuổi phải ngưng vận hành, sẽ bắt buộc phải bỏ ra 3 tỉ đô-la Mỹ để xây cất lò mẫu EPR thế hệ III (1.600 MW) vào năm 2007. Phần Lan cũng sẽ mua một lò này.

Nước ta không có vấn đề cân bằng năng lượng đến năm 2030 vì tài nguyên nội địa đa dạng và tương đối còn khá phong phú so với nhiều quốc gia khác. Lễ cố nhiên, phải có chiến lược tiết kiệm, sử dụng hợp lý, có hiệu quả tối ưu, đồng thời nỗ lực phát triển chương trình năng lượng tái tạo.

Về phần nước Mỹ, gần 30 năm nay, không xây dựng thêm lò nào cả. Vì nạn thiếu điện ở California và nhiều nơi khác, chính phủ đã lên tiếng muốn trở lại phát triển ĐHN. Nhưng ngoài những ràng buộc về luật lệ, tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn, khủng bố, thời gian xây cất, còn có sự chống đối của dân chúng. Hai chướng ngại vật lớn nhất của nhà đầu tư Mỹ là kinh tế và tài chính. Ai dám bỏ tiền ra khi mà giá ĐHN cao hơn 60% giá điện chạy than hay khí (NRDC Mỹ, 4-2004)? Ai chịu đầu tư nếu phải đợi tối thiểu 7-8 năm trời mới thu được vốn ? Thị trường ĐHN không phải là thị trường ngắn hạn. Ngân hàng không đại ký giao kèo bảo hiểm về những rủi ro trong thời gian vận hành và nhất là tai biến, khủng bố. Vì những lý do trên, công suất ĐHN của Mỹ đến năm 2020 sẽ hạ xuống chứ không tăng lên được.

Ở Việt Nam, ĐHN không kinh tế, vì tính giá điện phải tính cả các chi phí liên hệ đến việc xử lý nhiên liệu, an toàn, bảo hiểm, lưu giữ chất thải phóng xạ, tháo dỡ. (EDF phải để dành 20 tỉ đô-la Mỹ cho khâu này vì tháo dỡ một nhà máy ĐHN tốn khoảng 330 triệu đô-la Mỹ).

Dù muốn dù không, tất cả các nước trên thế giới đều phải, song song với việc áp dụng chính sách tiết kiệm và gia tăng hiệu suất, triệt để phát triển năng lượng tái tạo. Nhân loại phải lợi dụng “giai đoạn chuyển tiếp này (từ đây đến năm 2030)” để chuẩn bị thay thế một cách kinh tế các nguồn năng lượng hóa thạch (dầu, khí, than...) bởi các nguồn thông lượng (énergie de flux), tức là năng lượng tái tạo. Nước Đức, tuy đã có 19 lò hạt nhân (30% ĐHN) và mặc dù mỗi năm phải nhập khẩu hàng chục, hàng trăm tấn nhiên liệu đã cam đảm hy sinh ĐHN. Đức dẫn đầu về năng lượng gió (trên 12.000 MW) và đã có nhiều thành tích khả quan với năng lượng mặt trời. Chiến lược dài hạn của Anh, Mỹ đến năm 2050 là không trông cậy (hoặc trông cậy rất ít) vào ĐHN mà lại đặc biệt chú trọng đến việc sản xuất hydrogène từ các nguồn hóa thạch và kỹ thuật giam giữ (séquestration) carbone, gia tăng hiệu suất năng lượng và phát triển năng lượng tái tạo (mặc dù có vấn đề về số lượng, môi trường và kinh tế).

Việt Nam nên tránh ĐHN vì không kinh tế, và không nên tặng cho con cháu chất thải phóng xạ ngàn năm còn nguy hiểm !

Vi thủy điện, một hướng phát triển công nghệ cho nước ta

Đặng Đình Cung

Nước ta hiện sản xuất năng lượng sơ cấp tới 120 % nhu cầu. Tình hình rất thuận lợi đó chỉ tạm thời thôi. Khi nào công nghiệp nước ta phát triển và những mỏ hydrô-cacbon của ta cạn đi thì vấn đề tối ưu hóa cung ứng và tiêu thụ năng lượng sẽ trở nên trầm trọng. Vì năng lượng là một vấn đề rất quan trọng cho một nước, tốt nhất là chúng ta đặt ngay vấn đề đó ngay từ bây giờ và đề ra những giải pháp vĩnh cửu. Trong khi chờ đợi ngành vật lý hạt nhân mang lại một giải pháp thích ứng, những dạng năng lượng sơ cấp vĩnh cửu là những năng lượng hoàn nguyên.

Trong số những dạng năng lượng sơ cấp hoàn nguyên đó thì thủy điện là dạng năng lượng duy nhất có thể đóng góp một cách đáng kể vào nhu cầu năng lượng của thế giới. Thực ra thì ngoài việc sản xuất năng lượng một công trình thủy điện còn có công dụng điều hòa lưu lượng nước sông để phục vụ nông nghiệp và đời sống hàng ngày của nhân dân địa phương.

Vì có núi đồi hiểm trở và mưa nhiều, mật độ tiềm năng thủy điện quy mỗi kilô mét vuông của nước ta xếp vào hạng nhất nhì trên thế giới. Những chi lưu sông Hồng và sông Đòan Nai cho phép chúng ta xây dựng những công trình thủy điện cực lớn như là đập Hòa Bình và đập Sơn La tương lai với công suất hai nghìn MW hay hơn nữa. Miền trung nước ta có những giòng sông cho phép xây những công trình với những công suất lên đến mấy trăm mega-watt. Nhờ dân chúng chủ yếu sống ở những đồng bằng lân cận với mật độ dân số cao nên việc tải điện và phân bố điện ở nước ta cũng không đến nỗi tốn kém lắm.

Những ưu điểm đó làm cho chúng ta quên khai thác những nguồn thủy điện trung bình, nhỏ và, đặc biệt, cực nhỏ. Đây là một điều đáng tiếc.

Những ưu điểm của vi thủy điện

Những công trình thủy điện cực nhỏ, với công suất từ 500 kW trở xuống, cũng được gọi là công trình vi thủy điện. So với những công trình có công suất lớn hơn thì chúng có rất nhiều ưu điểm.

Trung bình thì muốn có một kW công suất thủy điện thì phải đầu tư khoảng 1 000 đô-la. Muốn xây một công trình một nghìn MW thì phải đầu tư một tỷ đô-la trong khi đó một công trình vi thủy điện chỉ cần tối đa 500.000 đô-la và một ổ phát điện một kW thì chỉ cần một nghìn đô-la. Quý vị có thể nói một cách có lý rằng nếu muốn có một nghìn mega watt công suất thì bỏ ra một lần một tỷ đô-la hay hai nghìn lần một

nửa triệu đô-la thì có khác gì nhất là xây một nhà máy lớn duy nhất lại có triển vọng rẻ hơn là xây hai nghìn nhà máy nhỏ. Nhưng một nước có nhu cầu điện cấp bách mà thiếu vốn như nước ta thì vi thủy điện có lợi hơn vì hai lý do.

Thứ nhất là xây một công trình thủy điện 500 kW hay nhỏ hơn thì chỉ mất sáu tháng đến một năm thôi trong khi đó một công trình một nghìn MW phải chờ đến hơn một chục năm mới hoàn thành. Chúng ta có thể hoàn thành một công trình cực nhỏ với ít vốn ban đầu và bắt đầu sản xuất điện ngay sau một năm. Với lợi nhuận do bán điện của công trình thứ nhất đó chúng ta có thể làm vốn khởi đầu để xây công trình thứ hai. Sang năm thứ ba thì chúng ta có khả năng xây thêm hai công trình nữa. Nếu tính một cách lũy tiến như vậy thì năm thứ mười hai chúng ta sẽ có một nghìn công trình với tổng công suất một nghìn MW và năm thứ mười ba là chúng ta đã có thể có một cơ ngơi hai nghìn MW rồi. Những người khởi nghiệp với một công trình cực lớn thì phải chờ mười năm mới có thể sản xuất kW giờ điện đầu tiên và nếu tái đầu tư lợi nhuận vào một công trình lớn nữa thì phải chờ tới năm thứ hai mươi mới có được tổng công suất hai nghìn MW.

Thứ hai là những người muốn xây một công trình vĩ đại thường gặp khó khăn khi đi tìm vốn để đầu tư : ứng ra một tỷ đô-la thì người ta phải cân suy nghĩ kỹ và người ta sẽ cho vay nếu đã chứng minh được rằng những số tiền cho vay trước đây đã đem lại nhiều lãi cho chủ đầu tư. Nếu khởi nghiệp bằng một công trình nhỏ thì không gặp khó khăn đó vì người ta sẵn sàng cho vay 500.000 đô-la hơn là cho vay một tỷ đô-la. Sau này, vì có một số công trình đã mang lại lợi nhuận để làm vốn bảo đảm, đi vay thêm để xây những công trình tiếp thì lại càng dễ hơn nữa.

Trên phương diện kỹ thuật vi thủy điện có ba ưu điểm về an toàn : an toàn cho mạng lưới điện quốc gia, an toàn về môi trường và an toàn về quốc phòng.

Hiện nay mạng lưới điện Việt Nam tải chừng một vạn MW. Trong tương lai sẽ tải tới cả trăm ngàn MW. Vậy một cơ sở vi thủy điện sẽ ảnh hưởng đến mạng lưới quốc gia tới đa chưa tới một phần vạn, một tỷ số không đáng kể. Khi một nhà máy vi thủy điện có biến cố gì đó hay phải ngưng sản xuất để bảo hành thì gần như không có ảnh hưởng gì đến việc cung ứng điện trên toàn quốc. Xác suất một nghìn nhà máy vi thủy điện có biến cố cùng một lúc cũng hầu như là không đáng kể. Ngoài ra chương trình bảo hành thì bao giờ cũng tránh hai nhà máy tắt cùng một lúc. Nhưng với một cơ sở cực lớn thì chương trình bảo hành phải phối hợp với sự điều hành các cơ sở khác trên quy mô quốc gia thậm chí trên quy mô liên quốc gia. Trong điều kiện đó, một sự cố ở một cơ sở sản xuất sẽ lũng đoạn cân bằng của mạng lưới tải điện và có thể trở nên một khủng hoảng an ninh Nhà Nước.

Vì là một cơ sở sản xuất cực nhỏ, ảnh hưởng đến môi trường cũng cực nhỏ. Khi một đập vi thủy điện bị vỡ thì cũng chỉ có một ít nước làm ngập một diện tích nhỏ mà thôi. Xác suất một nghìn đập vi thủy điện vỡ cùng một lúc hầu như là không bao giờ xảy ra. Một đập thủy điện cực lớn đặt ra nhiều vấn đề môi trường kể cả vấn đề di dân. Nếu nói đại đập bị vỡ

thì sẽ trở nên một tai họa quy mô một quốc gia.

Biến cố một đập bị vỡ có thể xảy ra khi bị oanh tạc hay bị đặc công phá hoại. Để tôn trọng phương châm “ muốn sống yên bình thì phải sửa soạn chiến tranh ” mọi nước đều có chính sách đối phó những rủi ro đó. Muốn phá vỡ một đập thủy điện cực lớn, tỷ dụ một đập của một nhà máy công suất một nghìn MW, thì chỉ cần một phi vụ thả bom trúng đích, một cỗ pháo bắn chính xác hay một đội đặc công tác chiến thành công. Như nói ở trên, ảnh hưởng một đập bị vỡ tùy ở tầm vóc của công trình. Để có độ phá hủy tương đương thì phải phá tối thiểu hai nghìn công trình vi thủy điện. Để làm được như vậy thì phải trừ liệu cùng một lúc, hay trong một thời gian ngắn, ít nhất hai nghìn phi vụ, hai nghìn loạt đại pháo hay hai nghìn đội đặc công. Với những công nghệ quân sự hiện nay không có nước nào có tiềm năng làm được việc này dù nước đó là một cường quốc có vũ khí nguyên tử.

Công nghệ vi thủy điện

Một công nghệ chỉ là một tập hợp của nhiều ngành công nghệ và khoa học khác nhau. Thủy điện là tập hợp của các công nghệ xoong chảo, cơ khí tổng hợp, cơ khí điện và các công nghệ cầu đường xây dựng phối hợp với các ngành tự động học, điều chỉnh học, thủy văn, và thủy lực học.

Với một công trình cực lớn thì những ống dẫn nước và những cánh quạt tua bin đều lớn cả. Những bộ số, những ổ phát điện, những hệ điều hành cả tới những vòng bi cũng đều có tầm vóc khác thường. Chúng ta không có chuyên gia để thiết kế những phần đó và chúng ta cũng không có thợ có thể uốn, hàn, tiện, bào, lắp ráp và kiểm tra chất lượng chúng. Nếu họa may chúng ta có một vài tay nghề đó thì chúng ta cũng không có thiết bị sản xuất thích đáng. Vậy thì những thiết bị cơ điện và điện tử đều phải mua từ nước ngoài. Đập ngăn sông sẽ có những kích thước vĩ đại và sẽ tạo ra một hồ chứa một khối nước vượt khỏi trí tưởng tượng. Để xây đập và mang những thiết bị cho nhà máy thủy điện này thì phải có một hệ thống cầu đường kiên cố. Chúng ta không có khả năng thiết kế, điều khiển việc xây dựng và kiểm tra những công trình lớn và phức tạp như thế. Vậy những việc này chúng ta cũng phải nhờ đến chuyên gia ngoại quốc. Rút cục chúng ta phải trông cậy vào ngoại bang để xây dựng những công trình thủy điện cực lớn. Đó là chưa nói đến việc điều hành thường ngày.

Đặc điểm quan trọng nhất của công nghệ vi thủy điện là đồng bào ta, đặc biệt đồng bào sống ở miền núi, đã tự chế tạo lấy nhiều hệ thống vi thủy điện một cách thủ công. Điều đó chứng tỏ rằng dù có mặc cảm tự ty về khả năng công nghệ của dân tộc ta đến đâu chăng nữa thì cũng phải nhận rằng đó là một công nghệ ở trong tầm tay của chúng ta.

Ống dẫn nước là những ống bằng thép thông thường được cắt theo đúng chiều dài. Tua bin và những vách bao quanh có thể là những tấm tôn mua ở đâu cũng có và được uốn lại và hàn với nhau. Uốn một tấm tôn hay một ống nước máy dày vài milimét thì chỉ cần đến những thiết bị đơn sơ. Hàn những tấm tôn và những ống nước đó với nhau thì thợ hàn nào cũng có thể làm được. Bộ số thì đã có xí nghiệp trong nước sản xuất những bộ số tương tự như vậy rồi. Ổ phát điện thì cũng thế.

Bộ điều hành thì mọi cử nhân kỹ sư mới ra trường cũng có thể thiết kế được. Còn đập ngăn sông thì chỉ là một gò bằng đất hay một bức tường mà một người không có trình độ tú tài cũng có thể thiết kế và xây được. Nói tóm lại, vi thủy điện là một công nghệ mà chúng ta có thể triển khai ngay từ bây giờ mà không cần đến sự giúp đỡ của nước ngoài.

Những điều kiện để phát triển công nghệ vi thủy điện

Việc để cho mỗi cá nhân tự chế tạo lấy công trình vi thủy điện tùy nhu cầu và tùy khả năng kỹ thuật là một điều phi phạm.

Trừ việc sản xuất điện để bán cho cộng đồng, nhu cầu một cá nhân ít khi phù hợp với tiềm năng của địa điểm xây công trình. Tình trạng này làm cho tiềm năng của địa điểm không được khai thác triệt để. Ngoài ra một cá nhân không thể nắm vững được tất cả những ngành công nghệ và khoa học để tối ưu hóa một công trình thủy điện. Vì hai lý do đó, chúng ta cần phải có một xí nghiệp tụ tập những chuyên gia của mọi ngành công nghệ và khoa học cần thiết để thiết kế việc xây dựng những công trình vi thủy điện.

Nếu mỗi công trình là một tình huống cá biệt thì những bộ điện cơ, gồm ống dẫn và tháo nước, tua bin, bộ số, ổ phát điện và hệ thống điều khiển tự động có thể là một số tổng thể tiêu chuẩn có những công suất từ một đến năm trăm KW. Khả năng đó cho phép chúng ta sáng lập thành công một xí nghiệp thiết kế và chế tạo những tổng thể vi thủy điện. Xí nghiệp đó cũng có chức năng tư vấn những cá nhân và cộng đồng địa phương trong việc chọn lựa, quy hoạch những địa điểm cho các công trình vi thủy điện và quy hoạch việc sử dụng nước phối hợp sản xuất điện với những sinh hoạt khác.

Việc lập một xí nghiệp như vậy không phải là một việc khó vì, như đã trình bày ở phần trên, nước ta đã có những xí nghiệp nắm được những công nghệ cơ bản của công nghệ vi thủy điện và các chuyên gia cần thiết đã được đào tạo rồi. Chúng ta chỉ cần liên kết những xí nghiệp trong một hợp tác xã xí nghiệp hay một công ty hợp doanh. Vì mỗi đơn vị sản phẩm không tốn kém mấy và vì chúng ta khởi nghiệp từ những xí nghiệp sẵn có, “vé vào cửa” của công nghệ này ở trong phạm vi khả năng của chúng ta.

Theo thống kê của Liên Hiệp Quốc năm 1974 thì nửa phía bắc nước Việt Nam và Lào có tiềm năng thủy điện tổng cộng 48.000 MW, Miến điện 75.000, Malaysia 64.000, Indonesia 30.000 và Papua New Guinea 17.800 (1)

Nhiều nguồn tin cần được xác thực thêm cho rằng nửa phía nam nước Việt nam có tiềm năng thủy điện chừng 70.000 MW (2). Chỉ trong khối ASEAN thôi chúng ta đã có thể dựa vào một tiềm năng 304.800 MW (tương đương với 300 đến 400 nhà máy điện hạt nhân). Nếu chỉ một phần trăm tiềm năng đó có thể khai thác được dưới dạng vi thủy điện thì thị trường sẽ là ít nhất ba tỷ đô la. Với một thị trường như vậy một xí nghiệp có cơ cấu vốn pháp lý vững chắc, khả năng quản lý của ban giám đốc cao và một đoàn nhân viên thạo nghề thì chắc chắn sẽ sinh lợi.

Vì những công trình cực nhỏ không đáng để cho các tập

đoàn tư bản quốc tế chú ý đến, một xí nghiệp chuyên về vi thủy điện sẽ không có đối thủ quốc tế. Đây là một cơ hội bằng vàng để cho nước ta thống lĩnh một thị phần công nghệ thế giới. Với giả thuyết bi quan nhất thì một xí nghiệp vi thủy điện cũng sẽ tạo công ăn việc làm cho vài trăm lao động có tay nghề cao và giúp cho nước ta giữ được thế diện trên thị trường công nghệ thế giới.

Để kết luận, vi thủy điện là một ngành mà chính phủ Việt Nam cần giúp phát sinh vì ngành này

1. đóng góp vào việc cung ứng năng lượng,
2. giữ an toàn cho đất nước,
3. đặt nước ta ở vị trí chủ động trên thị trường công nghệ thế giới.

Đặng Đình Cung
Kỹ sư tư vấn

Chú thích:

(1) Những số liệu này trích từ " Survey of Energy Resources 1974 ", The United States National Committee of World Energy Conference, 1974. Điều lạ họ nêu " N. Vietnam and Laos " như là một quốc gia duy nhất và không nêu số liệu về " S. Vietnam ".

(2) Sau 1975 có một người bạn cho xem một bản đồ phần phía nam vĩ tuyến 17 của Việt Nam ghi những địa điểm có thể đặt được nhà máy thủy điện với năng suất của mỗi địa điểm. Tôi tổng cộng 70.000 MW. Bản đồ đó do Hoa Kỳ lập khi họ còn chiếm đóng miền Nam. Vào khoảng năm 1985, có người trong nước nói rằng tiềm năng của phía Nam nước Việt Nam ít hơn nhiều, nhưng có một vị khác thì nói rằng có thể nhân đôi con số tôi nêu lên !

Tìm đọc

HỢP LƯU

tập san văn học nghệ thuật biên khảo

18939 Magnolia Ave, Fountain Valley, CA 92708 USA
Tel (714) 965-4651 • Email : hopluu@saigononline.com
<http://www.hopluu.org/>

- ♦ nơi quy tụ những cây bút nổi tiếng của trong nước và ngoài nước
- ♦ nơi gặp gỡ những tấm lòng tha thiết với văn học Việt Nam

đại diện tại Âu châu : Mme Nguyễn Thị Xuân Sương
60 Av. Romain Roland, F-93200 Saint Denis France
Tel : 33 (0) 1 48 27 13 45

IRAK

một năm sau...

NGUYỄN QUANG



Tranh Willem (Libération, 14.06.2004)

Ngày 30.6 này, hơn một năm sau khi quân đội Hoa Kỳ xâm nhập Irak, và non 6 tháng trước ngày bầu cử tổng thống Mĩ, nước Irak sẽ bắt đầu quá trình dân chủ (đã được Liên Hiệp Quốc thông qua) trên nguyên tắc dẫn tới chủ quyền toàn bộ trong vòng năm 2005. Nhưng hiện nay triển vọng thành công – hay thất bại – của kế hoạch này chỉ có thể mô tả bằng những danh từ đại loại như « sa lầy », « hỗn loạn ».

Giải phóng hay chiếm đóng

« Tự do cho Irak », như mọi người còn nhớ, là tên gọi chiến dịch Irak của « liên quân » Mĩ-Anh (1). Vậy trước tiên hãy lấy « tự do » làm chuẩn để đánh giá kết quả đạt được.

Về phía Mĩ, ngoài chiến công « tốc chiến tốc thắng » cũng cần phải tương đối hoá (của siêu cường toàn cầu chống lại một nước chậm tiến 20 triệu dân), chúng ta hãy nhớ lại các « nguyên tắc tham chiến » mà bộ trưởng quốc phòng Hoa Kỳ, Caspar Weinberger, đã nêu ra năm 1982, sau thảm hoạ Liban : « Mục đích chiến tranh phải rõ ràng, nhiệm vụ cụ thể, thời gian ngắn hạn, chính phủ và dư luận luôn luôn ủng hộ ». Trừ khừ Saddam Hussein là một nhiệm vụ cụ thể, và có thể nói nhiệm vụ này đã hoàn thành. Không những thế, qua những tiết lộ mới đây (2), chúng ta biết ông Bush (con) bị « Irak ám ảnh » tới mức nào : dường như Nhà Trắng đã bàn tính chuyện tấn công Irak từ lâu trước ngày 11 tháng 9-2001, và ngay sau đó, đã dùng sự kiện này làm cái cớ, và công tác chuẩn bị chiến tranh đã được bí mật tiến hành ngay từ tháng giêng 2003, cho nên người ta có thể đặt nghi vấn phải chăng tổng thống Mĩ đã

đưa đẩy Hoa Kỳ – và từ đó, cả thế giới – vào một cuộc chiến tranh khả nghi, vì một mục đích ân oán giang hồ mà chỉ phân tâm học mới có thể giải thích. Cố nhiên các « mục đích chiến tranh » được đưa ra để biện minh cao thượng hơn thế nhiều : nào là nhân đạo (« giải phóng » Irak), ý thức hệ (« dân chủ hoá » Irak), địa chiến lược (« xếp đặt lại » khu vực Trung Đông). Trong thực tế, các nguyên tắc cao cả ấy có đứng vững không ?

Liên minh Mĩ-Anh đã lật đổ được ách độc tài của Saddam, nhưng người dân Irak không hề « rắc gạo và hoa » chào đón đạo quân « giải phóng ». Sau một năm quản lí tồi tệ kết hợp với một chuỗi dài những sai lầm, xằng bậy và tội ác, liên quân bị dư luận coi là một đạo quân chiếm đóng, một lực lượng đàn áp. Các nhà quan sát nhất trí thừa nhận sai lầm đầu tiên của Mĩ là đã giải thể bộ máy của đảng Baas – quân đội, công an, hành chính – mà không có bộ máy thay thế. Không có người bản địa phụ lục, quân đội chiếm đóng(3) không đủ cơ sở để tái lập trật tự, bảo đảm an ninh, tái khởi động guồng máy sản xuất dù chỉ ở mức độ tối thiểu (điện năng, nhiên liệu...). Viên toàn quyền Mĩ và bộ tham mưu cố thủ trong « vùng xanh » ở trung tâm Bagdad, diện tích 6 km vuông, được bảo vệ như một cái bunker, đêm đêm hoả châu soi sáng, trực thăng quần thảo trên không để tuần tra, ra vào phải trình giấy thông hành. Việc quản trị tại chỗ được trao cho giới quân nhân mà không có chỉ thị chiến lược rõ ràng, dây chuyền mệnh lệnh không cụ thể hoá, thành thử, ở mỗi địa phương, mọi việc nằm trong tay những sĩ quan cấp thừa hành (nên mới xảy ra cảnh một viên đại tá thuỷ quân lục chiến thương lượng với nghĩa quân ở Falloujah). Tình hình hiện nay là quân đội Mĩ có thù trong một số cứ điểm mạnh, nối với nhau bằng những tuyến giao thông dài dặc và thiếu an toàn, mỗi lần bị tấn công thì bị động trả đũa, đánh vào các đội dân quân Shite, các nhóm khủng bố người nước ngoài, hay nói theo câu chữ của một quan chức Lầu năm góc, « tất cả những kẻ nào ghét Mĩ »... Thế là từng bước đã hình thành sơ đồ kinh điển của một cuộc chiếm đóng, một bên là quân đội chiếm đóng và những phần tử « côlabô » (hợp tác), một bên là kháng chiến và dân chúng.

Nghiêm trọng hơn nữa, đây là một mô thức chiếm đóng kiểu thuộc địa, như vụ scandale tù nhân ở Abu Ghraib bị hành hạ, tra tấn đã cho thấy. Cố nhiên, không phải vì người Mĩ muốn làm thực dân ở Irak. Nhưng với những mĩ từ ban đầu (nước Mĩ mang lại « tự do » và « dân chủ ») của đội quân xâm lăng, tiếp theo đó là quá trình biện chứng chiếm đóng – kháng cự – đàn áp, với những hành động ứng xử kiểu thực dân mà trước đây, trong các cuộc chiến tranh Đông Dương và Algérie, Sartre đã phân tích : kẻ chiếm đóng tưởng mình là người, hay tự trấn an mình là người, bằng cách biến kẻ bị chiếm đóng thành « ngợm » thông qua cả *một kế hoạch nhục mạ* (4) kẻ bị chiếm, chứ không chỉ đơn thuần là hành hạ, tra tấn (điển hình là vụ nữ quân nhân Lyndie England dắt tù nhân trần truồng bằng dây xích chó). Điểm son của nền dân chủ Mĩ là dư luận (báo chí và công chúng) đã nhanh chóng và mạnh mẽ phản ứng trước hành động ghê tởm của lính tráng Mĩ. Nhưng trong sự phẫn nộ của « nước Mĩ thâm sâu », có hơi hớm của huyền thoại thực dân : người ta « lấy làm tiếc » vì « hình ảnh đạo lí » của Hoa Kỳ bị tổn thương, người ta không hề muốn xét lại từ căn bản những tín điều đã ăn sâu vào đầu

Kế hoạch chuyển tiếp ở IRAK

Ngày 30.6, Hoa Kỳ sẽ chuyển giao chủ quyền cho một chính quyền mới. Dưới đây là lộ trình chuyển tiếp đã được Hội đồng bảo an Liên Hiệp Quốc thông qua ngày 8.6 :

Cơ quan hành pháp mới :

Cơ quan quyền lực lâm thời của liên quân (đứng đầu là Paul Bremer) và Hội đồng chính phủ Irak lâm thời sẽ nhường chỗ cho chính phủ lâm thời (33 người) được thành lập ngày 1.6. Thủ tướng chính phủ là Yiad Allaoui (người Shite), trên nguyên tắc do đặc phái viên của LHQ chỉ định, nhưng trên thực tế do toàn quyền Mĩ quyết đoán. Chủ tịch chính phủ (chức vị hữu danh vô thực) là Ghazi al-Yaouar (người Sunnit).

Lịch chuyển giao quyền lực

Kế hoạch Mĩ-Anh, được LHQ thông qua, dự trù một cuộc bầu cử Quốc hội chuyển tiếp vào tháng 12.2004, muộn nhất là tháng 1.2005. Khi đó, Chính phủ lâm thời sẽ nhường chỗ cho một « chính phủ chuyển tiếp ». Quốc hội chuyển tiếp có nhiệm vụ soạn thảo Hiến pháp mới. Cuối năm 2005, sẽ có cuộc tuyển cử mới, và từ đó thành lập Chính phủ chính thức với đầy đủ chủ quyền.

Quyền hạn của chính phủ lâm thời

Chính phủ mới có « chủ quyền » nhưng với những quyền lực hạn chế. Nó chỉ huy các lực lượng vũ trang và công an người Irak, nhưng không có quyền gì đối với quân đội ngoại quốc (Pháp đã tìm cách để cho họ có quyền phủ quyết mà không xong). Nó có thể ban hành những « sắc lệnh », nhưng không được « quyết định điều gì liên quan tới tương lai Irak sau giai đoạn chuyển tiếp ». Nó kiểm soát tài nguyên dầu mỏ và có thể thương lượng về các món nợ ngoại thương, nhưng quyền hạn của nó phụ thuộc vào sự cung cấp tài trợ và tín dụng quốc tế.

Nhiệm kì của các lực lượng quân sự nước ngoài

Các lực lượng « liên quân » hiện nay sẽ trở thành « lực lượng quốc tế » được LHQ cho phép, đặt dưới quyền chỉ huy của Hoa Kỳ. Nhiệm vụ của lực lượng này sẽ được « xem xét lại » theo « yêu cầu của chính phủ Irak » hay « 12 tháng sau ngày thông qua nghị quyết (1.6.04 của LHQ) ». Bất luận thế nào, nhiệm vụ này sẽ chấm dứt muộn nhất vào cuối năm 2005, là ngày thành lập chính phủ chính thức.

Nghị quyết của LHQ cho phép lực lượng quốc tế « quyết định mọi biện pháp cần thiết để góp phần vào việc duy trì an ninh và ổn định ở Irak », chẳng hạn như mở ra những cuộc hành quân « tế nhị » có sự phối hợp với chính phủ Irak (song chính phủ này không có quyền phủ quyết).

ốc. Tiêu biểu là thái độ của người đàn bà đồng hương của Lyndie England (nữ quân nhân trong tấm hình nói trên) : bà ta ca cẩm rằng những hình ảnh nhà tù Abu Ghraib cũng như việc bọn trẻ cùng phố đã giết chết con chó sẽ làm « thị xã chúng tôi mang tiếng ». Nếu người Mĩ muốn đổ thêm dầu vào ngọn lửa của « cuộc đụng đầu giữa các nền văn minh » (học thuyết của Samuel Huntington) thì họ chỉ việc tiếp tục như vậy. Và các phần tử khủng bố cũng vậy, với việc « rửa nhục » bằng những hành động dã man (chặt đầu con tin và đưa hình ảnh lên mạng internet). Nhưng trong cuộc chạy đua « ai man rợ hơn ai » này, bọn khủng bố nhân danh Islam đương nhiên bị coi là tàn bạo không còn gì để mất, khác nước Mĩ mà lí do tồn tại là muốn thế giới phải thừa nhận « tính ưu việt về đạo lí » của mình.

Những phù thủy tập sự

Trở lại phương châm chiến tranh mà ông Weinberger đã nêu lên. « Nhiệm vụ » thì rõ ràng rồi : lật đổ Saddam Hussein. Nhưng còn các « mục đích chiến tranh » có rõ ràng như thế không ?

Liên minh Mĩ-Anh viện dẫn « lí do cấp bách » là Irak có những vũ khí giết người hàng loạt (hoá học, sinh học thậm chí hạt nhân) để can thiệp. Mọi người còn nhớ ngoại trưởng Colin Powell đã ra trước Liên Hiệp Quốc, trưng bày những không ảnh (chụp từ máy bay và vệ tinh thám báo), giương cả một lọ anthrax... Tony Blair còn đi xa hơn, tuyên bố trước Quốc hội Anh là Saddam Hussein có thể triển khai các vũ khí này trong vòng 45 phút... Sau một năm chiếm đóng và xục xạo khắp nơi, không những không hề tìm ra kho vũ khí ấy, mà một loạt vụ việc (vụ Kelly ở Anh, những lời tiết lộ của Hans Blix, nguyên trưởng đoàn thanh tra của LHQ (5), vụ từ chức của David Kay, trưởng đoàn điều tra của Mĩ về các vũ khí giết người hàng loạt ở Irak, vụ cách chức George Tenet, giám đốc cục tình báo CIA...) đều chứng tỏ rằng « sự chẩn đoán đã dẫn tới cuộc chiến tranh là một nhận định không chính xác », theo cách nói nhẹ nhàng và rất ngoại giao của ông Hans Blix. Điều duy nhất mà người ta còn chưa biết chắc chắn, là : nhà cầm quyền Mĩ-Anh đã cố tình lừa dối dư luận nước họ, hay chính họ bị lừa dối (6).

Cái cớ (« lí do ») thứ nhì mà chính quyền Mĩ nêu ra : cái gọi là sự đồng lõa giữa Saddam Hussein và Al Quaida (theo các cuộc thăm dò dư luận thì cho đến gần đây, hơn một nửa người Mĩ còn tin như vậy). Báo cáo sơ bộ của Ủy ban Quốc hội Mĩ (một nửa là đảng viên Cộng hoà, một nửa là đảng viên Dân chủ) điều tra về vụ khủng bố 11.9 đã thẳng thừng bác bỏ (16.6.2004) : « Chúng tôi không tìm ra một bằng chứng khả tin nào về sự hợp tác giữa chế độ Saddam Hussein và Al Quaida trong cuộc tấn công Hoa Kỳ ». Một lần nữa, câu hỏi đặt ra : Bush đã tự đầu độc hay phe chủ chiến ở Nhà Trắng đã mê hoặc dư luận Mĩ ?

Còn một mục đích chiến tranh nữa, chính quyền Hoa Kỳ không dám công khai tuyên bố, nhưng đám quân sự « neo-cons » (tân bảo thủ, mà tiêu biểu là nhân vật số 2 của Lầu Năm Góc, Paul Wolfowitz) không ngần ngại tán dương : « xếp đặt lại » (nếu cần thì chia cắt lại biên giới quốc gia ở) Trung Đông, dân chủ hoá và phát triển để ổn định khu vực này. Cuối bài, chúng ta sẽ xét tới tính khả thi của dự án này. Nhưng ngay từ bây giờ, phải nói là cuộc chiến tranh đã dẫn tới

một cục diện trái ngược hẳn. Cuộc chiếm đóng không những đã chẳng làm suy yếu hiểm hoạ khủng bố, mà còn biến đất nước Irak thành một « thánh chiến địa » (như Afghani-stan trước đây) trong con mắt của những tín đồ Hồi giáo cực đoan. Các nước láng giềng lâm vào tình trạng mất ổn định, đầu tiên là Arabia Saudi, trở thành mục tiêu tấn công ưu tiên của Al Quaida (ám sát, phá hoại, bắt con tin...). Cuối cùng, đám neo-cons tập tành làm phù thủy ở Washington đã đặt thế giới trước một việc đã rồi : câu hỏi tình hình Irak, Palestin và Al Quaida có liên đới với nhau không bây giờ không còn là một vấn đề lí thuyết nữa. Chính sách của Mĩ đã liên kết chặt chẽ ba vấn đề ấy thành một mớ bòng bong, một thứ *quagmire* mang tên Đại Trung Đông, hiện giờ đã trở thành ngọn núi lửa hùng hực căm thù. Hầu như mỗi ngày, màn ảnh truyền hình đưa ta vào xứ sở của hận thù. Không còn gì là lý tính trong hình ảnh những xác Mĩ cháy xém mà đám đông say máu kéo lê trên đường phố Falloujah, hay hình ảnh xe ủi đất Israel nghiền nát nhà cửa để « trừng trị » người dân Rafah... Fred Halliday (người Anh, chuyên gia về các vấn đề Trung Đông) đã phải phẫn nộ : « *Trách nhiệm về tình hình đen tối này thuộc về chính quyền Bush, một bọn vô dụng, bất tài, cuồng tín ; sai lầm của bọn người ấy ở Trung Đông, cả hành tinh sẽ còn phải trả giá rất đắt trong nhiều năm dài* » (*Open Demo-cracy*, tháng 5-2004).

Cứu mạng bình nhĩ Bush ?

Vấn biết phải « e dè đối với các nhà tiên tri », nhất là tiên tri về vùng Cận Đông phức hiểm, song phải nói là phái *neo-cons* đã lập thuyết từ một định đề có căn cứ : muốn khử trùng vùng đất của khủng bố Hồi giáo cực đoan, thì trước tiên phải tận diệt nguồn gốc xã hội và chính trị đẻ ra nó – nói cụ thể, là các « trường giảng kinh Quran » đang đào tạo những « cuồng đồ của Allah », là tình trạng nghèo khổ, nạn thất nghiệp, tham nhũng thối nát, các chế độ gia đình trị và độc tài đang ngự trị ở các nước Ả rập. Định đề ấy dựa trên những dữ kiện cụ thể, ví dụ như các báo cáo mới đây của Ngân hàng Thế giới, Chương trình phát triển của LHQ (UNDP) và Diễn đàn kinh tế thế giới ở Davos. Đây là ba bản báo cáo độc lập, cả ba đều chẩn đoán rằng nguồn gốc của sự chậm tiến ở Đại Trung Đông là do « trị quốc » kém cỏi. Trong nhãn quan của phe tân bảo thủ, trên cơ sở định đề đó, dự án dân chủ hoá khu vực dựa trên hai rường cột chính là « giải phóng » Irak và hoà bình giữa Palestin và Israel. Dự án vĩ đại ấy, tổng thống Bush đã tìm cách chào hàng ở cuộc họp G8 mới đây. Tại sao thất bại (và thất bại ấy, chính quyền Mĩ cũng đã phải phần nào thừa nhận) ?

Trước hết, và điều này rất cơ bản, vì sự *bất chính* của việc Mĩ đơn phương can thiệp ở Irak. Dân chủ không phải là quả bom bi bọ đầu ném đấy. Nếu dân chủ, với tư cách thể chế chính trị, thật sự có sức hấp dẫn phổ quát, mà lại đem áp đặt nó cho những quốc gia bị vũ lực khuất phục, thì không thể gọi đó là một phương án địa chiến lược. Đơn phương hành động, coi khinh luật pháp quốc tế, gạt bỏ LHQ, si nhục các nước đồng minh Âu châu không đồng tình, đối trá lươn lẹo, và bây giờ thì chiếm đóng và đàn áp theo kiểu thực dân... bao nhiêu điều đó (không kể mùi dầu hoả nồng nặc) là bấy nhiêu chương ngại cho sự nghiệp dân chủ.

Sau nữa là một yếu tố có thể gọi là sai lầm chiến lược. Nếu chính quyền Bush đã nói lấy dân chủ là trung tâm của chương

trình hành động, thì nhất thiết phải tỏ ra công minh trong việc giải quyết vấn đề Palestin. Đằng này họ đã làm gì ? Sharon thì ngang nhiên coi việc đàn áp cuộc Intifada là một bộ phận của cuộc thánh chiến chống « trục của cái Ác ». Bush thì ca ngợi việc Israel rút khỏi dải đất Gaza như là một quyết định chính trị « vĩ đại và dũng cảm », không thêm nói gì tới các vùng đất khác bị Israel chiếm giữ, trên thực tế là chôn sâu nghị quyết 242 của LHQ. Như Jean Daniel nhận xét, « kết quả điều này là luận điểm bấy lâu nay của những người chống Mĩ chuyên nghiệp về cái trục Washington - Tel Aviv, ngày nay không còn ai phủ nhận nữa ». Mọi người (ngoại trừ Bush và Sharon, có lẽ vậy) thấy rõ, sau mấy chục năm nói suông, thế giới Ả rập (một tỉ rưỡi người) đang xô vào lập trường chống Israel cực đoan nhất : mong ước tiêu diệt nhà nước Do Thái.

Cuối cùng, là một sai lầm sách lược thô thiển trong cuộc đấu tranh chống khủng bố. Nhóm Bush xem và gọi tên cuộc đấu tranh này là « chiến tranh », nghĩa là một cuộc xung đột một chiều, đơn phương, hơn là một cuộc « tranh đấu », nghĩa là một nỗ lực hợp tác quốc tế. Mặc dầu Al Quaida đã chịu nhiều đòn đau từ khi mất « thánh địa » Afghanistan (7), tổ chức khủng bố này đã chuyển sang giai đoạn biến tướng, nếu không tăng cường thì ít nhất vẫn giữ được mức độ tác hại của nó bằng cách lan toả ra Tunisia, Pakistan, Indonesia, Kenya, Maroc (vụ nổ bom ở ngay Madrid, thủ đô Tây Ban Nha)... Chẳng ai dám hình dung ra cuộc tấn công tới đây của Al Quaida ở ngay trong lòng nước Mĩ (và càng không dám mừng tượng phản ứng của người Mĩ sẽ như thế nào).

Bây giờ siêu cường đã nhận chân sức mạnh của mình là có hạn, đang tìm kiếm một « chiến lược rút ra » bằng cách trở lại LHQ, phải chăng cần cứu mạng binh nhì Bush-Ryan ? Trong tình hình hiện nay, không ai có thể nghĩ một cách nghiêm chỉnh rằng Hoa Kỳ có khả năng đóng vai trò chủ lực trong công cuộc dân chủ hoá Đại Trung Đông. Nhưng cũng chẳng ai kiếm được lợi ích nếu như Mĩ thất bại và đột ngột rút quân khỏi Irak. Một kịch bản « kiểu Việt Nam » như vậy sẽ tạo ra đại loạn không những ở Irak, mà ở cả các nước chung quanh, bắt đầu là Arabia Saudi, tác động dây chuyền tới toàn cầu. Và nạn khủng bố Islam cực đoan sẽ được « thất bại của bọn tà đạo » chấp cánh, chắc chắn sẽ không ngừng ở đó... Có lẽ chính vì lo ngại trước những hậu quả không lường trước ấy mà Hội đồng Bảo an đã bỏ phiếu thông qua nghị quyết Anh-Mĩ. Nhưng thực ra đây chỉ là một chiếc lá nhỏ. Một đạo quân quốc tế không thể nào chỉ tiếp tục nối dài cuộc chiếm đóng của quân đội Mĩ, và lại nước nào nhận đưa quân tham gia lực lượng quốc tế ? Không một cường quốc nào trong liên minh NATO sẵn sàng dính kết vào logic « đụng độ văn minh » kiểu Huntington mà Mĩ (vì kiêu căng ? Vì ngu muội ?) đã tạo ra. Kịch bản hiện thực nhất, từ nay cho tới ngày bầu cử tổng thống Mĩ (tháng 11), là Mĩ (cho dù bây giờ đã được « chính đáng hoá ») phải một mình chịu trận, ra sức « Irak hoá » cuộc chiến tranh, như họ đã bắt đầu làm với việc thành lập « cơ quan hành pháp lâm thời » mới (đứng đầu là thủ tướng Yiad Allaoui, từ lâu đã dính líu với CIA).

Vùng Trung Đông vốn « phức tạp », nhờ ơn chiến sĩ Bush, đã trở thành phức tạp hơn bao giờ.

Nguyễn Quang

Chú thích :

(1) Ngôn từ chính thức nói « liên minh », « liên quân », song phải nói thật, phần lớn các nước tham gia cho có lệ, vì những lí do chính trị hoặc tiền bạc.

(2) Xin đọc **Contre tous les ennemis** (Albin Michel, 2004), tác giả Richard Clarke là người điều phối chương trình chống khủng bố của Mĩ dưới thời hai tổng thống Clinton và Bush.

(3) Khoảng 150 000 người. So với quân số NATO hay của LHQ triển khai ở Bosnia hay Kosovo, thì ở Irak ít nhất phải có nửa triệu quân.

(4) Đây không phải là những vụ việc riêng lẻ. Tất cả các binh lính bị truy tố (trừ một) đều không nhận tội trước toà án quân đội vì họ « tuân lệnh cấp trên ». Các « phiến thâm vấn » ở trại giam Abu Ghraib đều được tiến hành dưới sự chỉ đạo của các cơ quan an ninh và tình báo quân đội. Người phan phui vụ này, nhà báo Seymour Hersch, cho biết chính Donald Rumsfeld (bộ trưởng quốc phòng) đã chuẩn y quyết định áp dụng một chương trình bí mật (truy nã Al Quaida) cho cả các tù binh ở Irak.

(5) Hans Blix, **Irak, armes introuvables**, Fayard, 2004.

(6) Ron Suskind, **Le roman noir de la Maison Blanche**, Saint-Simon, 2004. Tác giả cuộc điều tra này nghiêng về giả thuyết thứ nhất.

(7) Từ năm 2001 đến nay, 3000 thành viên của Al Quaida đã bị bắt giữ hoặc giết chết ; ngoại trừ Bin Laden, Ayman al-Zawahiri (cánh tay mặt) và Abou Ghaït (người phát ngôn), tất cả các nhân vật chủ chốt của Al Quaida đã bị loại trừ.

Câu chuyện hôm nay

(tiếp theo trang 26)

Ông bà tôi, bác tôi, bố tôi cần nghỉ. Còn tôi, chưa đến lúc. Thật ra, lúc này tôi mệt mỏi. Nhưng mệt mỏi thì sao. Nghỉ rồi sẽ hết. Nhưng không bảo được cái đầu nó nghỉ. Tôi cần làm việc, làm việc chính là sự nghỉ ngơi của tôi. Tôi biết là tôi làm được nhiều việc lắm. Tôi đã bắt đầu chán việc chữ nghĩa và tôi có thể làm việc khác. Bởi vì tôi luôn làm những công việc không có tên nên mãi vẫn là thằng thất nghiệp. Trực giác giúp tôi luôn biết phải làm gì, chỉ không ai biết điều đó mà thôi.

Năm nay tôi 21 tuổi, bị một số người gọi là bông bột, thiếu thực tế, ảo tưởng, vì muốn sống chân thật và tốt đẹp trong mọi tình huống nên thua thiệt.

Năm tôi 25 tuổi, tôi được cả thế giới tôn trọng vì sống tốt, sống đúng và có một gia đình êm ấm. Và không phàn nàn khi tôi vẫn luôn là tôi : lười gấp chần mản khi ngủ dậy. Đó là một thực tế mà kẻ thiếu thực tế này nghĩ đến...

Còn nếu tôi lỡ chết thì tôi vẫn cười như bất cứ cái chết cho ra chết nào khác trên thế giới đang hồi sinh này.

*... em ơi có biết tôi thèm
được làm thiên hạ để gièm pha tôi
bè bai thế đứng thế ngồi
xem tôi cười mỉm tình khôi nương nào...*

Nguyễn Thế Hoàng Linh

« TÂM SỰ » CUỐI ĐỜI của TỔ HỮU ?

Mọi người ít nhiều đều biết (hoặc nghe nói đến) vai trò quan trọng (nếu không nói là chủ chốt) của Tổ Hữu trong vụ đàn áp phong trào Nhân văn Giai phẩm cách đây gần 50 năm. Đầu thập niên 90, khi ông không còn « hét ra lửa » và gặp lại Phùng Quán, người cháu gọi bằng cậu, nghe nói tác giả *Từ ấy* đã chặc lưỡi mà rằng : « Rất cuộc cậu cháu mình đều sai cả ». Từ đó người ta muốn biết Tổ Hữu có dám nhìn lại và công khai nhận lỗi trước những văn nghệ sĩ, trí thức đã bị ông đẩy đoạ trong suốt mấy chục năm.

Người ta không khỏi thất vọng / phẫn nộ khi đọc cuốn hồi kí **NHỚ LẠI MỘT THỜI** mà Tổ Hữu viết xong và xuất bản ba năm trước khi từ trần (nhà xuất bản Hội nhà văn, 2000, 430 trang). Vốn vẹn mấy dòng như sau về vụ Nhân văn Giai phẩm : « *Bản báo cáo của Khorútsốp ở Đại hội XX đã gây thêm khó khăn cho Đảng ta và giúp cho bọn phản động ở miền Bắc thừa cơ gây rối loạn trong xã hội. Chúng đã kích chế độ xã hội chủ nghĩa, đòi xét lại vai trò lãnh đạo của Đảng, thậm chí đòi lật đổ chính quyền cách mạng. Lợi dụng sự bất lực của cơ quan quản lý, chúng xuất bản báo Nhân văn và các tập Giai phẩm, tập hợp số bất mãn và bọn thù địch giấu mặt. Nguy hiểm nhất là bọn gián điệp đội lốt 'học giả' nước ngoài đứng đằng sau bày mưu kế. Một số ít anh em văn nghệ trí thức vốn có những quan điểm lệch lạc, dao động trước tình hình khó khăn trong nước và trên thế giới, cũng ngay thơ chạy theo chúng, coi chúng như những người chống đối 'dùng cảm' » (tr. 321-322).*

[Xin mở ngoặc nhanh chóng và ngắn gọn : « bọn gián điệp đội lốt 'học giả' nước ngoài » chỉ vốn vẹn có một người là ông Maurice Durand, nhà Việt học nổi tiếng, thuộc trường Viễn Đông bác cổ, mà hoạt động « gián điệp » duy nhất là cho mượn số báo *France-Observateur* và tạp chí *Les Temps Modernes*].

Như vậy, phải chăng cho đến cuối đời Tổ Hữu vẫn kiên trì lập trường 50 năm trước của ông ? Người ta có thể nghĩ vậy nhất là trong những năm cao điểm của đổi mới (1987-88), khi ông Trần Độ (lúc đó làm Trưởng ban Văn nghệ Trung ương) đến hỏi, thì Tổ Hữu còn nói chắc nịch : “ *Rất tiếc ! Rất tiếc ! Hồi ấy tôi đã không tiêu diệt hết chúng nó đi.*” (theo lời kể của nhà thơ Hoàng Cầm).

Vậy mà không phải vậy ? Từ gần hai tháng nay, giới văn nghệ sĩ ở Hà Nội được đọc bản thảo nhan đề **Nhà thơ Tổ Hữu tâm sự / Gặp Tổ Hữu tại biệt thự 76 Phan Đình Phùng** dài 67 trang vi tính khổ A4. Tác giả tài liệu này là nhà

báo Nhật Hoa Khanh, ghi lại lời « tâm sự » của Tổ Hữu trong một cuộc phỏng vấn ghi âm dài 7 tiếng đồng hồ, thực hiện hồi tháng 5 năm 1997. Tháng 2 năm nay, ông mới « hoàn thành » bản thảo. Toàn văn tài liệu này chưa được công bố (nghe nói cũng sắp), nhưng phần nói về đại tướng Võ Nguyên Giáp đã được báo Quân Đội Nhân Dân đăng tải trong 3 ngày 5-6-7 tháng năm 2004. Điều quan trọng là nó đã được bà Vũ Thị Thanh (vợ ông Tổ Hữu) chứng thực, và có thể nghĩ rằng ý muốn của Tổ Hữu và gia đình là công bố những lời « tâm sự » mà Nhật Hoa Khanh được yêu cầu ghi lại.

Vậy trong những lời « tâm sự » cuối đời ấy, Tổ Hữu nói gì về những người trong phong trào Nhân văn Giai phẩm ? Để bạn đọc có đủ yếu tố phán đoán, dưới đây chúng tôi trích đăng nguyên văn một số đoạn, theo bài **Sự thật ở đâu ?** của nhà văn Hoàng Tiến.

Về cụ **Phan Khôi**, Tổ Hữu nói với Nhật Hoa Khanh như sau : « *Không thể quên được hình ảnh gương mẫu và nồng nhiệt của cụ trong đội quân Văn nghệ kháng chiến chống Pháp. Không thể bỏ qua được những kết quả của cụ trong việc đổi mới thơ Việt Nam trước khi xuất hiện phong trào thơ mới. Phan Khôi còn là một học giả về văn học Trung Quốc. Muốn hay không, cụ cũng đã có một vị trí xứng đáng trong lịch sử văn học nước ta thế kỷ 20 » (Lời tâm sự, tr. 39).*

Về ông **Trương Tửu** : « *Trương Tửu có năng lực đặc biệt về phê bình và lý luận văn học. Không thể tùy tiện quy kết anh là cơ hội, là tò-rót-kit. Đến bây giờ chúng ta đều rõ : anh sống thẳng thắn, sống lương thiện và hết lòng với các công trình nghiên cứu của mình. Cần khẳng định những đóng góp độc đáo của anh đối với phê bình và lý luận văn học.*” (trg 39)

Về ông **Trần Đức Thảo**, Tổ Hữu dùng cụm từ **người trí thức yêu nước lỗi lạc**, rồi tiếp : « *Anh Thảo vừa nổi tiếng trong phong trào chống thực dân Pháp vừa nổi tiếng trên lĩnh vực nghiên cứu triết học mác-xít ngay từ hồi anh đang học đại học Sorbonne và làm việc tại Paris. Anh Thảo suốt đời bảo vệ chủ nghĩa Mác, kể cả khi Liên Xô đã sụp đổ. Anh Thảo là một nhà nghiên cứu triết học tài giỏi nhất ở nước ta. Anh Thảo có công lớn nhất trong việc phát triển ngôn ngữ lý luận Việt Nam, phát triển ngôn ngữ triết học Việt Nam, phát triển tư duy triết học và tư duy luận lý (tức tư duy lô-gích) Việt Nam. Trần Đức Thảo là một mẫu mực của lòng say mê nghiên cứu và sáng tạo vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên lĩnh vực triết học.* » (trg 51)

Về ông **Nguyễn Hữu Đang** « *người được Bác Hồ trao cho nhiệm vụ trọng đại Trưởng ban Tổ chức Lễ Tuyên ngôn Độc lập mùng 2-9-1945. Anh Đang suốt đời trung thành với Bác Hồ và với lý tưởng Độc lập-Tự do của dân tộc. Anh Đang đóng góp nhiều cho cách mạng nhưng đóng góp lặng lẽ. Anh Đang có nhiều hy sinh đáng quý. Những hy sinh ấy chính là tấm gương sáng ngời treo cao trước mắt chúng ta.* » (trg 54).

Về ông **Đào Duy Anh** : « *Tôi sẽ thiếu sót rất nặng nếu không bày tỏ cảm nghĩ của mình về học giả lớn và nhà yêu nước Đào Duy Anh. Từng là tổng bí thư và sau đó, là một trong những người thuộc bộ phận tiên tiến của Tân Việt Cách mạng đảng, Đào Duy Anh đã lặng lẽ và bền bỉ hiến*

dâng toàn bộ tài năng và nhiệt huyết của mình cho độc lập và tự do của dân tộc đến hơi thở cuối cùng. Hàng chục tác phẩm của ông bao gồm các loại từ điển và các công trình nghiên cứu về văn học Việt Nam vv... trở nên một hạt ngọc trong chuỗi ngọc di sản văn hoá dân tộc. Hồi ký của ông là hình ảnh trung thực của chính ông và của các đồng chí, đồng nghiệp cùng thế hệ ông suốt mấy chục năm bão táp đấu tranh cứu nước. Trên mặt trận văn hoá và tư tưởng Việt Nam thế kỷ 20, Đào Duy Anh được nhìn nhận như một nhà yêu nước, một nhà đạo đức, một bậc hiền tài.” (trg 55)

Nhắc đến các nhà văn nhà thơ **Trần Dân, Lê Đạt, Hoàng Cầm, Phùng Quán, Hữu Loan, Quang Dũng**, sau khi khen từng người cùng những tác phẩm của từng người, Tố Hữu nhận xét : « *Tất cả 6 anh đều góp phần to lớn vào sự nghiệp xây dựng một nền văn học Việt Nam giàu tính hiện thực, tính phê phán, tính hiện đại và tính truyền thống. Tất cả 6 anh đều bền bỉ tiến bước dưới ngọn cờ cách mạng. Tất cả 6 anh đều là những nhà văn nghệ luôn luôn giữ vững phẩm vàng đạo đức của người cầm bút. Tất cả 6 anh đều xứng đáng được trao tặng những giải thưởng cao quý và những huân chương cao quý* » (trg 34).

Để bạn đọc dễ đối chiếu với những lời « tâm sự » năm 1997, chúng tôi trích dẫn dưới đây, những đoạn viết của Tố Hữu trong báo cáo tổng kết cuộc đấu tranh chống nhóm phá hoại “Nhân Văn - Giai Phẩm”, do chính Tố Hữu viết, với tiêu đề **Qua cuộc đấu tranh chống nhóm phá hoại “Nhân Văn - Giai Phẩm” trên mặt trận văn nghệ** (nhà xuất bản Văn Hoá, 1958) :

« *Lật bộ áo “Nhân Văn - Giai Phẩm” thối tha, người ta thấy ra cả một ổ phản động toàn những gián điệp, mật thám, lưu manh, trót-kít, địa chủ tư sản phản động, quần tụ trong những tổ quỷ với những gái điếm, bàn đèn, sách báo chống cộng, phim ảnh khiêu dâm* » (trang 9, sđd).

« *Trong cái công ty phản động “Nhân Văn - Giai Phẩm” ấy thật sự đủ mặt các loại “biệt tính”: từ bọn Phan Khôi, Trần Duy mật thám cũ của thực dân Pháp đến bọn gián điệp Thụy An, từ bọn trót-kít Trương Tưu, Trần Đức Thảo đến bọn phản Đảng Nguyễn Hữu Đang, Trần Dân, Lê Đạt. Một đặc điểm chung là hầu hết bọn chúng đều là những phần tử thuộc giai cấp địa chủ và tư sản phản động, và đều ngoan cố giữ lập trường quyền lợi giai cấp cũ của mình, cố tình chống lại cách mạng và chế độ* » (trang 17, sđd).

« *Với sự thuyết phục của Trần Đức Thảo, báo Nhân Văn cũng “chuyển mạnh sang chính trị”, nghĩa là đi đến “hành động quần chúng”. Những bài đánh vào nền chuyên chính, đòi phát triển tự do tư sản, đòi cho hoa độc, hoa thối tự do đua nở và đã kích từ quân đội, công an, mậu dịch, sở báo chí, cho đến cả quốc hội cũng không đủ nữa [....] Chúng muốn gì ? Trương Tưu, Trần Đức Thảo, Nguyễn Hữu Đang và cả bọn họ luôn luôn tuyên truyền “ sẽ có biến động lớn ”. Rõ ràng chúng không muốn gì khác hơn Mỹ-Diệm : lật đổ chế độ dân chủ cộng hoà và Đảng lãnh đạo* » (trang 18, sđd).

« *Chúng phân công nhau : Trần Dân, Lê Đạt, Hoàng Cầm ở Hội Nhà văn, Sĩ Ngọc ở Hội Mỹ thuật, Chu Ngọc, Hoàng Tích Linh ở Hội Nghệ sĩ sân khấu, Từ Phác, Đặng Đình Hưng ở Hội Nhạc sĩ... Còn Nguyễn Hữu Đang, hẳn vẫn*

tiếp tục làm vai trò của kẻ tổ chức phá hoại cùng bọn gián điệp Thụy An, bọn trót-kít Trương Tưu, “quân sư” Trần Đức Thảo, và những kẻ khác... » (trang 21, sđd).

« *Không thể che giấu được cái lịch sử phản cách mạng của Phan Khôi một đời những 5 lần phản bội, phá hoại phong trào cách mạng ; không thể che giấu được cái dã tâm của tên đầu cơ cách mạng Nguyễn Hữu Đang hơn 10 năm trời vì cái đầu óc cường hào xói thịt như cái gốc của hủn, mà luôn luôn bất mãn, kèn cựa, hằn học, dần dần đi vào con đường làm phản, bán mình cho kẻ địch, đánh lại nhân dân, tổ quốc, đánh lại chế độ chúng ta ; không thể che giấu được cái chân tướng trót-kít thâm căn gốc 20 năm nay của Trương Tưu và cái cốt cách đen tối của Trần Đức Thảo “ đưa con nuôi của đế quốc ” như y đã tự nhận ; cũng không thể che giấu được chân tướng của bọn gián điệp như Thụy An, mật thám như Trần Duy, trước kia đã từng “ lập công ” với bọn chủ Pháp, nay lại ngựa quay về đường cũ ; và những phần tử phản động trong giai cấp tư sản tích cực ủng hộ bọn chúng như Trần Thiếu Bảo (nhà xuất bản Minh Đức)... » (trang 43, sđd).*

Trong bài viết **Sự thật ở đâu ?** (6.6.2004) nói ở trên, nhà văn Hoàng Tiến kết luận :

« *Còn có thể trích dẫn nhiều nữa, nhưng thiết tưởng đã đủ để bạn đọc nhận ra : đã có hai Tố Hữu, khác hẳn nhau như nước với lửa, như lòng bàn tay với mu bàn tay.*

Vậy Tố Hữu nào mới là thật Tố Hữu ?

(...) *Con người biết sám hối là điều rất đáng được trân trọng. Biết sám hối, biết hối hận làm con người trong trắng hơn lên, cao đẹp hơn lên. Nhưng cần sám hối thành thật và sòng phẳng với những sai lầm trước đây của mình.*

Trong Lời tâm sự Tố Hữu Nhật Hoa Khanh ghi không thấy lời nhận lỗi hoặc xin lỗi những nạn nhân trước đây của mình, ai cũng được ông Tố Hữu đánh giá rất cao, rất tốt đẹp, chỉ thấy khen là khen. Những thế hệ bây giờ không biết chuyện cũ, cứ tưởng ông Tố Hữu rất tốt với mọi người, rất đáng kính và rất đáng yêu, ông không thù ghét ai, làm sao ông Tố Hữu lại có thể đánh những tài năng văn nghệ như anh em “Nhân Văn - Giai Phẩm” được ? Ông Tố Hữu đã viết trong Lời tâm sự : « *Bất cứ một người nào, nếu tìm cách này hoặc cách khác “đánh” đồng đội và đồng nghiệp thì người đó sớm muộn sẽ chết trong trái tim của thế hệ cùng thời hoặc các thế hệ mai sau* » (trg 64. sđd).

Cuối cùng, điều tôi muốn nói là ông Tố Hữu sám hối thật hay chưa thành thật, điều ấy không quan trọng, sự thực là ông đã thanh minh với ông Giáp và với anh em “Nhân Văn - Giai Phẩm”, có nghĩa là trong thâm tâm ông đã nhận ra cái sai của mình trước đây.

Thế mà phải 40 năm sau (1997) ông Tố Hữu mới có **lời tâm sự** để Nhật Hoa Khanh ghi, đã không nhận lỗi phần mình mà chỉ ra sức thanh minh. Thế mới biết tư tưởng con người thay đổi chậm chạp, nhất là những người một thời có quyền lực lớn. »

Kiến Văn

Từ Điện Biên tới Genève

NGUYỄN NGỌC GIAO

Cách đây đúng 50 năm, Hội nghị Genève đã kết thúc cuộc « chiến tranh Đông Dương ». Người ta vẫn lấy 20.7 làm ngày kí kết Hiệp định. Thực ra, đến nửa đêm ngày hôm đó, cuộc đàm phán vẫn chưa ngã ngũ. Đến 2 giờ sáng ngày 21, hiệp nghị đình chỉ chiến sự ở Việt Nam và Lào mới hoàn thành, mang chữ kí của ông Tạ Quang Bửu, thay mặt Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam, và thiếu tướng Delteil, thay mặt Tổng tư lệnh Quân đội Liên hiệp Pháp tại Đông Dương. Hiệp nghị ngưng chiến ở Campuchia phải đến cuối buổi sáng mới kí xong. Và buổi chiều ngày 21, Hội nghị mới họp phiên bế mạc để thông qua văn bản « Tuyên bố cuối cùng ». Hai văn kiện này (Tuyên bố cuối cùng và Hiệp nghị đình chỉ chiến sự) hợp thành « Hiệp định Genève » năm 1954 về Việt Nam, đều ghi ngày 20.7.1954. Để hình thức công pháp quốc tế được tôn trọng, vào lúc nửa đêm ngày 20.7, hai chiếc kim đồng hồ ở phòng lớn Palais des Nations đã được giữ bất động ở con số 12. Thủ thuật ngoại giao hiểm có này được sử dụng để « giữ lời » cho trường đoàn Pháp, thủ tướng Pierre Mendès-France : đêm 19-6, trước quốc hội Pháp, « PMF » (được cử thay thế Joseph Laniel) đã cam kết sẽ tái lập hoà bình ở Đông Dương trong vòng một tháng, muộn nhất là ngày 20.7.1954, nếu không ông sẽ từ chức.

Chi tiết đó không phải là điều « bất thường » duy nhất của Hội nghị và Hiệp định Genève. Chúng ta còn nhớ trong suốt hai thập niên sau đó, chính quyền Hoa Kỳ và Việt Nam cộng hoà vẫn một mực khẳng định là họ không hề « ký » hiệp định (đồng thời họ lại tố cáo « bên kia » đã « vi phạm hiệp định ») do đó họ không bị hiệp định « ràng buộc ». Luận điểm này, về mặt hình thức, không hoàn toàn sai : văn bản Tuyên bố cuối cùng không mang chữ kí của ai cả (khi bắt đầu hội nghị, ngoại trưởng Hoa Kỳ Foster Dulles đã thề thốt không bao giờ kí chung một văn bản nào với đại diện « Trung Cộng »), nhưng các trường đoàn (kể cả trường đoàn Mĩ, Bedell Smith) đã đọc tuyên bố « ghi nhận » hiệp định. Trường đoàn « Quốc gia Việt Nam », ông Trần Văn Đỗ, phản đối việc chia cắt đất nước, nhưng đó chỉ là lời phản đối suông. Về mặt chính trị, Tuyên bố cuối cùng khẳng định « giới tuyến quân sự chỉ có tính chất tạm thời, hoàn toàn không thể coi là một ranh giới về chính trị hay về lãnh thổ » (điều 6), « việc giải quyết các vấn đề chính trị, thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, sẽ phải làm cho nhân dân Việt Nam được hưởng những tự do căn bản bảo đảm bởi những tổ chức dân chủ thành lập sau tổng tuyển cử tự do và bỏ phiếu kín (...) cuộc tổng tuyển cử sẽ tổ chức vào tháng 7 năm 1956 ». Thái độ tránh cam kết của chính quyền Eisenhower và lời phản đối của chính quyền Ngô Đình Diệm thực ra là nhằm chống tổng tuyển cử thống nhất

đất nước (sau này, tổng thống Mĩ đã thẳng thắn thừa nhận trong hồi kí rằng nếu tổ chức bầu cử thì « các nhà quan sát đều cho rằng Hồ Chí Minh sẽ giành được 80 % phiếu bầu »). Việc chia cắt đất nước (mà Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị phủ nhận về mặt nguyên tắc) theo vĩ tuyến 17, như mọi người đều biết, là kết quả của sự từ chối tổng tuyển cử. Về mặt văn bản, hai miền Bắc và Nam chỉ là vùng tập kết quân sự và quản lí tạm thời. Mà văn bản hiệp nghị đình chỉ chiến sự lại được kí kết hãn hoi : hai năm sau, khi quân đội Pháp rút khỏi miền Nam theo một sự thoả thuận giữa Pháp và chính quyền VNCH, thì đương nhiên chính quyền này là người kế tục chữ kí của tướng Delteil.

Nói dông dài về câu chuyện « kí kết » như vậy để dứt điểm một cuộc cãi chày cãi cối hết sức vô duyên và 50 năm sau trở thành vô nghĩa. Về thực chất, sự chia cắt đất nước là do sự áp đặt quốc tế trong bối cảnh chiến tranh lạnh (sẽ đề cập trong phần sau). Ngay ở đây, thiết tưởng chỉ cần kể lại một sự việc mà ít người biết chính xác : tối 22-7 (một ngày sau khi Hội nghị Genève bế mạc), trường đoàn Trung Quốc



Phái đoàn Việt Nam tiếp thủ tướng Pháp tại Genève, tháng 7-54. Từ trái sang phải : Tạ Quang Bửu, Trần Công Tường, Phạm Văn Đồng, Mendès France, Phan Anh.

Chu Ân Lai mời cơm tối 5 người : Sananikone (đại diện Chính phủ Hoàng gia Lào), Tep Phan (Chính phủ Hoàng gia Campuchia), Phạm Văn Đồng và Tạ Quang Bửu (Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà), Ngô Đình Luyện (Chính phủ Quốc gia Việt Nam, em trai út của thủ tướng Ngô Đình Diệm). Theo lời kể của luật gia Hoàng Nguyên (thành viên phái đoàn VNDCCH) :

« Như vậy là có cả bốn đoàn đại biểu Đông Dương. Chu Ân Lai đề nghị mọi người nâng cốc chúc Bảo Đại, vua Lào và vua Campuchia mà không hề nhắc tới việc Việt Nam bị chia cắt. Chu Ân Lai nói : Chủ nghĩa Mác chỉ là một cách làm, người ta gắn bó với nó vì nó mang lại những kết quả tốt đẹp, nhưng điều mấu chốt đối với Trung Quốc vẫn là thống nhất đất nước (mà không nói đến thống nhất Việt Nam). Chu Ân Lai xếp Ngô Đình Luyện và Tạ Quang Bửu ngồi gần nhau, và gợi ý cho hai người cùng nhau ôn lại kỉ niệm của thời gian hai người học chung một trường [trường Quốc học Huế, chủ thích của ĐĐ]. Khi Ngô Đình Luyện nhận xét rằng chiến tranh đã phá hoại nhiều di tích cổ truyền của Việt Nam, Chu nói luôn rằng Luyện có thể tới Bắc Kinh để xem những cổ tích nguyên mẫu. « Nhưng tôi sẽ đi với tư cách

gi ? », *Luyện hỏi*. « Tại sao các ông không đặt một cơ quan đại diện ngoại giao ở Bắc Kinh ? ». *Câu trả lời làm Phạm Văn Đồng, Tạ Quang Bửu giật bắn người lên*. » (xem [HN] trang 45, lời tường thuật này phù hợp với tư liệu của nhà sử học Pháp François Joyaux, nhưng đây đủ chi tiết hơn).

Giai thoại vừa kể trên cho ta hiểu ý kiến của ông Phạm Văn Đồng nhiều năm sau :

« *Tổng kết hội nghị Genève năm 1954 sau này, Phạm Văn Đồng nói : 'Mi-Anh Pháp dần dần đi đến nhất trí về việc chia cắt Việt Nam (đây là nói chia cắt lâu dài). Liên Xô, Trung Quốc rất tán đồng giải pháp ấy và ép ta. Vấn đề này đối với tôi không còn nghi ngờ gì nữa. Ta chưa độc lập, tự chủ, ta cả tin bạn'* » (sdd, tr. 52).

Trước khi trở lại tình thế của phái đoàn Việt Nam ở Genève, phân tích tương quan lực lượng ngoại giao quốc tế tại Hội nghị, cũng cần trở lại sự kiện lịch sử diễn ra một ngày trước trước khi Hội nghị về Đông Dương mở đầu : chiến thắng Điện Biên Phủ 7-5-1954. « *Đấu tranh quân sự gắn liền ngoại giao* », như câu thơ ứng khẩu của luật sư Phan Anh tối ngày 8-5 (sdd, tr.17). Lần đầu tiên và cho đến nay, lần duy nhất trong lịch sử, một nước thực dân và một nước thuộc địa ngồi vào bàn đàm phán sau một đại bại như vậy. J.-P. Chévenement, trước khi lên làm bộ trưởng quốc phòng Pháp, có lí khi ông gọi Điện Biên Phủ là chiến thắng « *Valmy của các dân tộc thuộc địa* ».

Điện Biên Phủ, nhà sử học Phan Huy Lê nhận xét rất đúng, « *là một trận quyết chiến mà cả hai phía đều chấp nhận, biết trước và ra sức chuẩn bị, quyết tâm giành thắng lợi* » (*Xưa và Nay*, số 210, 4-2004, tr 3). Chỉ cần nói thêm : mỗi phía đều muốn giành thắng lợi quyết định trước khi bước vào bàn hội nghị.

Hồi kí của tướng lĩnh và chiến sĩ hai bên cũng như các công trình sử học Âu-Mĩ đã kể lại tường tận diễn biến trận đánh 55 ngày đêm lịch sử này (*). Điều đáng ngạc nhiên là các hồi kí của hai bên không hề mâu thuẫn nhau, mà phù hợp và bổ sung nhau (chỉ cần đối sánh hồi kí của thiếu tướng Langlais và hồi kí của đại tướng Võ Nguyên Giáp, xem [L] và [G1] trong thư mục ở cuối bài). Mâu thuẫn và bất nhất chỉ có trong thành kiến của người ta về Điện Biên Phủ. Đó là những thành kiến hoặc ngộ nhận một phần xuất phát từ những tin tức báo chí tuyên truyền ở thời điểm 1954 (thí dụ : không ít người vẫn tin rằng ở Điện Biên Phủ, Việt Minh dùng chiến thuật « *biển người* »), một phần vì trong một thời gian dài, phía Việt Nam không công bố về sự viện trợ của Trung Quốc (và đến khi Việt Nam và Trung Quốc xung đột, thì phía Trung Quốc thổi phồng vai trò của mình ở Điện Biên Phủ), đó là không kể những định kiến có tính chất « *ý thức hệ* » (thí dụ : một vài nhà báo Pháp muốn biến ĐBP thành một trận giao tranh giữa quân đội Pháp và quân đội Trung Quốc, hình như đối với họ, như vậy thất bại đỡ « *ê chề* » hơn ; tương tự, một vài nhà « *ngiên cứu* » không ngần ngại ngồi an toạ ở Orange County năm 2004 mà kể vanh vách chuyện ĐB, phong cho tướng Trần Canh vai trò chỉ huy, trong khi chỉ cần đọc tài liệu Âu Mỹ hay các hồi kí Việt Nam và Trung Quốc, cũng biết rằng Trần Canh làm cố vấn ở chiến dịch biên giới, năm 1950, rồi về nước, không hề có mặt ở ĐBP).

Vì vậy, trong bài này, chúng tôi không nhắc lại diễn biến trận đánh (có thể tìm thấy trong các sách) mà chỉ đề cập đến một vài điểm mấu chốt thường được hiểu sai, hoặc cho đến

gần đây, mới có thể biết rõ thực hư.

Trước hết, là tương quan lực lượng giữa đôi bên. Quân số và vũ khí, thiết bị của mỗi bên, cả hai bên đều biết ngay từ những ngày đầu một cách khá chính xác :

Trên toàn bộ chiến trường Đông Dương, quân số Liên hiệp Pháp lớn hơn hẳn quân đội kháng chiến : 445 000 người (1/3 là lính Âu Phi, 2/3 lính Việt Nam) – 193 000. Tính theo đơn vị : phía Pháp có 267 tiểu đoàn (mỗi tiểu đoàn có từ 800 đến 1000 người), phía kháng chiến 127 tiểu đoàn (trung bình 635 người). Tuy nhiên, phía kháng chiến có 2 loại thế lớn : ngoài chủ lực quân, có khoảng 2 triệu dân quân ; đại bộ phận quân Pháp phải phân tán, đóng chốt, dàn mỏng khắp các địa bàn còn chủ lực quân của kháng chiến có thể tập trung đánh ở những những địa bàn có chọn lựa.

Tại Điện Biên Phủ, Pháp tập trung 12 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh, 2 tiểu đoàn pháo 105 li (24 khẩu), 2 tiểu đoàn súng cối 120 li (24 khẩu), 1 đại đội pháo 155 li (4 khẩu), 1 đại đội xe tăng 18 tấn (10 chiếc). Không quân : ngoài số máy bay tại chỗ (2 sân bay), Pháp huy động 2/3 lực lượng máy bay chiến đấu ở toàn Đông Dương và hầu hết máy bay vận tải, về sau có thêm cả máy bay vận tải của Mỹ. Tổng số quân Pháp tại chỗ : 12 000 quân (trước khi vào trận, tướng Navarre đề nghị đưa thêm 3 tiểu đoàn, nhưng de Castries phải từ chối vì... không còn chỗ). Kể cả các đợt tiếp viện trong 2 tháng, tổng số quân Pháp lên tới 16 000 người.

Phía kháng chiến : 27 tiểu đoàn (với quân số trung bình bằng 2/3 tiểu đoàn Pháp) thuộc 9 trung đoàn bộ binh, 1 trung đoàn sơn pháo 75 li (24 khẩu), 2 tiểu đoàn pháo 105 li (24 khẩu), 4 đại đội súng cối 120 li (16 khẩu), 1 trung đoàn cao xạ pháo 37 li (24 khẩu) và 2 tiểu đoàn công binh.

Như vậy là về mặt quân số, tỉ lệ phía tiến công so với phía phòng thủ thấp hơn 3/1 (là tỉ lệ bình thường của một cuộc bao vây tấn công). Vũ khí phía Việt Nam được trang bị tốt hơn trước (do viện trợ của Trung Quốc), song vẫn còn thua Pháp, nhất là về đạn dược. Chỉ tính riêng đạn 105 li, Pháp đã bắn khoảng 130 000 trái, phía Việt Nam chỉ có tổng cộng 20 000 trái, gồm : 11 000 viên chiến lợi phẩm của chiến dịch biên giới, 3 600 viên do Trung Quốc viện trợ kèm theo pháo, 440 viên chiến lợi phẩm ở mặt trận Trung Lào, 5 000 viên do Pháp thả dù xuống Điện Biên Phủ (khoảng 1/3 vũ khí và vật dụng thả dù rơi vào tay kháng chiến)(xem [G1], trang 348).

Thoạt trông, sự chênh lệch về đạn dược có vẻ như khó tin, nhất là khi ta đọc cảm tưởng của binh sĩ Pháp thoát chết trong trận « *mưa pháo* » đêm 13.3 ở đồi Béatrice (Him Lam) và Gabrielle (Độc Lập) : 2000 viên đại bác rót tập trung và chính xác vào hai ngọn đồi này đã đạt hiệu quả tối đa và gây kinh hoàng cho toàn bộ tập đoàn cứ điểm, trong khi đại bác của phía Pháp cấp tập bắn ra tứ phía, không tìm ra mục tiêu (như ta biết, Piroth đã tự sát 24 giờ sau).

Điều mà gần đây người ta mới biết là ở thời điểm 1953-54, kho vũ khí của Trung Quốc cũng gần cạn sau 3 năm chiến tranh Triều Tiên (xem [Z]). Hồi kí của tướng Giáp cũng xác nhận : Trung Quốc đã vét ở các đơn vị pháo binh được thêm 7 400 viên đại bác 105 li (cho đủ số 10 000 đã hứa), nhưng số đạn này tới nơi vào trung tuần tháng 5.54 khi trận đánh đã kết thúc. Tướng Pierre Langlais, « *người chỉ huy thực sự* » ở Điện Biên Phủ (lúc đầu là trung tá, rồi được phong đại tá tại trận) đã viết trong hồi kí của ông : « *Et si l'on veut bien regarder*

les choses en face, l'aide chinoise au Vietminh n'était qu'une goutte d'eau à côté du torrent du matériel américain qui coulait dans nos rangs. » ([L], tr.150, tạm dịch : « Nếu phải nói sòng phẳng, thì viện trợ của Trung Quốc cho Việt Minh chỉ là một giọt nước so với dòng suối vật liệu Hoa Kỳ chảy tràn trên hàng ngũ chúng ta »).

Nếu chỉ căn cứ vào tương quan lực lượng (quân số và vũ khí, tiếp tế) nói trên, không thể nói trước ai sẽ thắng ai, càng không thể nói thắng lợi đó là « tất yếu ». Tất nhiên, tướng Navarre và Bộ chỉ huy Pháp đã mắc nhiều sai lầm, trong đó nghiêm trọng nhất không phải là họ không biết đối phương có bao nhiêu lực lượng, mà vì họ tin chắc rằng Việt Minh không thể mở ra một trận đánh dài quá 7 ngày tại một địa điểm cách hậu phương từ 300 đến 500 km (đường tiếp tế lại đi qua rừng sâu núi cao). Tuy vậy, họ hoàn toàn có cơ sở để nghĩ rằng Việt Minh sẽ « gãy răng » khi muốn tiêu diệt « con nhím » Điện Biên (49 cứ điểm, 12 tiểu đoàn) phòng thủ kiên cố : năm 1953, Việt Minh không tiêu diệt được nổi cứ điểm Nà Sản (chỉ có 2 tiểu đoàn). Tấn công và tiêu diệt một tập đoàn cứ điểm như Điện Biên Phủ vào mùa xuân năm 1954 là một bài toán mà tướng Giáp chưa có lời giải, không có kinh nghiệm. Và Navarre có thể hi vọng « bẻ gãy xương sống » đối phương trong trận này để giành thế thượng phong trên bàn đàm phán. Đầu năm 1954, Navarre chỉ sợ một điều : Việt Minh không sa vào bẫy Điện Biên. Sau này, Navarre và Cogny (chỉ huy chiến trường Bắc Bộ) sẽ đổ lỗi cho nhau, nhưng đầu tháng 3, trước giờ nổ súng, Navarre bắt đầu lung lay, muốn điều thêm 3 tiểu đoàn, thì de Castries từ chối vì « hết chỗ », còn Cogny phản đối vì « làm như vậy nhờ Giáp sợ, không dám tấn công nữa thì hỏng kiếu ». Không riêng bộ chỉ huy Pháp mà các quan chức Pháp (bộ trưởng Pleven, Jacquet, de Chevigné, tướng Ely, đô đốc Auboyneau) và Anh Mĩ (Sir Malcolm MacDonald, các tướng Mĩ O'Daniell, Trapnell, tướng Anh Spear và Lowell) đi thăm « con nhím » về đều lạc quan và tin tưởng.

Về phía Việt Nam, lạc quan và tin tưởng cũng thể hiện rõ trong kế hoạch « đánh nhanh thắng nhanh » trong vài ngày mà bộ chỉ huy tiền trạm đã thông qua từ tháng 12.53 với sự « gọi ý » của cố vấn Trung Quốc Mai Gia Sinh (Mei Jiasheng), đảo lộn hẳn kế hoạch « đánh chắc tiến chắc » của Tổng quân uỷ (dự kiến kéo dài khoảng 45 ngày, bắt đầu vào trung tuần tháng 2). Pháo được « kéo vào » trận địa để chuẩn bị nổ súng ngày 25.1 trước khi « nhân hải » (biên người) tràn ngập cứ điểm của quân địch như Giải phóng quân Trung Quốc đã làm ở Triều Tiên mấy năm trước.

Ngày 12.1, đại tướng Võ Nguyên Giáp ra tới mặt trận. Tướng Vi Quốc Thanh (Wei Guoqing), trưởng đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc, cũng tới nơi vào thời điểm này. Thấy kế hoạch « đánh nhanh thắng nhanh » không ổn, không bảo đảm chắc thắng (và vượt khả năng của bộ binh, pháo binh, lại gây ra những thương tổn quá mức chịu đựng của quân đội), tướng Giáp muốn tranh thủ sự đồng tình của Vi Quốc Thanh trước khi quyết định đổi kế hoạch, nhưng cố vấn Trung Quốc vẫn một mực : « Qua bài học Nà Sản, tất cả đều nhất trí là ở Điện Biên Phủ lần này ta nên tranh thủ đánh sớm đánh nhanh và có nhiều khả năng đánh thắng » (xem [G1] và các bài của Phan Huy Lê và Hoàng Minh Phương, *Xưa và Nay*, số 208 và 210).

Bây giờ, chúng ta biết rõ tướng Giáp, sau một đêm không

ngủ, nhức đầu, sáng 26.1.1954, trên trán buộc một bó ngải cứu, đã đi tới « một quyết định khó khăn nhất trong cuộc đời chỉ huy của mình » như thế nào. Ông phải một mình quyết định, rồi tranh thủ sự đồng ý của Vi Quốc Thanh và thuyết phục các tướng lĩnh trong bộ chỉ huy trong cuộc họp buổi sáng 26. Lần này, trưởng đoàn cố vấn đã nhanh chóng ủng hộ ý kiến của « Võ Tổng » vì bản thân ông cũng đã thấy vấn đề từ mấy ngày trước. Theo tài liệu của Trung Quốc, thì ngày 24.1, ông đã gửi điện về Bắc Kinh. Một vài bài báo Trung Quốc đã hé ra ý rằng chính lãnh đạo Bắc Kinh đã đề ra việc đổi kế hoạch. Nhưng nay mọi sự đã minh bạch : bức điện của Bắc Kinh, theo tài liệu của hồ sơ lưu trữ Trung Quốc, đề ngày 27.1, và đến mặt trận một ngày sau khi Bộ tư lệnh Việt Nam đã quyết định, pháo đã được « kéo ra », và đại đoàn 308 của tướng Vương Thừa Vũ đã rời trận địa, tiến quân « nghi binh » sang Thượng Lào (xem bài của Phan Huy Lê đã dẫn). Về phía Việt Nam, để bảo mật, báo cáo của tướng Giáp gửi chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban thường vụ Đảng Lao động không dùng đường vô tuyến và do giao liên cầm tay, phải nhiều ngày mới về tới An toàn khu.

Chiến thắng Điện Biên tất nhiên là công lao của bao nhiêu chiến sĩ đã anh dũng chiến đấu và hy sinh, của hàng trăm ngàn dân công gánh bộ hay đẩy xe thô hàng trăm kilômét từ Việt Bắc, từ Thanh Hoá, Nghệ Tĩnh, ra mặt trận. Nhưng bao nhiêu công lao ấy rất có thể đã không trở thành chiến thắng nếu không có quyết định ngày 26.1.1954. Quyết định ấy biểu lộ bản lĩnh của một bậc đại tướng. Ý nghĩa hơn cả, nó là một bài học quý báu về tinh thần độc lập và trách nhiệm. Trách nhiệm đối với vận mạng dân tộc. Độc lập, phải giành lấy từ kẻ thù. Và độc lập đối với cả đồng minh công kênh mà hào quang chiến thắng một phần là thực tế khách quan, song một phần cũng do sự ngây thơ cả tin.

Trong phần sau về hội nghị Genève, chúng ta càng thấm thía bài học đó. Và hiểu tại sao, 20 năm sau, Việt Nam đã cương quyết và kiên định thương lượng trực tiếp, tay đôi với Hoa Kỳ, từ chối mọi « hội nghị Genève ».

Nguyễn Ngọc Giao

(*) Phát súng khai hoà trận ĐBP nổ vào lúc 17g05 ngày 13.3.1954 ; quân Pháp hạ súng đầu hàng vào lúc 17g30 ngày 7.5. Trận ĐBP kéo dài đúng 55 ngày 25 phút. Nếu tính 13.3 là ngày thứ nhất, thì 7.5 là ngày thứ 56. Tuy nhiên, các sách báo vẫn thường viết tùy tiện 55, 56, thậm chí 57 ngày.

Thư mục :

[G1] Đại tướng Võ Nguyên Giáp, **ĐIỆN BIÊN PHỦ Điểm hẹn lịch sử**, hồi ức, Hữu Mai thể hiện, nxb Quân đội Nhân dân, 2000.

[G2] Đại tướng Võ Nguyên Giáp, **Đường tới ĐIỆN BIÊN PHỦ**, hồi ức, Hữu Mai thể hiện, nxb Quân đội Nhân dân, 2001.

[G3] Đại tướng Võ Nguyên Giáp, **Chiến đấu trong vòng vây**, hồi ức, Hữu Mai thể hiện, nxb Quân đội Nhân dân, 1995.

[HN] Hoàng Nguyên, **Hội nghị Genève năm 1954 về Đông Dương**, tài liệu nội bộ, 2002, 84 trang.

[L] Général Pierre LANGLAIS, **DIEN-BIEN-PHU**, editions France-Empire, Paris, 1963.

[PR] Pierre ROCOLLE, **Pourquoi DIEN BIEN PHU ?**, Flammarion, 1992.

[R] Alain RUSCIO, **DIEN BIEN PHU La fin d'une illusion**, Coll. Racines du Présent, L'Harmattan, 1987.

[YG] Général Yves GRAS, **Histoire de la guerre d'Indochine**, Coll. L'Aventure coloniale de la France, Denoël, 1992.

[Z] Qiang ZHAI, **China & The Vietnam Wars, 1950-1975**, The University of North Carolina Press, Chapel Hill and London, 2000.

Câu chuyện hôm nay

tuỳ kị

Nguyễn Thế Hoàng Linh

Câu chuyện này tôi gửi đến bạn. Bạn, nghĩa là những ai đọc xong nó không coi tôi là thằng hâm, thằng điên, thằng gàn dở, thằng đần, hoặc thằng hèn. Bạn, nghĩa là người không sợ tôi và không khinh tôi. Còn lại, không xứng làm bạn tôi ...

Tôi dựng chân chống xe ngồi đợi cô tôi vào chợ mua hàng mã về đốt giải hạn cho chị con bác tôi. 5 phút, 10 phút, 15 phút... Tôi cứ nghĩ miên man...

Bỗng một chiếc xe tải của cảnh sát trờ tới... Đang có phong trào triệt để thực hiện đường thông hè thoáng. Để dân đỡ khổ. Và phần nào vì sắp tới Sea Games 2003. Tây sắp đổ về ? Nếu không thì sao đến tận năm 2003 này mới đẩy mạnh. Thôi, không cần lăn tăn cho mệt. Tôi ủng hộ cái đúng. Muộn còn hơn không.

Đường thông hè thoáng. Tôi ủng hộ mà tôi lại ngồi co chân trên xe máy dưới lòng đường ? Muốn lên vỉa hè ngồi cho yên tâm lắm chứ. Nhưng trên vỉa hè, có tấm biển « Xin quý khách vui lòng để xe lên vỉa hè ». Tiếc là tôi không phải « quý khách ». Tôi ngồi đây, chẳng làm gì cả, chẳng bán mua gì cả, tôi đợi cô tôi. Làm sao tôi có quyền ngồi choán mặt tiền của người ta ? Cả dãy vỉa hè là của chung, của xã hội, của công cộng. Nhưng từng khúc vỉa hè lại nằm trước mặt những tiệm hàng. Và dĩ nhiên, nó cần thuộc ít nhiều quyền sở hữu của họ. Tôi không hề phản đối. Ai ai cũng cần có môi trường để kiếm cơm. Có điều người người làm kinh tế, nhà nhà làm kinh tế. Ngôi nhà nào cũng mở cửa để bán một cái gì đó. Một kẻ lang thang như tôi không đủ can đảm làm người ta khó chịu nếu dựng xe lên vỉa hè, ngồi quay móng về phía họ và ngó ra đường. Vậy thì gửi xe đi. Không. Tôi không gửi. Tôi đang đơn độc và chỉ có cái xe làm bạn. Tôi ngồi trên đó, đút tay vào túi và nhìn ra xa xăm. Tôi không muốn đi đâu cả. Tôi đang lưu thông với vận tốc bằng không. Tôi nép sát vào vỉa hè và chẳng làm cản trở, vướng víu ai. Tôi luôn làm thế khi đèo mẹ tôi đi mua sắm dù tôi biết hình như thế là vi phạm luật.

Luật ? Ô hô. Khi con người sinh ra thì xã hội đã hình thành. Người ta đã bị vô số những cái mũ luật pháp, nguyên tắc, tư tưởng...chụp lên đầu. Không. Tôi cũng không phản đối đâu. Tôi chấp nhận. Xã hội loài người thì phải như thế. Phải có luật để người ta không tha hồ sát thương nhau. Nhưng mẹ ơi, luật không được chia đều. Trong tay tôi không có luật...

Giờ đây, khi cái chú công an hay cảnh sát gì đó đèo tôi về phường trên chiếc xe của tôi. Rồi dùng một sợi xích dài khoá chung nó với những chiếc xe bị giữ khác. Tôi bảo : « Chú thông cảm cho cháu, cháu đợi cô cháu ở chợ, lúc chú bảo đi

cháu vương nên chưa đi được. Cháu biết cháu sai nhưng chú cho cháu xin lần này, cô cháu ra không thấy cháu lại đi tìm ». Chú công an hay cảnh sát gì đó bảo : « Đó là chuyện của cậu. Chúng tôi làm theo luật ». Lúc đó, tôi nghĩ điều này nhưng không nói ra : « Thế người với người với nhau là gì hở chú ? ». Tôi biết các chú bực tôi, trước thái độ của tôi lúc ấy. Các chú bảo : « Mày còn đứng đây làm gì ? ». Tôi bảo : « Vương ạ ». Lúc thấy xe của các chú, tôi đã định đi ngay. Không hiểu sao tôi không có thiện cảm với các chú. Nhưng tôi không muốn có thái độ của một kẻ bỏ chạy. Tôi cứ tà tà gạt chân chống. Vâng, lúc đó, một chú sấn đến rút chìa khoá xe của tôi và bảo : « Mẹ mày, mất dạy ». Lúc ấy, tôi bỗng cảm nhận được tình thế, tôi không muốn rầy rà, những câu xúc phạm kia tôi cũng quen. Tôi lại bảo : «Cháu vương xe tải cháu chưa đi được, chú cho cháu xin chìa khoá, cháu đi ngay ». Nhưng muộn rồi. Tôi biết, chỉ vì tôi trông ngứa mắt. Cái câu « Mẹ mày, mất dạy » tôi không giận các chú đâu. Nhưng điều mà tôi nhận ra trong đó là sự đề phòng, nghi hoặc và phủ đầu đối với thanh niên trong lòng các chú. Nếu tôi không nhầm thì trong đầu các chú không hiếm những ý nghĩ như thế này : « Cái lũ choai choai toàn đứ đừ mất dạy ». Thưa các chú, đó không phải chuyện tôi bận tâm. Tôi chỉ muốn gỡ ra khỏi chuyện này càng nhanh càng tốt. Tôi không ngại giam xe 15 ngày và nộp phạt 200.000 đồng. Nhưng tôi không ân hận về chuyện này nên tôi không muốn thế. Nếu tôi có điều gì xấu thì các chú tử hình tôi cũng được, tôi cam lòng lắm. Vậy mà các chú lấy « chúng tôi làm theo luật » để bịt miệng tôi.

« Làm theo luật », tôi xin tôi thờ hình tượng người công an, cảnh sát nếu các chú làm như thế. Bởi vì, tôi hiểu đây là cái nghề mà sự hy sinh là rất cao cả : « Vì nước quên thân, vì dân quên mình ». Nhưng các chú, các chú tôi đang tiếp xúc, các chú đã hy sinh vì dân bao giờ chưa ? Tôi nhìn người tinh lắm. Nhưng tôi không thấy hơi ấm trong trái tim các chú. Những người như các chú không nhiều nhưng lại hay gây ám ảnh. Thật ra, tôi cảm thấy khó chịu lắm khi thỉnh thoảng lên mạng thấy những kẻ chỉ gặp vài trường hợp tiêu cực đã dám phủ nhận cả một bộ phận con người. Anh họ tôi cũng làm cảnh sát, thi thoảng đến phường anh ấy chơi tôi có đọc thấy những điều Bác Hồ dạy lực lượng công an, cảnh sát nhân dân : « Đối với dân phải lễ phép hoà nhã...Trong công việc phải cần kiệm liêm chính... ».Vậy mà, ngay trước mắt tôi thôi, có một ông vừa bị giam xe, một chú gọi lên gác giải quyết, lúc sau, có chú xuống mở khoá cho ông ta về...

Không phải tôi tị ghen đâu các chú ơi. Vì tị nữa, bác tôi cũng đến xin xe cho tôi về mà thôi. Tôi cũng chấp nhận thế, mặc dù, với tôi, cái xe ấy vứt đi cũng được. Tôi đi bộ cũng được. Tôi đã viết cái truyện « Mất » và tôi cũng tính hoài đến những chuyện như thế này, chẳng bắt ngờ nếu xảy ra. Cũng như khi tôi viết bài « Con mèo treo cổ » thì một thời gian sau, con chó Phốc nhà tôi nhảy từ lầu bốn xuống đất trong một ngày mưa... Chẳng phải tôi có tài tiên đoán khí gì đâu. Chẳng qua, những cái mất nó đến nhiều quá. Những con vật, những con người tự tử nhiều quá. Sự trùng hợp nhiều khi là tất yếu.

Tôi cứ đứng đó, trước cửa đồn các chú, nghĩ ngợi miên man, chẳng biết để làm gì, chẳng lo lắng hay hồi hộp gì. Tôi chỉ thấy rầu rĩ. Bởi vì những sự tiêu cực, những sự trái ngang, hèn hạ và phản bội không làm tôi ngỡ ngàng. Tôi hiểu chúng và tôi tưởng tận chúng. Vụ 11 tháng 9, vụ cháy ITC không làm tôi kinh ngạc. Sự vô trách nhiệm và trái tim chai sạn của

con người có thể gây ra bất cứ thảm hoạ nào...

Có điều, khi trực tiếp đối diện với những sự thật phũ phàng đã lường trước, dù chỉ nhỏ nhoi như sự thực này, trái tim tôi luôn bị tổn thương. Và tôi lại muốn khóc vì bất lực. Cho đến giờ phút này, trên thế gian này, tôi vẫn là một kẻ hèn. Tôi không đòi hỏi gì cho mình, không than vãn về nỗi khổ đau của mình ; nhưng khi tôi vẫn chẳng gột rửa được cái cội nguồn chia sẻ đùm bọc của con người, dù có là một thằng đàn ông bất khuất, tôi vẫn là một kẻ hèn...

Ô hô. Tôi là một kẻ có trái tim nhạy cảm và yếu đuối. Tôi lẩn trốn mãi trong bốn bức tường để không phải đối diện trước những sự thật phũ phàng đầy rẫy trong đời. Tôi không muốn người ta nhìn thấy tôi khóc. Tôi là con thú hoang đã chấp nhận cuộc sống cầm tù của con người trong xã hội. Tôi phá vỡ sự phá phách trong tôi. Hiểu không ? Nếu tôi không giữ trái tim thì hoàn toàn tôi có thể là Hitler, Pôn-pốt mất rồi.

Cuối cùng thì sự việc cũng ổn thoả, cô tôi gọi điện, bác tôi đến, khéo léo nói về những mối quan hệ. Và rồi họ thả xe tôi ra. Bác tôi bảo : « Chào chú đi con ». Tôi bảo : « Chào chú ». Và về.

Trên đường về, bác tôi bảo : « Đây, con thấy không. Phải có mối quan hệ. Sống phải khéo lắm, miễn là không làm gì sai. Để người ta phải nể. Bây giờ xã hội như thế thì mình cũng phải theo xu hướng chứ ».

Ôi, cuộc đời của bác tôi. Cả đời hy sinh. Bao nhiêu năm ở thành thị rồi mà quanh năm vẫn chiếc quần lụa đen và áo bà ba. Mùa đông thì mấy chiếc áo len dày sụ mớ ba mớ bảy. Tôi có nhớ một lần về quê ăn cưới, bác ngưng ngưng trong chiếc áo bó cổ lọ. Vậy mà bác tôi biết đủ chuyện đời. Những mối quan hệ thì vô số, chẳng thua ông to bà lớn nào. Và cũng như bà nội tôi, chả để ai bắt nạt. Người đời có kẻ ngấm ngấm bảo bác ranh ma, xảo quyệt. Không, tôi không cần biết. Tôi yêu và thương bác tôi. Trái tim tôi nó chả sai bao giờ. Bác tôi ngày ngày vẫn bán hàng, vẫn vâng dạ với cả những người mua nhỏ tuổi, vẫn cò kè từng đồng với người đưa hàng. Có lúc ngồi bóc những gói mì chính khuyến mãi trong các hộp thuốc đánh răng ra để bán riêng... Nhiều khi nhìn những cảnh ấy, tôi cảm thấy buồn bã vì đó lại chính là những sự hy sinh lớn lao nhất. Bác mặc kệ cái nhìn của người đời, miễn là con cháu có thêm miếng cá, món quà...

Nhưng bác ơi, cháu phải sống để bác không phải làm thế. Bác hãy nói ừ với những người ít tuổi hơn, không phải lựa lời mà nói trước những kẻ chỉ đáng nhờ vào mặt để mở đường cho con cháu. Và không phải chi li từng đồng với những người xa lạ. Họ cũng cần lòng hy sinh của bác lắm. Bác hy sinh cho cháu ít thôi, quan tâm cho cháu ít thôi để san sẻ cho họ nhé. Và bác cũng phải sống cho mình, đó mới là sống trọn vẹn. Cháu thấy bác tội lắm. Ăn tôi không dám ăn vì sợ phải đầu thai thành súc vật 12 kiếp thay vì 6 kiếp nếu không ăn. Các anh chị đi thi đại học bác cũng đi xem bói, vừa rồi, lại nhờ cháu đi mua hàng mã về đốt giải tà cho chị...

Bác ơi, cháu phải sống để tìm cho bác những niềm vui giải tỏa tinh thần lớn lao hơn những thứ tâm linh ngăn cách bác cháu ta : cháu ăn tôi và bác không ăn tôi.

Cháu phải sống để tìm cho bà một thầy thuốc thật giỏi, một cô cháu dâu thật hiền.

Cháu phải sống để bố mẹ cháu được nghỉ ngơi cho đúng nghĩa.

Cháu phải sống để những người bạn của cháu không bị cuộc đời làm thoái hoá, biến chất.

Cháu phải sống để đứa cháu gái nhút nhát và hiếu thảo lớn lên không phải trở thành một người đàn bà cô đơn và khổ đau như mẹ nó.

Cháu phải sống cho ông, cho các cô chú, anh chị và rất nhiều người khác nữa...

Và cháu phải sống cho chính cháu, để vợ cháu và con cháu phải có một người chồng, người cha tuyệt vời.

Mà muốn thế, cháu phải làm đẹp lên cái cuộc đời này.

Bác ạ, chú cảnh sát lúc thả xe cháu có nói : « Nhà toàn công an mà lại chậm chạp thế ». Về nhà, bác bảo cháu : « Cháu lảnh quá. Hay bị bạn bè lợi dụng và hiểu lầm. Số cháu đầy đủ nhưng chả bao giờ sung túc cả ». Rồi bác bảo : « Tết này về mua cho bố cái dao cạo, mua cho mẹ ít đồ trang điểm, mua cho em cái gì nó thích. Nhà con chẳng thiếu thứ gì nhưng con về mang quà thế, mọi người vui lắm ».

Không, cháu không báo bác : « Biết rồi khổ lắm nói mãi » đâu. Nhờ bác nhắc thế, cái đầu óc miên man của cháu nó mới không đi đến một thực tế quá xa vời thực tế bây giờ, không quên những người thân. Cháu đã đi đến một xã hội mà cháu sẽ đợi và sẽ rủ con người đến. Đến nhanh nữa lên, để con người đỡ khổ. Không, cháu chẳng bao giờ bắt xã hội thích nghi với mình, cháu luôn thích nghi với xã hội hiện tại, nếu không, với cái đầu hỗn độn của cháu, làm sao cháu vẫn hiền lành được, vẫn cười được trong những bữa cơm và vẫn sống dù cái chết là thứ xoa dịu nỗi đau không tôi.

Bác bảo : « Cháu khảng khái quá nên luôn bị thiệt ». Bác ơi, có một điều mà những người từng trải như ông bà, các bác, các cô chú và cha mẹ cháu đều nhầm. Đó là, cháu chả bao giờ thấy mình thiệt thời gì cả. Cháu đau vì lúc nào mọi người cũng lo thiệt hộ cháu. Sự nặng nề chính là sự nặng nề trong cách nghĩ của mọi người về cháu. Để cháu tự sống và tất cả sẽ dễ thoải mái.

Ông nội tôi, 80 tuổi, ngày xưa mệnh danh là « Từ Hải Hà Đông » đến giờ vẫn luôn trung thực, khảng khái, đã nói câu : « Thì cái thời này nó thế, phải biết lựa ».

Bố tôi, 53 tuổi, ngày xưa cạo đầu phản đối tiêu cực, đến giờ vẫn luôn trung thực, khảng khái, đã có câu : « Phải có nhiều mối quan hệ giao lưu để tạo thế ».

Không, cháu không phản đối, con không phản đối. Đúng là sống phải như thế, thời nào cũng cần thế. Có điều, bố và ông không hiểu là con hiểu thế.

Nhưng dù có ông nào bảo « đời thực ảo khôn lường, sướng có khi là khổ, khổ có khi là sướng, mới có khi là cũ, cũ có khi là mới, xã hội nào mà chả như xã hội nào, cải tạo mà làm gì » thì kệ cha ông ta.

Tôi 21 tuổi, chưa hy sinh được mấy tí, chưa công hiến được mấy tí. Tôi thấy xã hội này khổ và cần làm cho nó bớt khổ càng sớm càng tốt. Tôi tin phải làm như thế và tôi cứ sống như thế. Chả phải bồn phận gì. Tôi cần thế. Chưa đến tuổi để vô vi vô vị.

(xem tiếp trang 19)

Thế giới quan khoa học

3. Thời Sơ Sử, 3.1. tổng quan

Hàn Thuỷ

Sau khi lược qua những sinh hoạt và tư duy của loài người thời tiền sử (xem D.Đ. Các số 132, 133, 135, 136), trong số này xin bắt đầu trình bày về giai đoạn chuyển tiếp từ thời đồ đá mới (-6000 đến -3000 tây lịch) cho đến khi có sử sách tin cậy được, và nói chung là có các bản viết mà người xưa để lại, thực sự làm chứng từ cho các sự kiện và tư tưởng của thời đại mình. Vậy ở đây nói về thời trước của thời Cổ Đại (antiquités). Cổ Đại sẽ là thời mà tại Hy Lạp, Ấn Độ, Trung Quốc sẽ đều có những đột biến kỳ diệu và có phân hoá về tư tưởng nói chung, và về tư tưởng khoa học nói riêng: đó là thời của Socrate, Phật, Lão... từ khoảng giữa thiên niên kỷ thứ nhất trước tây lịch.

Để này sinh được những tư tưởng cao sâu như thế thì kinh nghiệm sống của con người đã phức tạp lắm rồi. Vì thế giai đoạn chuyển tiếp trước Cổ Đại, thường được gọi là thời sơ sử (protohistoire), dĩ nhiên cũng không đơn giản. Có thể coi như thời sơ sử trải dài qua hai thiên niên kỷ, từ khoảng -3000 cho đến -1000. Giai đoạn này bắt đầu từ khi kinh tế nông nghiệp đã định hình, con người sống trong các làng mạc, đồ gốm đã phổ biến, và kết thúc (thật ra thì thời điểm kết thúc này có phần nào ước lệ) khi văn hoá Hy Lạp cổ đại bắt đầu tiến trình phát triển rực rỡ. Những chuyển biến đáng chú ý nhất của thời sơ sử đã diễn ra cụ thể tại Ai Cập, vùng Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc. Hai vùng đệm đóng vai trò giao tiếp cũng đáng chú ý là vùng Trung Á và vùng Cận Đông (xem bản đồ trang sau).

Những chuyện xảy ra

Sơ sử là có sử, nhưng là một thứ sử mù mờ. Chính vì sử của thời này đã sẽ được viết sau hàng mấy trăm năm, khi người ta có chữ viết và bắt đầu ghi lại các truyền thuyết. Như truyền thuyết về vua Nghiêu vua Thuấn của Trung Quốc, về Lạc Long Quân của Việt Nam... như bộ thần thoại Hy Lạp đồ sộ. Cái gì là có thực trong truyền thuyết và cái gì là hư cấu hiện ngày càng được xác định rõ hơn với những phát triển của ngành khảo cổ.

Sơ sử cũng là có sử theo nghĩa có nhiều chuyện xảy ra để mà kể lại. Tại sao thế? Nếu những di tích của trồng trọt thực phẩm đã được xác định có từ trước thời đồ đá mới, thì phải nói mấy ngàn năm sau con người mới định hình được nên một nền kinh tế nông nghiệp. Có của ăn của để, sinh con đẻ cháu đầy đàn, có thì giờ rảnh rỗi... mật độ dân số tăng vọt: thế là rất nhiều chuyện xảy ra... Thí dụ như có nhà nghiên cứu cho rằng cái ăn có khi thất thoát, do đó khi mất mùa thì xảy ra cướp bóc, từ đó nảy ra yêu cầu tổ chức phòng thủ, thế là đưa đến tập quyền, và dần dần hình

thành đô thị... rồi vị thế đàn bà trở nên thua kém hơn vị thế đàn ông trong những quan hệ mới này...

Những đảo lộn trong xã hội và văn hoá loài người của thời sơ sử có thể kể đến là:

Xã hội chuyển từ mẫu hệ sang phụ hệ.

Xuất hiện văn chương truyền khẩu, dưới dạng các sử thi, thần thoại, huyền thoại và anh hùng ca; để mô tả và giải thích các đảo lộn xã hội. Có lẽ trước đó đã có những huyền thoại trong đó con người tìm cách giải thích sự hiện hữu của chính mình.

Sự hình thành chữ viết để tính toán và quản lý, ghi lại các quan sát thiên văn và chiêm tinh; rồi viết sử, rồi mới đến văn chương. Trong nghĩa này thì thời sơ sử là giai đoạn chuẩn bị cho thời cổ đại, lúc mà tư tưởng đã chín với chữ viết, đặt nền móng cho khoa học và triết học về sau này.

Sự hình thành các đô thị, với các vương quyền; đồng thời sự chuyên môn hoá sản xuất trở thành phổ biến, đưa đến phân công lao động trong xã hội và phân hoá giai cấp.

Giữa những vương triều tương đối rộng lớn và khá xa nhau vừa có quan hệ thương mại, vừa có thể có chiến tranh quy mô và kéo dài với quân đội có tổ chức chặt chẽ.

Thời đại đồ đồng

Về mặt vật chất, một yếu tố cực kỳ quan trọng đưa đến đảo lộn kinh tế xã hội là việc phát hiện đồ đồng và các hợp kim của đồng. Cho nên thời sơ sử cũng được gọi là thời đại đồ đồng. Chính xác hơn phải nói thời đại của kim loại, vì trước đồng người ta đã phát hiện ra vàng, bạc và sắt dưới dạng tự nhiên, sau đồng thì việc chế tạo sắt từ quặng cũng là một sự kiện lịch sử quyết định. Đồng mun, sắt, ngựa và bánh xe, thành quách; vàng bạc làm trang sức hoặc tiền tệ... quá khứ đó thật sự không quá xa chúng ta.

Có thể nói những yếu tố vật chất và tinh thần kể trên tác động lẫn nhau một cách phức tạp, mà không dễ mô tả. Mô tả gần như đồng nghĩa với diễn dịch, khi mà đối tượng mô tả là các quan hệ giữa những sự việc đã xảy ra cách đây 5000 năm... thêm nữa những sự việc đó cũng chỉ được suy ra từ các hiện trường khảo cổ và từ những dấu vết sơ khai của chữ viết. Để có cái nhìn nhất quán và có hệ thống, người diễn dịch thường phải dựa trên các quan điểm triết lý tiên nghiệm của mình.

May mắn thay người viết bài này không có tham vọng làm lịch sử văn hoá nói chung, mà chỉ đặt ra mục tiêu trong khuôn khổ sự hình thành thế giới quan khoa học. Kỳ sau chúng ta sẽ trở lại các yếu tố khoa học được hình thành trong tư duy con người thời sơ sử. Để chuẩn bị, sau đây xin tổng hợp những sự kiện đáng chú ý của thời đại này, theo thời gian và không gian. Nhưng trước đó xin mở ngoặc xác định lại một danh từ: gần đây trong sách báo tại Việt Nam có sự nhầm lẫn phổ biến khi dùng chữ *đồng thau*, để nói về trống đồng, chuông hay vũ khí bằng đồng (một tác giả của Diễn Đàn cũng đã dùng chữ *đồng thau* như thế, xem D. Đ. 140, bài đọc sách: *Phát hiện mới về Sa Huỳnh*). Đồng để đúc được như thế thường là « bronze », chữ đã có từ trước là *đồng mun*, chính xác hơn.

Cần phân biệt ít nhất ba loại hợp kim có đồng làm thành phần chủ yếu: *đồng đỏ* là đồng gần nguyên chất, hoặc hợp kim nhưng còn giữ tính năng của đồng nguyên chất là

màu đỏ và rất mềm dẻo, để dùng làm dây điện chẳng hạn. *Đồng thau (laiton)* (5% - 40% kẽm), là hợp kim của đồng với kẽm (zinc), màu vàng, càng nhiều kẽm càng vàng. Đồng thau cứng rắn hơn đồng đỏ, nhưng cũng dễ dát mỏng, chậu thau là chậu rửa mặt làm bằng đồng thau ; đồng đỏ và đồng thau thời sơ sử chỉ có công dụng là làm đồ trang sức và gia dụng cho một số ít các nhà quyền quý. Và cuối cùng là *đồng đen hay đồng mun (bronze)* : hợp kim của đồng với thiếc (étain) (5% - 10%), có thể thêm một ít các nguyên tố khác như chì... Hợp kim này có thể có màu từ nâu nhạt có ánh hồng khi ít thiếc, đến nâu đen khi có nhiều thiếc (gọi chung là màu mun thì đúng nhất). Đặc điểm của nó là dễ đúc vì khi nấu chảy nó khá lỏng, dễ lan vào các ngõ ngách của khuôn. Mà đến khi nguội đồng lại thì lại rắn chắc hơn đồng thau rất nhiều, đồng thời có độ đàn hồi tốt nên dùng làm chuông, trống, đúc tượng, và nhất là vũ khí.

Trên phương diện lịch sử văn hoá thì *phát minh* ra đồng mun là bước nhảy lớn, có tác dụng tiến hoá rất mạnh. Thứ nhất vì nó có thể dùng làm vũ khí, và thứ hai là nó chứng tỏ một trình độ luyện kim cao hơn hẳn trước đó : người ta biết cố tình pha trộn kim loại (đây chỉ là một cách nói, ý thức về kim loại thuần chất dĩ nhiên không hề có ở thời ấy) theo một tỷ lệ nhất định để đạt đến hiệu quả mong muốn. Khi đồng, arsenic, chì, và kẽm, được trộn lẫn trong đồng đỏ và đồng thau thì thường do chúng đã có sẵn trong cùng một thứ quặng. Với đồng và thiếc thì không có như thế trong thiên nhiên, thậm chí bây giờ người ta vẫn ngạc nhiên vì những di chỉ đồng mun lớn và xưa cũ nhất lại không có chứng tích nào là gần đó có quặng thiếc ! Người ta nghĩ rằng đã có những tuyến vận chuyển đồng và thiếc trên những địa bàn rất rộng.

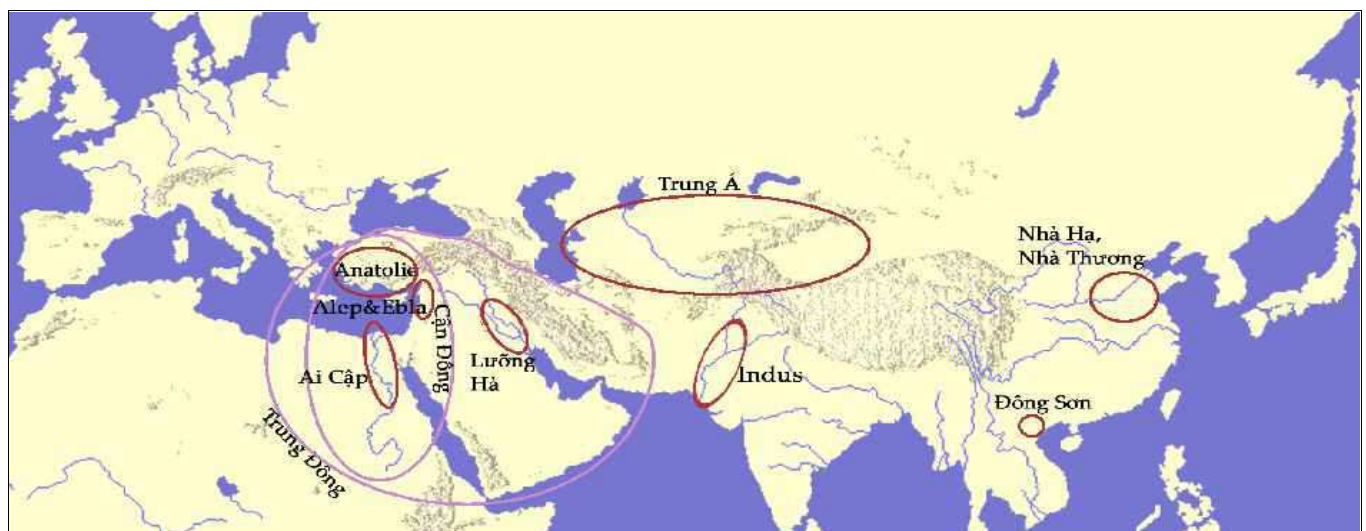
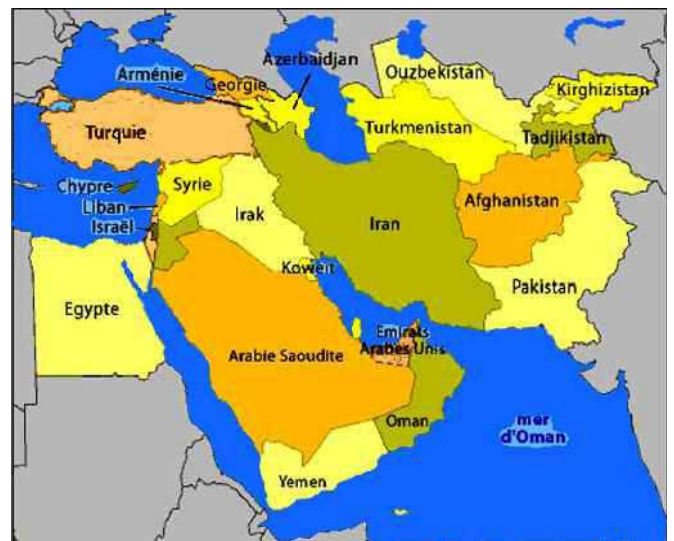
Tiếng Trung Quốc dịch « bronze » là *thanh đồng* vì nếu để lâu ngày nó có ri màu xanh. Nhưng nếu từ *thanh đồng* mà chuyển sang *đồng thanh* như trong *từ điển tiếng Việt* (1992) thì thật thừa thãi và không ổn chút nào. Trong bài này xin dịch đơn giản « âge des bronzes » là *thời đại đồ đồng* theo tên thường gọi. Còn khi cần sẽ phân biệt đồng đỏ, đồng thau hay đồng mun, như trên.

Một chút địa lý

Bản đồ các quốc gia kèm đây chắc là rất quen thuộc với nhưng ai quan tâm đến thời sự ; rất nóng với những Afghanistan, Irak, Iran, Israël, Palestine...

Vẽ lại để bạn đọc so sánh với bản đồ (phần lớn) thế giới thời cổ đại, tiếp ngay sau. Vẫn những vùng ấy, và năm ngàn năm trước đây cũng đã rất « nóng » rồi. Trong bản đồ thế giới này có hai vùng khoanh bằng đường hơi mờ hơn là vùng Trung Đông (Moyen Orient, Middle East) trong đó có vùng Cận Đông (Proche Orient, Near East, chữ này có lẽ ít được dùng trong khối tiếng Anh, và nên phân biệt Trung Đông với Trung Á, Asie Centrale hay Central Asia, Trung Á gồm cả Afghanistan); vẽ như vậy chỉ để dễ nhớ những vùng cổ sử nay là đâu. Quan trọng hơn có tám vòng hình bồ dục nét đậm. Đó là những vùng có nhiều di chỉ đáng để ý, của thời sơ sử .

Ở đây không thêm được châu Mỹ, mặc dù lịch sử châu Mỹ trước khi bị Âu hoá là rất quan trọng cho những người làm văn hoá học so sánh. Vì hiển nhiên những người châu Mỹ đã tiến triển một cách hoàn toàn độc lập với các cự lực địa, vì thế nghiên cứu sự hình thành các quan hệ và tổ chức xã hội, các truyền thuyết và huyền thoại, chữ viết, việc khám phá và sử dụng vàng bạc, đồng (họ chưa biết đến sắt)... đều có giá trị kiểm chứng cho những giải thích và mô tả có tính lý thuyết trước đây về xã hội loài người, vốn chỉ dựa trên các dữ kiện từ các cự lực địa. Tuy nhiên, đáng tiếc là khảo cổ học tại châu Mỹ hiện chưa cho phép có một lịch đại các sự kiện ổn định và toàn cảnh. Một đột phá có thể sẽ đến khi các cố gắng giải mã chữ viết của người Maya hoàn toàn thành công.



Địa danh	Đồng đồ/thau	Đồng mun	Đồ Sắt	Chữ viết thô	Chữ viết	Ghi chú Xã hội học	Ghi chú Kỹ thuật
Châu Âu	- 2500	- 1800	- 700	không	không	Không có đô thị trước đô hộ La Mã	
Hy Lạp	- 3500	- 2200	- 800	không	-1000	Nhà nước – đô thị	
Cận Đông	- 6000	- 2800	- 1000	- 1700	- 1100	Đô thị Ebla : - 2500	Xe ngựa, chiến xa : - 1700
Ai Cập	- 3500	- 2600	- 900	?	- 3000	Trung ương tập quyền từ -3000	Giấy papyrus
Lưỡng Hà		- 2800		- 3000	- 2000	Các đô thị vùng Sumer (Ur, Mari...) : - 3000	Chữ tượng thanh đầu tiên (nguồn gốc của mọi chữ Ấn Âu), viết bằng cách ấn góc nhọn trên đất sét
Trung Á	- 3800	- 2500 ?	- 1500	?	?	Thuộc đế quốc Ba Tư, tuyến giao thông với Trung Quốc, Ấn Độ,	Bánh xe : - 5000 ; Thuần hoá ngựa : - 2500
Indus	- 3000	- 2000				Nhiều đô thị thành lập trong khoảng -2500 đến -2300	Chữ viết tượng hình gốc còn khoảng 400 hình, chưa đọc được
Ấn Độ			- 500		- 850 sanskrit	Văn hoá người Aryens thay thế văn hoá Indus từ -1500 trở đi	
Trung Quốc	- 3000	- 1700	- 800	- 1500	- 200 (Nhà Hán)	Nhà Hạ : từ – 2205 ; Nhà Thương : từ -1766, nhà Chu : từ - 1111 đến - 268 (thời chiến quốc : từ – 453 đến - 268)	Vòng ách ngựa (collier d'attelage) không kẹt cổ, giải phóng sức kéo. (châu Âu đến thế kỷ thứ 8 mới biết)
Đông Sơn	?	- 1500	- 700	không	không	Cổ Loa : - 258	Hàng nghìn mũi tên đồng ở Cổ Loa

Ngày tháng và sự kiện

Bảng trên đây tóm tắt nhanh những ngày tháng và sự kiện trên những vùng đất đáng chú ý, tổng hợp từ các tài liệu tham khảo, và chỉ có một độ chính xác rất tương đối, tuổi ghi ở đây thường theo tuổi ước lượng của những hiện vật cổ nhất tìm được. Trong cái nhìn toàn cảnh đó nhiều khiếm khuyết về chi tiết không thể tránh khỏi, chẳng hạn như sự hình thành chữ viết tại Trung Quốc, đầu phải chỉ có hai niên đại gián dị như vậy, từ những giáp cốt văn thời nhà Thương đến chữ viết chuẩn hoá thời nhà Hán và định hình cho đến nay là một thời gian dài trong đó chữ viết biến chuyển liên tục. Về chữ viết còn nhiều chuyện hứng thú khác có lẽ cần riêng một bài dài.

Những « chi tiết » quan trọng hơn cũng không thấy được là : các văn hoá có thăng trầm, ở một địa điểm nhất định có khi trình độ văn hoá kỹ thuật tăng vọt và cũng có khi thụt lùi nghiêm trọng, tiếng nói và chữ viết có khi biến mất. Thật ra mỗi dòng của bảng trên cần được, và đã được, mô tả trong những pho sách dày. Và thiết yếu hơn nữa là : bảng này không cho thấy rõ những liên hệ hỗ tương và tiềm ẩn giữa các nền văn hoá, chỉ thể hiện phần nào qua trật tự các niên đại của những sự kiện tương đương. Cái nhìn quá sơ lược cũng che lấp những khía cạnh năng động của tổng thể. Đó là những cuộc bành trướng, di dân và hội nhập đã xảy ra trong suốt quá trình hai ngàn năm trên phần địa cầu này. Trong quá trình đó, không chắc gì một nền văn minh cao là ổn định và bành trướng, nhiều khi là ngược lại.

Hai ngàn năm đó có thể được mô tả bằng ba giai đoạn hội nhập có tính nền tảng :

- Người Sumer ở phía nam và người Sémite cũ ở phía Bắc hai dòng sông Tigre và Euphrate hội nhập thành nền văn hoá Lưỡng Hà, nơi thành lập những đô thị đầu tiên trên thế giới.

- Nền văn hoá đó phát triển rộng về phía Tây, qua Cận Đông, Hy Lạp và châu Âu, bằng nhiều hình thức, chiến tranh, « thẩm thấu hoà bình »... qua thời gian thành nhiều nền văn hoá đô thị khác nhau, nhưng vẫn giữ một số đặc tính chung, đặc biệt về ngôn ngữ, mà ngày nay được gọi là hệ ngôn ngữ Ấn-Âu.

- Người Aryens, một sắc dân du mục gốc vùng Bắc Trung Á, thừa hưởng cuộc hội nhập đó, rồi phát triển về phía Đông Nam, đồng hoá người Indus và thành lập nền văn hoá Ấn Độ.

Trong khi đó không phải các nền văn minh Ai Cập và Trung Quốc là hoàn toàn biệt lập với quá trình trên.

Hàn Thuý

Tài liệu tham khảo :

- [1] Tạp chí : Sciences Humaines , số 151, 7.2004 ; hồ sơ đặc biệt : *Aux origines des civilisations*, nhiều tác giả.
- [2] Encyclopédie Universalis, các từ mục : *Extrême Orient, Préhistoire et Archéologie ; Asie Centrale, Préhistoire et Protohistoire ; Bronze et fer (Âges)*.
- [3] Tạp chí Histoire, số đặc biệt « les collections de l'Histoire » N° 22, 01.2004 chủ đề *l'Orient Ancien* .
- [4] J. Bottéro, C. Herrenschmidt, J-P. Vernant : *L'Orient Ancien et nous*, coll. Pluriel, nxb Hachette, Paris 1998 .
- [5] Jacques Gernet : *La Chine Ancienne*, coll. Que sais-je N°1113, nxb PUF, Paris 1964.
- [6] Morizo Scarpari : *La Chine Ancienne* (do Marie-Paule Duverne và Etienne Schelstraete dịch từ nguyên bản tiếng Ý), nxb Gründ, Paris 2000.
- [7] Marilia Albanese : *L'Inde ancienne* (do Marie-Paule Duverne và Etienne Schelstraete dịch từ nguyên bản tiếng Ý), nxb Gründ, Paris 2001.
- [8] Michel soutif : *L'Asie, sources de sciences et de techniques* ; nxb PUG, Grenoble 1995.
- [9] Lý Lạc Nghị : *Tim về cội nguồn chữ Hán* ; nxb Thế Giới ; Hà Nội, 1998

Bàng Hoàng Big Bang

Đỗ Thống

Với bài *Chinh phục vũ trụ* của Nguyễn Quang Riệu (số 140, tháng 5.2004), *Diễn Đàn* đã bất ngờ đưa chúng ta vào vũ trụ mông lung. Bất ngờ thú vị vì nó « phóng » chúng ta ra khỏi những chuyện chính trị – văn hoá « là là mặt đất » (theo nghĩa đen của hai chữ *mặt đất*). Thú vị nhưng không khỏi bàng hoàng vì người đọc, dù là « Candide » tay mơ hay là nhà thiên văn amateur, ai cũng cảm thấy choáng váng trước những suy diễn phi thường của các nhà vũ trụ luận, với thuyết « Big Bang » (bùng nổ nguyên khởi), đưa chúng ta về cội nguồn và tới những miền tận cùng của vũ trụ.

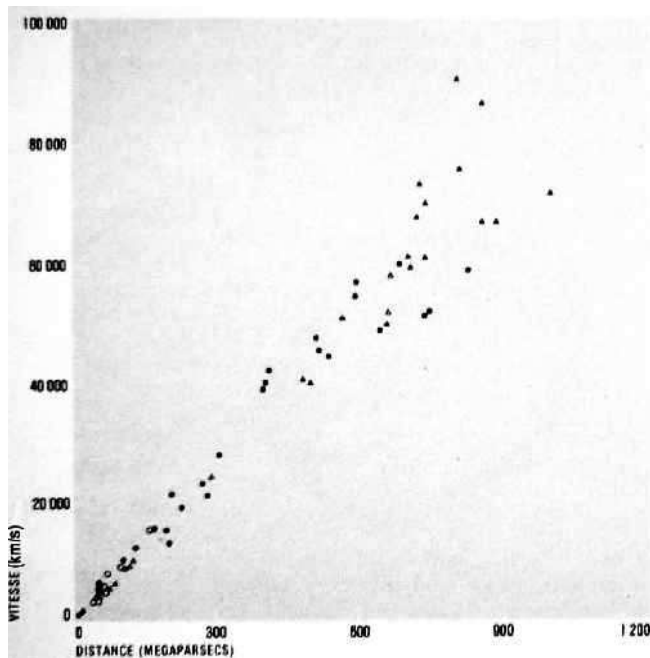
Choáng váng, chóng mặt trước tiên về mặt siêu hình học. Nếu tôi hiểu không lầm thì theo thuyết « Big Bang », vũ trụ khai sinh từ sự bùng nổ của một cái « đầu kim » nhỏ li ti cách đây khoảng 15 tỉ năm, nó dần nở không ngừng và, tùy theo mật độ vật chất – năng lượng, nó sẽ tiếp tục dần nở bất tận (vũ trụ « mở ») hoặc ngược lại, sẽ co lại để một ngày kia, trở lại trạng thái « đầu kim » nguyên thủy (vũ trụ « khép kín »). Dù chẳng phải là nhân vật Candide của Voltaire, người ta cũng không thể không đặt ra câu hỏi cơ bản : « Vũ trụ là gì ? ». Vẫn biết từ điển thường định nghĩa A bằng B, B bằng C, rồi lòng vòng C bằng A..., song cũng xin tạm định nghĩa vũ trụ là « tập hợp tất cả các hiện tượng vật lý có thể quan sát ». Đã là « tất cả » thì làm sao vũ trụ lại có giới hạn trong không gian (« dần nở ») và thời gian (« khai sinh ») ? Ở ngoài xa hơn khoảng cách 15 tỉ năm – ánh sáng, là gì ? Và trước lúc vũ trụ « khai sinh » theo thuyết « Big Bang », có gì ? Đó là những câu hỏi nhất định là ngậy thơ rồi (nhưng xét cho cùng, cũng không đến nỗi nào, vì chúng ta biết rằng chính Einstein cũng « khựng » lại trước ý niệm một vũ trụ không tĩnh), những câu hỏi mà chắc người ngoại đạo đã đặt ra cho các chuyên gia cả trăm lần rồi, và chắc các chuyên gia đã gạt đi bằng những luận cứ đại loại như sau : ngôn ngữ thích đáng để mô tả vũ trụ vật lý là ngôn ngữ toán học (1) chứ không phải ngôn ngữ thông thường, thiếu chính xác và thường gây ra nhầm lẫn (những từ « hữu hạn », « vô hạn », « dần », « co »... phải hiểu theo nghĩa toán học...). Trả lời câu hỏi : « Trước khi sáng tạo ra Vũ trụ thì Thượng đế làm gì ? », các nhà vật lý thiên văn học thường nói đùa : « Thượng đế dọn chỗ ở Địa ngục cho những ai hỏi các cố như vậy ! ». Không phải ngẫu nhiên mà chúng tôi nói tới Thượng đế hay Tạo hoá, vì sở dĩ các cuốn sách phổ biến khoa học về thuyết « Big Bang » như của S. Weinberg, S. Hawking, Trịnh Xuân Thuận... ăn khách như vậy, có lẽ vì chúng hợp khẩu vị của những tín đồ của thuyết sáng thế. « *Thiên chúa phán* : 'Phải có ánh sáng'. *Liền có ánh sáng...* ». Mô tả « Big Bang » một cách « thơ » nhất, phải tìm trong sách *Sáng thế* mở đầu Kinh Cựu ước. Một người phụ trách chương trình COBE đã không ngần ngại tuyên bố rằng vệ tinh đã chụp ảnh được « khuôn mặt Thượng

Đế » trên trời ! Thay vì vậy, lẽ ra các nhà khoa học và tác giả những cuốn sách phổ biến khoa học nên định rõ những giới hạn công trình của họ. Các nhà khoa học lẽ ra nên nói rõ là họ chỉ trình bày một mô hình vật lý – toán học, còn tác giả những cuốn sách phổ biến khoa học là họ chỉ tìm cách (và thường thất bại trong việc) mô tả mô hình đó bằng hình ảnh tương đồng và đại khái ?

Bản thân cái mô hình toán-lý nói trên cũng còn xa mới hoàn hảo như người ta muốn chúng ta tin tưởng. Tiếp theo chàng Candide, đến phiên người quan tâm tới thiên văn học một cách nghiệp dư cũng phải thắc mắc. Thật vậy, mấy ai biết rằng người ta đã thay đi đổi lại « tuổi của vũ trụ » (biệt ngữ chuyên môn gọi là « điều chỉnh hằng số ») để cho nó phù hợp với thực nghiệm ? Rằng người ta đã phải lập ra thuyết « lạm phát » để lí giải những nghịch lí nội tại của mô hình « Big Bang mẫu » : sự khan hiếm của phản – vật chất (2), sự tồn tại của các thiên hà (3), và tính đẳng hướng (isotropie) của vũ trụ (4) ? Rằng tính « gần như phẳng » của vũ trụ (5) không có cách giải thích nào khác hơn là sự tồn tại của một thứ « chất tối » (tôi không dám nghĩ tới... chất xám), mà những thuộc tính của « vật chất tối » này lại mâu thuẫn nhau, « đi từ đá, từ hành tinh tới các lỗ đen, qua những bông tuyết và những số báo cũ của các tạp chí Thiên văn học và Vật lý thiên văn học, đó là không nói tới những vi hạt dị dạng có tính tương tác thấp mà con số chắc là bằng căn số bình phương của con số các nhà vật lý học ngành vi hạt » (lời của Joseph Silk, một nhà thiên văn học, mặc dù ông cũng chủ trương thuyết « Big Bang »). Không phải để nói xấu, người ta có thể so sánh những cố gắng vá vúi về lí luận này như công việc trải một tấm thảm cát không đúng kích thước căn phòng : kéo đầu này hờ đầu kia, ấn góc này, lôm côm góc kia...

Đáng ngại nhất là về mặt phương pháp luận. Không có một bộ môn khoa học nào lại như thiên văn học, trong đó học thuyết được xây dựng trên độ đo của một tham số duy nhất : tuổi của vũ trụ, hay nói một cách khác (do định đề vận tốc ánh sáng là một hằng số bất biến), là khoảng cách giữa các vì sao hay giữa các thiên hà. Chỉ cần suy nghĩ 30 giây cũng thấy cái khó của bài toán. Đối với những thiên thể và ngôi sao ở gần, người ta đo khoảng cách bằng *thị sai* (parallaxe) của chúng, nghĩa là sự di chuyển biểu kiến (do trái đất di chuyển) của chúng trên bầu trời. Biết được đường kính của quỹ đạo trái đất quay quanh mặt trời, một phép tính lượng giác đơn giản cho ta khoảng cách giữa trái đất và ngôi sao đó. Phương pháp tính toán này không thể áp dụng cho những ngôi sao ở xa vì thị sai quá nhỏ so với khoảng cách. Vì vậy, đối với những thiên thể ở cách ta từ 10^2 đến 10^5 năm ánh sáng, các nhà thiên văn học dùng biểu đồ Hertzsprung-Russell, nghĩa là một định luật thực nghiệm liên hệ màu sắc của ngôi sao với độ sáng *tự tại* (còn gọi là *độ sáng tuyệt đối*) của nó. Căn cứ vào độ sáng biểu kiến (đo từ mặt đất) của ngôi sao, người ta có thể áp dụng « định luật số nghịch của bình phương » để suy ra khoảng cách của ngôi sao. Nhưng phương pháp này không còn giá trị đối với những thiên thể ở xa hơn 10^5 năm ánh sáng. Từ đây, chỉ còn trông chờ vào ngón tay của Thượng đế. Nói như vậy không cường điệu gì mấy : dường như Tạo hoá đã cắm sẵn trong không gian bao la những cái « cọc tiêu » (balise) nhờ đó con người có thể đo đạc kích thước của tạo vật. « Cọc tiêu » đó là các Céphéides (phái sinh từ E. Cephei, tên của tinh tú đầu tiên mà người ta quan sát thấy hiện tượng này), tức là những ngôi sao có độ sáng lớn và khác nhau (6), chu kì xung động (*pulsion*) tỉ lệ với năng lượng.

Biết được định luật tỉ lệ của những ngôi sao Céphéides gần nhất, người ta chỉ cần đo độ sáng biểu kiến của các ngôi sao Céphéides ở xa là có thể tính ra khoảng cách của chúng với mặt đất, nghĩa là khoảng cách của các thiên hà mà chúng nằm trong đó. Như Edwin Hubble đã nói, chính các Céphéides đã cho ông cái chìa khoá mở cửa đi vào thế giới của các tinh vân. Và từ đó là phát kiến nổi tiếng của Hubble về sự « li tán của các thiên hà » (càng ở xa, các thiên hà càng tách xa nhau nhanh chóng), tức là sự quan sát đầu tiên về hiện tượng « vũ trụ giãn nở ». Quá khoảng cách 10^7 năm ánh sáng, thì phương pháp « cốc tiêu » cũng mất thiêng, các nhà thiên văn học đành phải hí hoáy chấp vá nhiều cách đo đạc (chẳng hạn tương quan giữa vận tốc quay và độ sáng của một siêu sao mới – một hiện tượng rất hiếm, 30-50 năm mới có một lần ; hay độ sáng của thiên hà sáng nhất trong một đám sao). Tính « phân tán » của các cách đo lường này khiến cho định luật Hubble trở thành một thứ « sấm Trạng Trình » : trong cuốn Từ điển bách khoa Thiên văn học của Cambridge, người ta tìm thấy một biểu đồ trong đó cái lẽ ra là một đường thẳng lại trở thành một đám mây lấm chấm những điểm không liên can gì tới nhau.



Tóm lại, trên tỉ lệ xích các khoảng cách trong vũ trụ, mỗi « cỡ » lại có thước đo riêng, và độ « tin cậy » (theo lối nói của đài khí tượng) tỉ lệ nghịch với khoảng cách. Ở « cỡ » của các ngôi sao cốc tiêu Céphéides (ngoài tính cách « phép lạ Thượng đế ») độ « tin cậy » đã « có vấn đề » rồi vì theo những đo lường đầu tiên của Hubble, tuổi của vũ trụ chỉ bằng nửa tuổi của trái đất ! Trong các ngành khoa học khác, không ai có thể chấp nhận những « điều hiển nhiên » thực nghiệm được chấp nhận trong bộ môn nghiên cứu nguồn gốc vũ trụ. Hình như các nhà vũ trụ luận đã lãng quên nguyên lí Occam (7) khi họ chông chát những giả thuyết oái oăm nhất cốt để lí thuyết phù hợp với kết quả đo lường, thay vì thừa nhận rằng chính những đo lường này có vấn đề. Vẫn biết thuyết « Big Bang » mang lại cho chúng ta cách diễn tả vũ trụ cho đến nay là tốt nhất, vì nó dựa trên những dữ kiện thực nghiệm mà không lí thuyết nào lí giải được (như hiện tượng « bức xạ hoá thạch », như sự sung mãn của các nguyên tố heli và deuter), vì nó hội nhập được hầu như toàn bộ những phát kiến phi thường của mấy thập niên gần đây thành một hệ thống nhất

quán (8). Nhưng nó cũng chỉ là một mô hình lí thuyết, thậm chí chưa hoàn hảo, và các nhà sử học về lịch sử khoa học có thể nhắc nhở chúng ta rằng, khoảng 140 năm sau công nguyên, hệ thống Ptolémée lấy trái đất làm trung tâm vũ trụ, với 39 vòng tròn lớn nhỏ quay quanh những vòng tròn, cũng đã từng cung cấp cho loài người một mô hình nhất quán về vũ trụ... ở thời đại của nó.

Đỗ Thống

- (1) Trong lí thuyết Tương đối tổng quan của Einstein, vũ trụ là một « biến tạp Riemann » (*variété riemannienne*) mà ở cục bộ của mỗi điểm, đồng đẳng với một không gian 4 chiều (không – thời gian) mô tả trong tuyệt Tương đối thu hẹp. Penrose và Hawking đã chứng minh rằng một « biến tạp » như vậy nhất thiết phải có những « điểm kì dị » (*singularités*). « Big Bang » chính là một trong những « điểm kì dị » đó.
- (2) Theo thuyết « Big Bang » nguyên mẫu, vật chất và phản vật chất sinh ra cùng một lúc. Nhưng vật chất và phản vật chất khi tiếp xúc nhau lại huỷ diệt lẫn nhau. Nếu vậy, làm sao giải thích được rằng vũ trụ hiện nay chủ yếu lại làm bằng vật chất ?
- (3) Theo thuyết « Big Bang » nguyên mẫu, vũ trụ sinh ra có tính thuần nhất (*homogène*). Như vậy tại sao các tinh tú lại tụ tập thành thiên hà và các thiên hà thành « đám lớn » ?
- (4) Theo nguyên lí đẳng hướng (*isotropie*), vùng vũ trụ cục bộ ta đang sống không khác gì những vùng xa xôi hay những vùng xa lác xa lơ. Đây là một nguyên lí cơ bản của vũ trụ luận. Bây giờ giả sử rằng vũ trụ « ra đời » cách đây 15 tỉ năm. Theo một hướng nhất định, ta quan sát được bức xạ của những thiên hà ở cách ta 15 tỉ năm – ánh sáng ; theo hướng trái ngược cũng thế. Như vậy, theo nguyên lí đẳng hướng, « đường kính » của vũ trụ là 30 tỉ năm – ánh sáng.
- (5) Theo thuyết của Einstein về hấp lực, vũ trụ bị vật chất « uốn cong ». Độ cong này được đo bằng một hệ số : hệ số 1 tương ứng với không gian « phẳng ». Theo những hiểu biết thực nghiệm hiện nay thì độ cong của vũ trụ gần bằng 1 (xấp xỉ trên hoặc xấp xỉ dưới). Thuyết « Big Bang » không lí giải được điều này.
- (6) Đừng nhầm với các *pulsar* phát ra sóng radio.
- (7) Nguyên lí phổ cập của phương pháp khoa học, theo đó đối với bất kì hiện tượng nào, cách lí giải tối ưu là cách lí giải « tiết kiệm » nhất.
- (8) Ngoài thuyết « Big Bang » ra, hiện nay không có thuyết nào lí giải được sự sung mãn của các nguyên tố này (chúng không thể nào sinh ra từ phản ứng nhiệt hạch diễn ra ở trung tâm các ngôi sao).

Bình luận thêm về nghiên cứu vũ trụ sau khi đọc bài của Đỗ Thống

Nguyễn Quang Riệu

Tôi rất phấn khởi sau khi được đọc bài viết về vũ trụ của Đỗ Thống. Bài này cho thấy trong số độc giả của Diễn Đàn có những anh chị quan tâm đến thiên văn học (đôi khi vẫn bị coi là xa vời, viễn vông và mơ hồ). Đây cũng là dịp để tôi được trao đổi với độc giả.

Thiên văn học là một ngành khoa học đa ngành có khả năng phổ biến hấp dẫn, đặc biệt là môn vũ trụ luận (cosmologie), một trong nhiều môn khác của ngành thiên văn. Vũ trụ luận là môn khoa học nghiên cứu những vấn đề liên quan đến nguồn gốc và sự tiến hóa của vũ trụ, nên thường thu hút đông đảo quần chúng ham mê siêu hình học. Đã có vô số sách phổ biến thiên văn đủ loại viết bằng nhiều thứ tiếng. Phổ biến khoa học là một vấn đề phức tạp. Nếu chỉ trình bày “ đại khái ” những hiện tượng trong vũ trụ với tối thiểu chi tiết kĩ thuật để nhiều độc giả “ ngoại đạo ” hiểu được thì đương nhiên

lại không thích hợp với những độc giả thành thạo khoa học. Dung hòa được hai quan điểm không phải là một công việc dễ dàng. Những độc giả đã có kiến thức khoa học sâu rộng có thể đọc những sách chuyên môn có đầy đủ chi tiết toán học và vật lý học (tuy những cuốn sách này đôi khi cũng khó hiểu đối với những nhà thiên văn chuyên nghiệp). Cũng nhằm “ăn khách”, có nhà thiên văn cho rằng nếu trong một cuốn sách phổ biến có chêm phương trình toán học thì trở thành khó khan và có khả năng mất độc giả !

Bài của Đỗ Thống nêu ra một số vấn đề và câu hỏi thường xuyên hay được đặt ra trong những buổi nói chuyện thiên văn. Những câu hỏi này không nhất thiết được coi là “ngây thơ”, nhưng có khi không có lời giải đáp. Chẳng hạn, “trước Big Bang có gì và Thượng Đế làm gì ? ” là những câu hỏi điển hình. Các nhà thiên văn vật lý thường “gạt đi ” và cho rằng các định luật vật lý hiện có, chỉ giải thích được những hiện tượng xảy ra bắt đầu từ 10^{-43} giây sau khi vũ trụ ra đời. (Những con số cực kì nhỏ hoặc cực kì lớn dùng trong thiên văn, đều được tính toán trên cơ sở vật lý, nhưng hẳn là không có nhiều ý nghĩa đối với một số độc giả). Vì những sự kiện trước 10^{-43} giây xảy ra trong một môi trường vi mô quá nóng đặc có trường hấp dẫn quá lớn, nên cần một lý thuyết kết hợp cơ học lượng tử với trường hấp dẫn để suy đoán thời đại nguyên thủy này. Einstein trước đây và nhiều nhà khoa học khác sau này đã và đang miệt mài nghiên cứu vấn đề này, nhưng chưa đạt được kết quả. Trong khi chờ đợi, chúng ta đành tạm bằng lòng với lời phát biểu của Giáo Hoàng Jean-Paul II trong một buổi giao lưu với một số nhà thiên văn, đại đế: “các nhà thiên văn muốn nghiên cứu gì cũng được, nhưng xin đừng đụng chạm đến thời điểm Big Bang, vì đây là lãnh địa của Chúa !”

Câu hỏi : “ Vũ trụ đã là tập hợp tất cả các hiện tượng vật lý thì làm sao vũ trụ lại có giới hạn ...? ”. Sau khi thu được những kết quả quan sát mới nhất về bức xạ phông vũ trụ với độ phân giải cao và xử lý số liệu bằng những kỹ thuật toán học thống kê phức tạp, các nhà thiên văn cho rằng kết quả mà họ quan sát được thích hợp với một mô hình vũ trụ phẳng không có giới hạn (hằng số “ k ”=0 trong phương trình vũ trụ miêu tả một vũ trụ phẳng euclide, còn $k = +/- 1$ tương ứng với những vũ trụ không phẳng). Những giả thuyết coi vũ trụ là đồng đều và đẳng hướng có mục tiêu đơn giản hoá phương trình Einstein, nhằm tìm kiếm những mô hình miêu tả vũ trụ với cái nhìn tổng quát. Giả thuyết này nhất định là không có giá trị cục bộ.

Sự đo lường khoảng cách của các thiên thể là một nhân tố rất quan trọng trong thiên văn học, nhưng lại là một vấn đề rất phức tạp, như đã được trình bày trong bài của Đỗ Thống. Vào đầu thế kỉ 20, Hubble ước lượng tuổi của vũ trụ bằng khoảng 2 tỉ năm, quá ít so với tuổi của vũ trụ mà các nhà thiên văn tính được hiện nay, khoảng những 14 tỉ năm. Lí do là vì muốn tính tuổi của vũ trụ cần phải có khoảng cách của các thiên hà xa xôi mà hồi đó Hubble không thể đo chính xác được. Chúng ta phải chấp nhận đó là một công trình táo bạo, nhưng là điều kiện thiết yếu cho sự nghiên cứu vũ trụ. Tuy nhiên, chúng ta không nên quá bi quan, bởi vì khoa học tiến triển đều đều từng bước. Mỗi thế hệ, mỗi nhà khoa học đặt từng viên gạch để tham gia xây dựng toà nhà khoa học và để tìm thấy chân lí. Tạo hoá đã tạo ra một vũ trụ rộng bao la, nhân loại đành phải chấp nhận và kiên nhẫn khám phá dần.

Các nhà thiên văn áp dụng những định luật toán và lí-hóa để lập ra những mô hình phức tạp chạy trên những máy tính

lớn. Cụ thể là nhờ những định luật cơ học cơ bản mà các nhà khoa học tính được rất chính xác quỹ đạo của những vệ tinh và tàu vũ trụ chuyển động trong trường hấp dẫn phức tạp của những hành tinh trong hệ mặt trời (bài tính “ n ” vật). Tuy nhiên, dù sử dụng những phương pháp khoa học và kĩ thuật hiện đại, các nhà khoa học cũng chỉ có một hình ảnh “đại khái” về những vấn đề liên quan đến toàn thể vũ trụ nói chung. Điều này cũng dễ hiểu, bởi vì nhân loại sinh sống trên một hành tinh nhỏ bé cách xa những thiên thể mà chúng ta muốn tìm hiểu hơn một chục tỉ năm-ánh sáng, chúng ta chỉ như những con “cóc ngồi đáy giếng”. Ngay cả những nhà dự báo thời tiết sử dụng những mô hình khí tượng cùng những số liệu thu được trong khí quyển sát bên cạnh trái đất mà cũng không tiên đoán chính xác được sự diễn biến của khí hậu, huống hồ những nhà thiên văn nghiên cứu những thiên thể xa xôi. Vì những lí do kể trên, chúng ta nên thông cảm với những nhà vũ trụ luận, rộng lượng đối với họ, về những kết quả thiên văn mà đôi khi chúng ta cho là hãy còn chưa chính xác. Ngoài những môn có độ chính xác cao, như môn cơ học thiên thể (mécanique céleste) và một số vấn đề cơ bản khác, như độ nhiều (abondance) của nguyên tố heli trong vũ trụ và cơ chế tổng hợp các nguyên tố nguyên thủy (nucléosynthèse primordiale), chúng ta không thể đòi hỏi thiên văn vật lý học phải có độ chính xác như toán học.

Hiện nay các mô hình vũ trụ đều xuất phát từ mô hình chuẩn (modèle standard) Big Bang và được điều chỉnh dần để đáp ứng những kết quả quan sát bằng những kính thiên văn lớn. Những hiện tượng như hiện tượng “lạm phát” làm vũ trụ nguyên thủy bỗng phồng ra gấp bội, hoặc những thực thể kì dị như “năng lượng tối”, “chất tối” v.v., đã được đề xuất và tỏ ra thích hợp với kết quả của những vệ tinh quan sát bức xạ phông vũ trụ. Chúng ta cũng có thể cho rằng những giả thuyết như thế đã được đưa ra để “ vá vú ” mô hình chuẩn Big Bang, nhằm giải quyết trên một cơ sở phi thể thức (ad hoc) những khó khăn của mô hình chuẩn. Tuy nhiên, tôi thiết nghĩ cũng nhờ những “ vá vú ” đó mà ngành thiên văn mới có triển vọng đạt tới một mô hình tao nhã đáng hài lòng. Trong tương lai, chúng ta cũng đừng ngạc nhiên là sẽ còn có nhiều thay đổi bất ngờ trong lĩnh vực thiên văn vật lý. Những thăng trầm và tranh luận khoa học là chuyện bình thường và là những điều bổ ích cho sự tiến triển của ngành thiên văn.

Nguyễn Quang Riệu

Diễn Đàn *Forum*

Directeur de publication: Nguyễn Quang Riệu

Imprimé par Point Concept, Vitry sur Seine

Dépôt légal: 178/91 * Commission Paritaire: AS 73 324 * Prix: 6 €

Địa chỉ bưu điện:

BP 50, F-92340 Bourg la Reine (FRANCE)

Địa chỉ điện tử (E-mail):

diendan@diendan.org

Trang nhà : <http://www.diendan.org>

Đại diện các nước: xin coi thể lệ mua báo (trang 2)

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa PC (phông Unicode, VNI, TCVN, VPS, ...) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet VIQR)